

THÔNG TƯ

BAN HÀNH BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế; Tổng cục trưởng các Tổng cục: Thủy sản, Lâm nghiệp; Cục trưởng các Cục: Bảo vệ thực vật, Thú y, Chăn nuôi, Trồng trọt, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Phụ lục I. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Mục 14. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 24. Bảng mã HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

2. Phụ lục II. Bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 1768 dòng hàng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản sống được phép nhập khẩu làm thực phẩm.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

Mục 14. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 24. Bảng mã HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

Mục 1. BẢNG MÃ SỐ HS CỦA DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.29.00	- - Loại khác	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30.90	- - Loại khác	
0101.90.00	- Loại khác	
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.29	- - Loại khác:	
	- - - Gia súc đực:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến (SEN)	
0102.29.19	- - - - Loại khác	
0102.29.90	- - - Loại khác	
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.39.00	- - Loại khác	
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.03	Lợn sống	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.10.90	- - Loại khác	
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.20.90	- - Loại khác	
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.11.90	- - - Loại khác	
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.12.90	- - - Loại khác	
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.13.90	- - - Loại khác	
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.14.90	- - - Loại khác	
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0105.15.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi	
	- - - Gà chọi:	
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	
0105.94.49	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0105.94.99	- - - - Loại khác	
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống (SEN)	
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống (SEN)	
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	
0106.14.00	- - Thỏ	
0106.19.00	- - Loại khác	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với động vật sống trên cạn
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	
0106.39.00	- - Loại khác	
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	
0106.49.00	- - Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203.19.00	- - Loại khác	
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203.29.00	- - Loại khác	
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	
0204.50.00	- Thịt dê	
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	
0206.22.00	- - Gan	
0206.29.00	- - Loại khác	
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	
0206.49.00	- - Loại khác	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	
0207.14.20	- - - Đùi	
0207.14.30	- - - Gan	
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	
0207.14.99	- - - - Loại khác	
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	
0207.27.99	- - - - Loại khác	
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	
0207.60.00	- Của gà lôi	
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.90	- - Loại khác	
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
0209.10.00	- Của lợn	
0209.90.00	- Loại khác	
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	
0210.19.90	- - - Loại khác	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	
0210.99.90	- - - Loại khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	
0401.10.90	- - Loại khác	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	
0401.20.90	- - Loại khác	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	
0401.40.90	- - Loại khác	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	
0401.50.90	- - Loại khác	
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	lên	
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.49	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.99	- - - Loại khác	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.21.90	- - - Loại khác	
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.29.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.99.00	- - Loại khác	
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10	- Sữa chua:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10.29	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10.99	- - - Loại khác	
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	
0403.90.90	- - Loại khác	
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0404.10.10	- - Dạng bột	
0404.10.90	- - Loại khác	
0404.90.00	- Loại khác	
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10.00	- Bơ	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	
0405.90.30	- - Ghee	
0405.90.90	- - Loại khác	
04.06	Pho mát và curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	
0406.10.20	- - Curd	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	
0406.20.90	- - Loại khác	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	
0407.11.90	- - - Loại khác	
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	
0407.19.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	
0407.19.99	- - - - Loại khác	
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	
0407.29.90	- - - Loại khác	
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	
0407.90.90	- - Loại khác	
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	
0408.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	
0408.99.00	- - Loại khác	
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0410.00.10	- Tổ yến	
0410.00.90	- Loại khác	
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	
0502.90.00	- Loại khác	
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	
0505.10.90	- - Loại khác	
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	
0505.90.90	- - Loại khác	
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	
0506.90.00	- Loại khác	
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	
0507.90.90	- - Loại khác	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	
0508.00.90	- Loại khác	
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	Trừ các sản phẩm làm dược liệu: Ngô công (rết), Thuyền thoái (xác ve sầu lột), Toàn yết (bọ cạp), A Giao (keo da lừa), huyết hươu khô, nhưng hươu khô
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	Áp dụng đối với sản phẩm làm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0511.91.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi
0511.99.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khỗ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khỗ	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	
1501.90.00	- Loại khác	
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	
1502.90.90	- - Loại khác	
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.10.90	- - Loại khác	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.20.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	Áp dụng đối với sáp ong
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1601.00.90	- Loại khác	
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.10.90	- - Loại khác	
1602.20.00	- Từ gan động vật	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học(SEN)	
1602.31.99	- - - - Loại khác	
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.32.90	- - - Loại khác	
1602.39.00	- - Loại khác	
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.41.90	- - - Loại khác	
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.42.90	- - - Loại khác	
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.99	- - - - Loại khác	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.90.90	- - Loại khác	
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	
1702.19.00	- - Loại khác	
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.10.99	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.90	- Loại khác:	
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
1901.90.19	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa(SEN)	
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	
1901.90.39	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN)	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
	- Loại khác:	
2202.99	- - Loại khác:	
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	
2301.20.90	- - Loại khác	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	
2309.10.90	- - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	Áp dụng đối với

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.19	- - - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.90	- - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	
3501.10.00	- Casein	Áp dụng đối với Casein sữa
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	
3502.19.00	- - Loại khác	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa	Áp dụng đối với các sản phẩm được chế biến

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	crom hóa	từ sản phẩm có nguồn gốc động vật
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	
4101.90.90	- - Loại khác	
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	
4102.10.00	- Loại còn lông	
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	
4102.29.00	- - Loại khác	
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
4103.20.00	- Của loài bò sát	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
4103.30.00	- Của lợn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4103.90.00	- Loại khác	
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	
4301.10.00	- Cửa loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.30.00	- Cửa các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.60.00	- Cửa loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.80.00	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Cửa loài chồn vizôn	
4302.19.00	- - Loại khác	
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	
5101.19.00	- - Loại khác	
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	
5101.29.00	- - Loại khác	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.19.00	- - Loại khác	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên,

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		phụ liệu may mặc
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	
5105.29.00	- - Loại khác	
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.39.00	- - Loại khác	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	

Mục 2

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Ngựa		Ngựa, lừa, la sống	01.01
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.2	Ngựa ngoại	Ngựa Carbadin	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống nêu tại mục 1.1 và mục 1.2	- Loại để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
1.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
1.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
2	Bò		Động vật sống họ trâu, bò	01.02
2.1	Bò nội	Các giống: Bò Vàng (Bos indicus), bò H'Mông, bò U đầu rìu, bò Phú Yên.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BBB).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.4	Bò lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.	- Loại để nhân giống	0102.29
			- Loại khác	0102.29
2.5	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.10.00
2.6	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
3	Trâu		Động vật sống họ trâu, bò	01.02
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.2	Trâu ngoại	Trâu Murrah	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 3.1 và mục 3.2	- Loại để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
2.5	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.10.00
2.6	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
4	Lợn		Lợn sống	01.03
4.1	Lợn nội	Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mẹo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ, Táp Ná, Vân Pa (mini Quảng Trị).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00
			-- Trọng lượng dưới 50kg -- Trọng lượng từ 50kg trở lên	0103.92.00
4.2	Lợn ngoại	- Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100);	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00
			-- Trọng lượng dưới 50kg -- Trọng lượng từ 50kg trở lên	0103.92.00
4.3	Lợn lai	Tổ hợp lai của các giống lợn nêu tại mục 4.1 và 4.2.	- Loại để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00
			-- Trọng lượng dưới 50kg -- Trọng lượng từ 50kg trở lên	0103.92.00

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0103.92.00
4.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
4.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
5	Dê		Cừu, dê sống	01.04
5.1	Dê nội	Các giống: Dê Cỏ, dê Bách Thảo	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.2	Dê ngoại	Các giống: Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.3	Dê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên	- Loại để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
5.4	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
5.5	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
6	Cừu		Cừu, dê sống	01.04
		Cừu Phan Rang	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.10.1

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0
			- Loại khác	0104.10.90
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên		0511.99.90
7	Gà		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
7.1	Gà nội	Gà Ri, gà Mía, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà Tàu vàng, gà Tre, gà Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), gà Tè, gà Ác, gà H'Mông, gà nhiều cựa Phú Thọ, gà Tiên Yên, gà Ri Ninh Hòa	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10 0105.94.41
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.2	Gà ngoại			
7.2.	Gà hướng	- Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres),	- Loại để nhân giống	0105.11.1

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	thịt	Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Indian River Meat; Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya		0 0105.94.1 0
			- Loại khác	0105.11.9 0 0105.94.4 0 0105.94.9 1 0105.94.9 9
7.2.2	Gà hướng trứng	- Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock- 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, Isa Warren, I Shaver, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15	- Loại để nhân giống	0105.11.1 0 0105.94.1 0
			- Loại khác	0105.11.9 0 0105.94.4 0 0105.94.9 1 0105.94.9 9
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud	- Loại để nhân giống	0105.11.1 0 0105.94.1

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 00105.94.91 0105.94.99
7.3	Gà lai	Tổ hợp lai của các giống gà tại mục 7.1 và 7.2	- Loại để nhân giống	0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.40 0105.94.91 0105.94.99
7.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.11.10
8	Vịt		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
8.1	Vịt hướng thịt	CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star76, M14, M15, Szarwas	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.1

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0
			- Loại khác	0105.13.9 0 0105.99.2 0
8.2	Vịt hướng trứng	Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15-Đại Xuyên, Star13	- Loại để nhân giống	0105.13.1 0 0105.99.1 0
			- Loại khác	0105.13.9 0 0105.99.2 0
8.3	Vịt kiêm dụng	Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Biển 15-Đại Xuyên, Cổ Lũng, Hòa Lan	- Loại để nhân giống	0105.13.1 0 0105.99.1 0
			- Loại khác	0105.13.9 0 0105.99.2 0
8.4	Vịt lai	Tổ hợp lai của các giống vịt nội, vịt ngoại nêu tại mục 8.1 và 8.2	- Loại để nhân giống	0105.13.1 0 0105.99.1 0
			- Loại khác	0105.13.9

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0 0105.99.2 0
8.5	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.1 1
9	Ngan		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
9.1	Ngan nội	Dế, Trâu, Sen	- Loại để nhân giống	0105.13.1 0 0105.99.1 0
			- Loại khác	0105.13.9 0 0105.99.2 0
9.2	Ngan ngoại	Ngan Pháp (R31, R51, R71)	- Loại nhân giống	0105.13.1 0 0105.99.1 0
			- Loại khác	0105.13.9 0 0105.99.2 0
9.3	Ngan lai	Tổ hợp lai của các giống ngan nêu tại mục 9.1 và 9.2	- Loại để nhân giống	0105.13.1 0

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11
10	Ngỗng		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
10.1	Ngỗng nội	Cỏ, Sư Tử	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
10.2	Ngỗng ngoại	Rheinland, Landes, Hungari	- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0 0105.99.4 0
10.3	Ngỗng lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 10.1 và 10.2	- Loại để nhân giống	0105.14.1 0 0105.99.3 0
			- Loại khác	0105.14.9 0 0105.99.4 0
10.4	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.9 1
11	Thỏ		Động vật sống khác	01.06
11.1	Thỏ nội	Các giống: Thỏ Đen, thỏ Xám.		0106.14.0 0
11.2	Thỏ ngoại	Các giống: Newzealand, California, Hungari, Panon		0106.14.0 0
11.3	Thỏ lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trên		0106.14.0 0
12	Chim bồ câu	Bồ câu nội, Titan, Mimas và các tổ hợp lai của các giống bồ câu trên		0106.39.0 0
13	Chim cút			0106.39.0 0
14	Đà điểu	Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust,		0106.33.0

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
		Blue, Black và các tổ hợp lai; Châu Úc: BV1, BV2, BV3, BV4		0
15	Ong	Các giống ong nội, các giống ong Ý và các tổ hợp lai của các giống ong trên		0106.41.00
16	Tằm			
16.1		Tằm Lưỡng hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 2218, tằm lai TN 1278		0106.49.00
16.2		Trứng tằm của các giống quy định tại mục 16.1		0511.99.20

Mục 3

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ HIẾM CẤM XUẤT KHẨU

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Bò	Bò H'Mông	Động vật sống họ trâu, bò	01.02
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật họ trâu bò	0511.10.00
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Phôi là hợp tử trong giai đoạn khoảng tám tuần sau khi thụ tinh	0511.99.90
2	Lợn	Lợn Ỉ, Lợn Mường Khương, Lợn Vân Pa (mini Quảng Trị)	Lợn sống	01.03
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.0

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
3				0
			- Loại khác	0103.91.0 0 0103.92.0 0
				0511.99.1 0
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên		0511.99.9 0
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Phôi là hợp tử trong giai đoạn khoảng tám tuần sau khi thụ tinh.	
3	Gà	Gà Đông Tảo, gà Hồ, gà Mía, gà H'Mông, gà Ác.	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.11.1 0 0105.94.1 0
			- Loại khác	0105.11.9 0 0105.94.4 0 0105.94.4 9 0105.94.9 9
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.11.1

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0
4	Vịt	Vịt Bầu Quỳ, Vịt Bầu Bền	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên		0407.19.11

Mục 4

DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG PHA LOÃNG, BẢO TỒN TINH GIỐNG VẬT NUÔI

Số TT	Loại hàng hóa	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật khác (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người, động vật	3821
		- Loại khác	3821.00.90

Mục 5

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN VẬT NUÔI QUÝ HIẾM CẦN BẢO TỒN

Số TT	Loại vật nuôi	Nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Ngựa	Ngựa Bạch	Ngựa, lừa, la sống	01.01
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
	Tinh	Tinh của giống ngựa nêu trên	Tinh dịch động vật nuôi	0511.99.10
	Phôi	Phôi của giống ngựa nêu trên	Loại khác	0511.99.90
2	Bò	Các giống bò: Mèo (bò H'Mông), U đầu riu	Động vật sống họ trâu, bò	01.02
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật họ trâu bò	0511.10.00
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Loại khác	0511.99.90
3	Lợn	Các giống lợn:Ỉ, Ba Xuyên, Cỏ, Mán, Táp Ná, Vân Pa	Lợn sống	01.03
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
	Tinh	Tinh của các giống nêu trên	Tinh dịch động vật nuôi	0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống nêu trên	Loại khác	0511.99.90
4	Gà	Các giống gà: Hồ, Mía, Đông Tảo, Tè (lùn), Tre; nhiều cựa Phú Thọ	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.94.40 0105.94.49

Số TT	Loại vật nuôi	Nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0105.94.99 0105.11.90
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.11.10
5	Vịt	Các giống vịt: Bầu Bền, Bầu Quỳ, Kỳ Lừa	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.11
6	Ngan	Các giống ngan: Dế, Trâu	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.11
7	Giống ngỗng	Các giống ngỗng: Cỏ, Sư Tử	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90

Số TT	Loại vật nuôi	Nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
				0105.99.40
	Trứng giống	Trứng giống của các giống nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.91

Mục 6. BẢNG MÃ SỐ HS CỦA DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	
0106.19.00	- - Loại khác	Áp dụng đối với động vật dưới nước
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
0106.39.00	- - Loại khác	
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	
0208.40.90	- - Loại khác	
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	

0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	
0210.92.90	- - - Loại khác	
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (Chromobotia macracanthus)(SEN)	
0301.11.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	
0301.11.92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	
0301.11.95	- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	
0301.11.96	- - - - Cá rồng trăn châu (Scleropages jardini) (SEN)	
0301.11.99	- - - - Loại khác	
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	
	- - - Loại khác:	
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (Pterapogon kauderni) (SEN)	
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (Cheilinus undulatus) (SEN)	
0301.19.99	- - - - Loại khác	
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita,	

	Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):	
0301.93.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ cá bột (SEN)	
0301.93.90	- - - Loại khác	
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Đẻ nhân giống (SEN)	
0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Đẻ nhân giống (SEN)	
0301.99.29	- - - - Loại khác	
	- - - Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, đẻ nhân giống (SEN)	
0301.99.49	- - - - Loại khác	
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển đẻ nhân giống (SEN)	
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN)	
0301.99.59	- - - - Loại khác	
0301.99.90	- - - Loại khác	
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> ,	

	Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
0302.19.00	- - Loại khác	
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	
0302.22.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	
0302.23.00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	
0302.29.00	- - Loại khác	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	

0302.39.00	- - Loại khác	
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattu s</i>)	
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0302.49.00	- - Loại khác	
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được	

	sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	
0302.59.00	- - Loại khác	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	
0302.72.90	- - - Loại khác	
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	

0302.79.00	- - Loại khác	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0302.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	
0302.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	
0302.85.00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	
0302.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	
0302.89.12	- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhòng lớn (Sphyrna barracuda)	
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (Parastromatus niger)	
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	
0302.89.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá đòng đòng đầm lầy (Puntius chola)	
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo bạc (Pomadasys argenteus)	
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenulosa ilisha)	
0302.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	
0302.89.29	- - - - Loại khác	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	
0302.92.00	- - Vây cá mập	

0302.99.00	- - Loại khác	
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0303.19.00	- - Loại khác	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp.,	

	Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	
0303.29.00	- - Loại khác	
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	
0303.39.00	- - Loại khác	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
0303.49.00	- - Loại khác	
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), Cá trích dầu (<i>Sardina</i>	

	pilchardus, <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i>, <i>Scomber australasicus</i>, <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>) (SEN)	
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>) (SEN)	
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0303.59	- - Loại khác:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đao (<i>Rastrelliger faughni</i>)	
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.)	
0303.59.90	- - - Loại khác	
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> ,	

	Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	
0303.69.00	- - Loại khác	
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.11	- - - - Cá mú (<i>SEN</i>)	
0303.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	

0303.89.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá đòng đòng đầm lầy (<i>Puntius chola</i>)	
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>pomadasys argenteus</i>)	
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	
0303.89.29	- - - - Loại khác	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303.92.00	- - Vây cá mập	
0303.99.00	- - Loại khác	
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	
0304.33.00	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	
0304.39.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus</i>	

	gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
0304.43.00	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
0304.45.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	
0304.46.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.48.00	- - Cá đuối (Rajidae)	
0304.49.00	- - Loại khác	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
0304.52.00	- - Cá hồi	
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
0304.54.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	

0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0304.59.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	
0304.63.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	
0304.69.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0304.79.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> ,	

	Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
0304.83.00	- - Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	
0304.84.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	
0304.85.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	
0304.89.00	- - Loại khác	
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	
0304.92.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	
0304.93.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và	

	Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.97.00	- - Cá đuối (Rajidae)	
0304.99.00	- - Loại khác	
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay.
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0305.20.90	- - Loại khác	
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá khế lược mang dài (Ulua mentalis)	

0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	
	- - - Loại khác:	
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	
0305.39.99	- - - - Loại khác	
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	
0305.49.00	- - Loại khác	
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> ,	

	Gadus macrocephalus)	
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	
0305.59	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trổng) (<i>Stolephorus</i> spp., <i>Coilia</i> spp., <i>Setipinna</i> spp.,	

	Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.) (SEN)	
0305.59.29	- - - - Loại khác	
0305.59.90	- - - Loại khác	
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> <i>idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus</i> <i>hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	
0305.69.90	- - - Loại khác	
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
	- - - Bong bóng cá:	
0305.72.11	- - - - Cửa cá tuyết (SEN)	
0305.72.19	- - - - Loại khác (SEN)	
	- - - Loại khác:	
0305.72.91	- - - - Cửa cá tuyết	
0305.72.99	- - - - Loại khác	
0305.79	- - Loại khác:	
0305.79.10	- - - Cửa cá tuyết	
0305.79.90	- - - Loại khác	
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai,	Trừ sản phẩm đã chế biến

	vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	
0306.11.10	- - - Hun khói	
0306.11.90	- - - Loại khác	
0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	
0306.12.10	- - - Hun khói	
0306.12.90	- - - Loại khác	
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	
0306.14.90	- - - Loại khác	
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):	
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	
0306.17.19	- - - - Loại khác	
	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):	
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	
0306.17.29	- - - - Loại khác	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	
0306.17.90	- - - Loại khác	
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp	

	dùng làm thức ăn cho người	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	
0306.35.10	- - - Để nhân giống (SEN)	
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon) (SEN)	
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) (SEN)	
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) (SEN)	
0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN)	
	- - - Loại khác, sống:	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	
0306.36.29	- - - - Loại khác	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium	

	rosenbergii)	
0306.36.39	- - - - Loại khác	
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.39.10	- - - Sống	
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.21	- - - - Hun khói	
0306.91.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.91.31	- - - - Hun khói	
0306.91.39	- - - - Loại khác	
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.21	- - - - Hun khói	
0306.92.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.92.31	- - - - Hun khói	
0306.92.39	- - - - Loại khác	
0306.93	- - Cua, ghe:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	- - - - Hun khói	
0306.93.29	- - - - Loại khác	
0306.93.30	- - - Loại khác	
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.21	- - - - Hun khói	
0306.94.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.94.31	- - - - Hun khói	
0306.94.39	- - - - Loại khác	
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	

0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	
0306.95.29	- - - - Loại khác	
0306.95.30	- - - Loại khác	
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.21	- - - - Hun khói	
0306.99.29	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0306.99.31	- - - - Hun khói	
0306.99.39	- - - - Loại khác	
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay.
	- Hầu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.12.00	- - Đông lạnh	
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.19.30	- - - Hun khói	
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.22.00	- - Đông lạnh	
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.29.40	- - - Hun khói	
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	

0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.32.00	- - Đông lạnh	
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.39.40	- - - Hun khói	
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
0307.42.19	- - - - Loại khác	
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
0307.42.29	- - - - Loại khác	
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.10	- - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
0307.43.90	- - - Loại khác	
0307.49	- - Loại khác:	
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
0307.49.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	
0307.49.29	- - - - Loại khác	
0307.49.30	- - - Hun khói	
	- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.52.00	- - Đông lạnh	
0307.59	- - Loại khác:	

0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.59.30	- - - Hun khói	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.60.50	- - Hun khói	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.72.00	- - Đông lạnh	
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.79.40	- - - Hun khói	
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	- - - Sống	
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.83.00	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	
0307.84.00	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.87.20	- - - Hun khói	
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.88.20	- - - Hun khói	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.92.00	- - Đông lạnh	
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0307.99.40	- - - Hun khói	
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.12.00	- - Đông lạnh	
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.19.30	- - - Hun khói	
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.22.00	- - Đông lạnh	
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.29.30	- - - Hun khói	

0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	
0308.30.10	- - Sống	
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.30.30	- - Đông lạnh	
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.30.50	- - Hun khói	
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.90.30	- - Đông lạnh	
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	
0308.90.50	- - Hun khói	
0308.90.90	- - Loại khác	
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	
0507.90.90	- - Loại khác	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	Trừ sản phẩm đã sơ chế; trừ sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	
0508.00.90	- Loại khác	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật	

	thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	Áp dụng với trứng sử dụng làm giống.
0511.91.30	- - - Da cá	Trừ da cá đã thuộc để làm nguyên liệu sản xuất
0511.91.90	- - - Loại khác	
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi
0511.99.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật thủy sản; trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Trừ các sản phẩm đã chế biến ở dạng thực phẩm chức năng; các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.10.90	- - Loại khác	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.20.90	- - Loại khác	
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	

1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.11.90	- - - Loại khác	
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.12.90	- - - Loại khác	
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	
	- - - Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.13.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.13.99	- - - - Loại khác	
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	
1604.14.19	- - - - Loại khác	
1604.14.90	- - - Loại khác	
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.15.90	- - - Loại khác	
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.16.90	- - - Loại khác	
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.17.90	- - - Loại khác	
1604.18	- - Vây cá mập:	
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	
	- - - Loại khác:	
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.18.99	- - - - Loại khác	
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.19.90	- - - Loại khác	

1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
1604.20.20	- - Xúc xích cá	
1604.20.30	- - Cá viên	
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	
	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.10.90	- - Loại khác	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	
1605.29.90	- - - Loại khác	
1605.30.00	- Tôm hùm	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.54.90	- - - Loại khác	
1605.55.00	- - Bạch tuộc	
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	
1605.57	- - Bào ngư:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.57.90	- - - Loại khác	
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	

1605.59.00	- - Loại khác	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	
1605.62.00	- - Cầu gai	
1605.63.00	- - Sứa	
1605.69.00	- - Loại khác	
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	Trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	
2301.20.90	- - Loại khác	

MỤC 7: BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Baba gai (<i>T.steinachderi</i>); Baba hoa (<i>Trionyx sinensis</i>); Baba Nam bộ (<i>T.cartilagineus</i>); Rùa (<i>Cuora trifasciata</i>)	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: (Lưỡng cư);Ếch đồng (<i>Rana tigrine</i>);Ếch Thái lan (<i>Rana rugulosa</i> Weigmann)	kg/con
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.19	- - - - Loại khác: Cá Ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá Ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá Bã trầu (<i>Trichopis vittatus</i>); Cá Bạc đầu (<i>Aplocheilus panchax</i>); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>); Cá Bươm giả (<i>Pararhodeus kyphus</i>); Cá Bươm (<i>Acanthorhodeus daycus</i>); Cá Bươm be nhỏ (<i>Pararhodeus elongatus</i>); Cá Bươm be dài (<i>Rhodeus ocellatus</i>); Cá Cầu vòng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumcinctus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chép (<i>Cyprinus carpio</i>); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (<i>Cyprinus Sp</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachygalaxias orbicularis</i>); Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) (<i>Betta splendens</i> var.); Cá Chốt (<i>Mystus gulio</i>); Cá Chốt bông (<i>Leiocassis siamensis</i>); Cá Chốt sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá Chốt vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Chuôn hai	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	màu (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá Chuôn bụng sắc (<i>Zacco spilurus</i>); Cá Chuôn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá Chuôn Xiêm (<i>Epalzeorhynchus siamensis</i>); Cá Chuột (các loài) (<i>Corydoras</i> sp); Cá Cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> Bleeker 1850); Cá Cóc đậm (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>); Cá Dĩa các loại (<i>Symphysodon</i> spp); Cá Diếc nhằng (<i>Aphyocypris pooni</i>); Cá Đầu lân kim tuyến (<i>Aequidens pulcher</i>); Cá Đồng đồng (<i>Barbodes semifaciolatus</i>); Cá Đồng chấm (<i>Barbodes stigmatosomus</i>); Cá Đồng gai sông Đà (<i>Barbodes takhoaensis</i>); Cá Đỏ mang (<i>Barbodes orphoides</i>); Cá Đuôi cò nhọn (<i>Pseudotropheus dayi</i>); Cá Đuôi cò (cá Thia lia) (<i>Macropodus opercularis</i>); Cá Ét mọi (<i>Morulus chrysophekadion</i>); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (<i>Crossocheilus siamensis</i>); Cá Hắc bố lữ (<i>Molliensia latipinna</i>); Cá Hắc ma quỷ (cá Long gà) (<i>Apteronotus albifrons</i>); Cá Hắc Long (<i>Osteoglossum ferreirai</i>); Cá He vàng (<i>Barbodes altus</i>); Cá He đỏ (<i>Barbodes schwanenfeldii</i>); Cá Hòa lan râu (<i>Poecilia sphenops</i> var.); Cá Hòa lan tròn (<i>Poecilia velifera</i> var.); Cá Hoàng đế (<i>Cichla ocellaris</i>); Cá Hoàng kim (<i>Cichlasoma aureum</i>); Cá Hoàng tử phi châu (<i>Labidochromis caeruleus</i>); Cá Hoàng quân sáu sọc (<i>Tilapia kuttikoferi</i>); Cá Hỏa khâu (<i>Cichlasoma helleri</i>); Cá He (<i>Barbodes altus</i>); Cá Heo chân (<i>Acanthopus choirohynchus</i>); Cá Heo chấm (<i>Botia beauforti</i>); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (<i>Botia macracanthus</i>); Cá Heo rê (<i>Botia horae</i>); Cá Heo râu (<i>Botia molerti</i>); Cá Heo rừng (<i>Botia hymenophysa</i>); Cá Heo vạch (<i>Botia modesta</i>); Cá Hồng két (<i>Cichlasoma citrinellum</i> x <i>C. spirulum</i>); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (<i>Xiphophorus maculatus</i> var.); Cá Hồng nhung (<i>Hyphessobrycon callistus</i>); Cá Hồng vĩ (<i>Phractocephalus hemioliophterus</i>); Cá Huyết long (Cá Rồng) (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Huyết trung hồng (zebra) (<i>Metriaclicha zebra</i>); Cá Khủng long vàng (<i>Polypterus senegalus</i>); Cá Khủng long bông (<i>Polypterus ornatipinnis</i>); Cá Kim Long hồng vĩ (<i>Scleropages Formosus</i>); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (<i>Scleropages leichardti</i>); Cá Kim thơm bảy màu (<i>Cichlasoma salvini</i>); Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (<i>Cichlasoma bifasciatum</i>); Cá Lăng đuôi đỏ (<i>Mystus wyckoides</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lòng tong (<i>Esomus danrica</i>); Cá Lòng tong dị hình (<i>Rasbora heteromorpha</i>); Cá Lòng tong đá (<i>Rasbora paviana</i>); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (<i>Rasbora lateristriata</i>); Cá Lòng tong đuôi đỏ (<i>Rasbora</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	borapetensis); Cá Lòng tong lưng thấp (<i>Rasbora myersi</i>); Cá Lòng tong mại (<i>Rasbora argyrotaenia</i>); Cá Lòng tong mương (<i>Luciosoma bleekeri</i>); Cá Lòng tong sắt (<i>Esomus metallicus</i>); Cá Lòng tong sọc (<i>Rasbora trilineata</i>); Cá Lòng tong vạch đỏ (<i>Rasbora retrodorsalis</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Măng rô (Phun nước, Cao xạ) (<i>Toxotes jaculator</i>); Cá Măng rô (<i>Toxotes chatareus</i>); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (<i>Batrachus grunniens</i>); Cá Mè lúi (<i>Osteochilus hasseltii</i>); Cá Mỏ vịt (<i>Pseudoplatystoma fasciata</i>); Cá Mương nam (<i>Luciosoma setigerum</i>); Cá Neon (<i>Paracheirodon innesi</i>); Cá Ngân Long (<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>); Cá Ngọc long (cá Ròng Úc) (<i>Scleropages jardini</i>); Cá Ngũ vân (<i>Barbodes partipentazona</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hampala dispar</i>); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (<i>Brachydanio rerio</i>); Cá Nho chảo (<i>Sarcocheilichthys nigripinis</i>); Cá Ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiscus</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Quan đao (<i>Geophagus surinamensis</i>); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (<i>Barbodes leiakanthus</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792); Cá Sặc bướm (<i>Trichogaster trichopterus</i>); Cá Sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá Sặc trâu châu (<i>Trichogaster leeri</i>); Cá Sặc vện (<i>Nandus nandus</i>); Cá Sáu hỏa tiễn (cá Kim sông) (<i>Xenentodon cancila</i>); Cá Sóc (<i>Oryzias laticeps</i>); Cá Sơn bầu (<i>Chanda wolffii</i>); Cá Tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá Thái hổ, cá Hường (<i>Datnioides microlepis</i>); Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện (<i>Datnioides quadrfasciatus</i>); Cá Thanh ngọc (<i>Trichopis pumilus</i>); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (<i>Pterophyllum scalare</i>); Cá Thè be dài (<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>); Cá Thè be sông đáy (<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>); Cá Trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá Trắng (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i> L.); Cá Trèn bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá Trèn đá (<i>Kryptopterus kryptopterus</i>); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (<i>Kryptopterus bicirrhis</i>); Cá Trèn mỡ (<i>Kryptopterus apogon</i>); Cá Trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (<i>Labeo bicolor</i>); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (<i>Labeo frenatus</i>); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điều) (<i>Pseudotropheus socolofi</i>); Cá Tứ vân (<i>Barbodes tetrazona</i>); Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi) (<i>Carassius auratus</i>); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>); Cá Xả mắt bé	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(<i>Daniops nammensis</i>); Cá Xả mắt to (<i>Daniops macropterus</i>).	
	- - - Loại khác: Có thể bao gồm các dạng: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành...	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	kg/con
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	kg/con
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	kg/con
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	kg/con
0301.11.96	- - - - Cá rồng trâu châu (<i>Scleropages jardini</i>) (SEN)	kg/con
0301.11.99	- - - - Loại khác: Cá Ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá Ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá Bã trầu (<i>Trichopis vittatus</i>); Cá Bạc đầu (<i>Aplocheilichthys panchax</i>); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>); Cá Bươm giả (<i>Pararhodeus kyphus</i>); Cá Bươm (<i>Acanthorhodeus daycus</i>); Cá Bươm be nhỏ (<i>Pararhodeus elongatus</i>); Cá Bươm be dài (<i>Rhodeus ocellatus</i>); Cá Cầu vồng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus armatus</i>) favus); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumcinctus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosus</i>); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (<i>Cyprinus Sp</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>); Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) (<i>Betta splendens</i> var.); Cá Chốt (<i>Mystus gulio</i>); Cá Chốt bông (<i>Leiocassis siamensis</i>); Cá Chốt sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá Chốt vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Chuồn hai màu (<i>Epalzeorhynchos bicolor</i>); Cá Chuồn bụng sắc (<i>Zacco spilurus</i>); Cá Chuồn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá Chuồn Xiêm (<i>Epalzeorhynchos siamensis</i>); Cá Chuột (các loài) (<i>Corydoras sp</i>); Cá Cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> Bleeker 1850); Cá Cóc đậm (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>); Cá Dĩa các loại (<i>Symphysodon spp</i>); Cá Diếc nhằng (<i>Aphyocypris pooni</i>); Cá Đầu lân kim tuyến (<i>Aequidens pulcher</i>); Cá Đòng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	đong (<i>Barbodes semifaciolatus</i>); Cá Đong chấm (<i>Barbodes stigmatosomus</i>); Cá Đong gai sông Đà (<i>Barbodes takhoaensis</i>); Cá Đỏ mang (<i>Barbodes orphoides</i>); Cá Đuôi cò nhọn (<i>Pseudotropheus dayi</i>); Cá Đuôi cò (cá Thia lia) (<i>Macropodus opercularis</i>); Cá Ét mọi (<i>Morulius chrysophekadion</i>); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (<i>Crossocheilus siamensis</i>); Cá Hắc bố lũy (<i>Molliensia latipinna</i>); Cá Hắc ma quỷ (cá Long gà) (<i>Apteronotus albifrons</i>); Cá Hắc Long (<i>Osteoglossum ferreirai</i>); Cá He vàng (<i>Barbodes altus</i>); Cá He đỏ (<i>Barbodes schwanenfeldii</i>); Cá Hoà lan râu (<i>Poecilia sphenops</i> var.); Cá Hòa lan tròn (<i>Poecilia velifera</i> var.); Cá Hoàng đế (<i>Cichla ocellaris</i>); Cá Hoàng kim (<i>Cichlasoma aureum</i>); Cá Hoàng tử phi châu (<i>Labidochromis caeruleus</i>); Cá Hoàng quân sáu sọc (<i>Tilapia kuttikoferi</i>); Cá Hỏa hầu (<i>Cichlasoma helleri</i>); Cá He (<i>Barbodes altus</i>); Cá Heo chân (<i>Acanthopus choirohynchus</i>); Cá Heo chấm (<i>Botia beauforti</i>); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (<i>Botia macracanthus</i>); Cá Heo rê (<i>Botia horae</i>); Cá Heo râu (<i>Botia molerti</i>); Cá Heo rừng (<i>Botia hymenophysa</i>); Cá Heo vạch (<i>Botia modesta</i>); Cá Hồng két (<i>Cichlasoma citrinellum</i> x <i>C. spirulum</i>); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (<i>Xiphophorus maculatus</i> var.); Cá Hồng nhung (<i>Hyphessobrycon callistus</i>); Cá Hồng vĩ (<i>Phractocephalus hemiliopterus</i>); Cá Huyết trung hồng (zebra) (<i>Metriaclima zebra</i>); Cá Khủng long vàng (<i>Polypterus senegalus</i>); Cá Khủng long bông (<i>Polypterus ornatipinnis</i>); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (<i>Scleropages leichardti</i>); Cá Kim thơm bảy màu (<i>Cichlasoma salvini</i>); Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (<i>Cichlasoma bifasciatum</i>); Cá Lăng đuôi đỏ (<i>Mystus wyckoides</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lòng tong (<i>Esomus danrica</i>); Cá Lòng tong dị hình (<i>Rasbora heteromorpha</i>); Cá Lòng tong đá	
	(<i>Rasbora paviana</i>); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (<i>Rasbora lateristriata</i>); Cá Lòng tong đuôi đỏ (<i>Rasbora borapetensis</i>); Cá Lòng tong lưng thấp (<i>Rasbora myersi</i>); Cá Lòng tong mại (<i>Rasbora argyrotaenia</i>); Cá Lòng tong mường (<i>Luciosoma bleekeri</i>); Cá Lòng tong sắt (<i>Esomus metallicus</i>); Cá Lòng tong sọc (<i>Rasbora trilineata</i>); Cá Lòng tong vạch đỏ (<i>Rasbora retrodorsalis</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Măng rỏ (Phun nước, Cao xạ) (<i>Toxotes jaculator</i>); Cá Măng rỏ (<i>Toxotes chatareus</i>); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (<i>Batrachus grunniens</i>); Cá Mè lúi (<i>Osteochilus hasseltii</i>);	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Cá Mỏ vịt (<i>Pseudoplatystoma fasciata</i>); Cá Mương nam (<i>Luciosoma setigerum</i>); Cá Neon (<i>Paracheirodon innesi</i>); Cá Ngân Long (<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>); Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) (<i>Scleropages jardini</i>); Cá Ngũ vân (<i>Barbodes partipentazona</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hampala dispar</i>); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (<i>Brachydanio rerio</i>); Cá Nho chảo (<i>Sarcocheilichthys nigripinis</i>); Cá Ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiscus</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Quan đao (<i>Geophagus surinamensis</i>); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (<i>Barbodes leiakanthus</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792); Cá Sặc bướm (<i>Trichogaster trichopterus</i>); Cá Sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá Sặc trăn châu (<i>Trichogaster leeri</i>); Cá Sặc vện (<i>Nandus nandus</i>); Cá Sấu hỏa tiễn (cá Kìm sông) (<i>Xenentodon cancila</i>); Cá Sóc (<i>Oryzias laticeps</i>); Cá Sơn bầu (<i>Chanda wolffii</i>); Cá Thái hồ, cá Hường (<i>Datnioides microlepis</i>); Cá Thái hồ vằn, cá Hường vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá Thanh ngọc (<i>Trichopis pumilus</i>); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (<i>Pterophyllum scalare</i>); Cá Thè be dài (<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>); Cá Thè be sông đáy (<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>); Cá Trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá Trắng (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i> L.); Cá Trèn bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá Trèn đá (<i>Kryptopterus cryptopterus</i>); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (<i>Kryptopterus bicirrhis</i>); Cá Trèn mỡ (<i>Kryptopterus apogon</i>); Cá Trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (<i>Labeo bicolor</i>); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (<i>Labeo frenatus</i>); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) (<i>Pseudotropheus socolofi</i>); Cá Tứ vân (<i>Barbodes tetrazona</i>); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (<i>Epalzeorhynchos frenatus</i>); Cá Xả mắt bé (<i>Daniops nammensis</i>); Cá Xả mắt to (<i>Daniops macropterus</i>).	
0301.19	- - Loại khác: cá nước mặn, nước lợ	
0301.19.10	- - - Cá bột: Cá Bướm biển (<i>Angel oriole</i>) (<i>Centropyge bicolor</i>); Cá Căng ba chấm (<i>Terapon puta</i>); Cá Căng mõm nhọn (<i>Terapon oxyrhynchus</i>); Cá Căng sọc cong (<i>Terapon jarbua</i>); Cá Căng sọc thẳng (<i>Terapon theraps</i>); Cá Khoang cổ (<i>Amphiprion frenatus</i>); Cá Mang rô (Phun nước, Cao xạ) (<i>Toxotes jaculator</i>); Cá Mang rô (<i>Toxotes chatareus</i>); Cá May (<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>); Cá Nâu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(Scatophagus argus); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) (Tetrodon fluviatilis); Cá Nóc dài (Tetrodon leiurus); Cá Nóc mít (Tetrodon palembangensis).	
	- - - Loại khác: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành	
0301.19.99	- - - - Loại khác: Cá Bướm biển (Angel oriole) (Centropyge bicolor); Cá Căng ba chấm (Terapon puta); Cá Căng mõm nhọn (Terapon oxyrhynchus); Cá Căng sọc cong (Terapon jarbua); Cá Căng sọc thẳng (Terapon theraps); Cá Khoang cổ (Amphiprion frenatus); Cá Mang rô (Phun nước, Cao xạ) (Toxotes jaculator); Cá Mang rô (Toxotes chatareus); Cá May (Gyrinocheilus aymonieri); Cá Nâu (Scatophagus argus); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) (Tetrodon fluviatilis); Cá Nóc dài (Tetrodon leiurus); Cá Nóc mít (Tetrodon palembangensis).	
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	
0301.92.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột(SEN)	
0301.93.90	- - - Loại khác	
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN): Cá măng biển (Chanos chanos); Cá Mú (song) chấm (Epinephelus chlorostigma); Cá Mú (song) chấm (Epinephelus chlorostigma); Cá Mú (song) chấm đỏ (Epinephelus akaara); Cá Mú (song) chấm đen (Epinephelus malabaricus); Cá Mú (song) đen chấm nâu (Epinephelus coioides); Cá Mú (song) chấm gai (Epinephelus areolatus); Cá Mú (song) chấm tổ ong (Epinephelus merna); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (Plectropomus leopardus); Cá	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Mú (song) chấm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá Mú (song) dẹt/chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>); Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá Mú (song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá Mú (song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá Mú (song) vạch (<i>Epinephelus brunneus</i>).	
0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN): Làm thực phẩm, nghiên cứu...: Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá Mú (song) chấm (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá Mú (song) chấm (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá Mú (song) chấm đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá Mú (song) chấm đen (<i>Epinephelus malabaricus</i>); Cá Mú (song) đen chấm nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá Mú (song) chấm gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá Mú (song) chấm tổ ong (<i>Epinephelus merna</i>); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (<i>Plectropomus leopardus</i>); Cá Mú (song) chấm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá Mú (song) dẹt/chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>); Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá Mú (song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá Mú (song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá Mú (song) vạch (<i>Epinephelus brunneus</i>).	
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN): Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chẽm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); Cá Ngựa chấm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>); Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	marmoratus); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Chạch (Mastacembelus); Cá Chạch bông (Mastacembelus (armatus) favus); Cá Chạch khoang (Mastacembelus circumceintus); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (Macrogathus aculeatus); Cá Chạch rắn (Mastacembelus taeniagaster); Cá Chạch sông (Mastacembelus armatus); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (Pangio kuhlii); Cá Chanh dục (Channa gachua); Cá Chát vạch (Lissochilus clivosius); Cá Chiên (Bagarius yarrelli); Cá Chim (Monodactylus argenteus); Cá Chim trắng (Colossoma branchipomum Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (Channa striatus Bloch 1795); Cá Chuối hoa (Channa maculatus); Cá Còm (cá Nàng hai) (Notopterus chitala ornate); Cá Hú (Pagasius coneophilus); Cá Kết (Micronema bleekeri); Cá Lăng nha (Mystus wolffii); Cá Lăng chám (Hemibagrus guttatus/elongatus); Cá Lăng vàng (Mystus nemurus); Cá leo (Wallago attu); Cá Lìm kìm ao (Dermogenys pusillus); Cá Lóc bông (Channa micropeltes Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (Osteochilus vittatus); Lươn (Monopterus albus); Cá Mại nam (Chela laubuca); Cá Mè vinh (Barbodes gonionotus); Cá mè hôi (Osteochilus melanopleurus); Cá Mùì (cá Hường) (Helostoma temminckii); Cá Quả (cá Chuối hoa) (Ophiocephalus maculatus); Cá Rầm xanh (Bangana lemassoni); Cá Rô đồng (Anabas testudineus Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (Oreochromis mosambicus); Cá Rô phi vằn (Oreochromis niloticus); Cá Ròng (cá Kim long) (Scleropages formosus); Cá Sặc (Trichogaster microlepis); Cá Sặc bướm (Trichogaster trichopterus); Cá Sặc gấm (Colisa lalia); Cá Sặc rắn (Trichogaster pectoralis); Cá Sặc trâu châu (Trichogaster leeri); Cá sủu (Boesemania microlepis); Cá Tai tượng Phi châu (Astronotus ocellatus); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (Osphronemus goramy var); Cá Tầm Trung Hoa (Acipenser sinensis); Cá tầm Nga (Acipenser gueldenstaedtii Brandt, 1833); cá tầm Xibêri (Acipenser baerii Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (Acipenser ruthenus Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (Huso huso Linnaeus, 1758) Cá Thác lác (Notopterus notopterus Pallas); Cá Thè be dài (Acanthorhodeus tonkinensis); Cá Thè be sông đáy (Acanthorhodeus longibarbus); Cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus); Cá Trê vàng (Clarias macrocephalus); Cá Trê đen (Clarias fuscus Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (Clarias batrachus); Cá Trê lai (Clarias gariepinus sp); Cá vô đém (Pagasius larnaudii Bocour); Coregonus	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	lavaretus L.	
0301.99.29	--- Loại khác: Cá Bống bớp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bon vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chẽm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mục (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca Waigiensis</i>); Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyleotris marmoratus</i>); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumceintus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchipomum</i> Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); Cá Hú (<i>Pagasius coneophilus</i>); Cá Kết (<i>Micronema bleekeri</i>); Cá Lăng nha (<i>Mystus wolffii</i>); Cá Lăng chằm (<i>Hemibagrus guttatus/elongatus</i>); Cá Lăng vàng (<i>Mystus nemurus</i>); Cá leo (<i>Wallago attu</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (<i>Osteochilus vittatus</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Mè vinh (<i>Barbodes gonionotus</i>); Cá mè hôi (<i>Osteochilus melanopleurus</i>); Cá Mùì (cá Hường) (<i>Helostoma temminckii</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Rằm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (<i>Oreochromis</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	mosambicus); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá Rồng (cá Kim long) (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Sặc (<i>Trichogaster microlepis</i>); Cá Sặc bướm (<i>Trichogaster trichopterus</i>); Cá Sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá Sặc trâu châu (<i>Trichogaster leeri</i>); Cá sủu (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá Tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (<i>Osphronemus goramy</i> var); Cá Tầm Trung Hoa (<i>Acipenser sinensis</i>); Cá tầm Nga (<i>Acipenser gueldenstaedtii</i> Brandt, 1833); cá tầm Xibêri (<i>Acipenser baerii</i> Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (<i>Acipenser ruthenus</i> Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (<i>Huso huso</i> Linnaeus, 1758); Cá Thác lác (<i>Notopterus notopterus</i> Pallas); Cá Thè be dài (<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>); Cá Thè be sông đáy (<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>); Cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá Trê đen (<i>Clarias fuscus</i> Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá Trê lai (<i>Clarias gariepinus</i> sp); Cá vồ đém (<i>Pagasius larnaudii</i> Bocour);	
	- - - Cá nước ngọt khác: (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumceintus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rằn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchypomum</i> Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); Cá Hú (<i>Pagasius coneophilus</i>); Cá Kết (<i>Micronema bleekeri</i>); Cá Lăng nha (<i>Mystus wolffii</i>); Cá Lăng chám (<i>Hemibagrus guttatus/elongatus</i>); Cá Lăng vàng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(<i>Mystus nemurus</i>); Cá leo (<i>Wallago attu</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (<i>Osteochilus vittatus</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Mè vinh (<i>Barbodes gonionotus</i>); Cá mè hôi (<i>Osteochilus melanopleurus</i>); cá mú Úc (<i>Maccullochella peelii peelii</i> , Mitchell 1838); Cá Mùi (cá Hường) (<i>Helostoma temminckii</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Rằm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Sặc (<i>Trichogaster microlepis</i>); Cá Sặc bướm (<i>Trichogaster trichopterus</i>); Cá Sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá Sặc rần (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá Sặc trâu châu (<i>Trichogaster leeri</i>); Cá sừu (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá Tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (<i>Osphronemus goramy</i> var); Cá Tầm Trung Hoa (<i>Acipenser sinensis</i>); Cá tầm Nga (<i>Acipenser gueldenstaedtii</i> Brandt, 1833); cá tầm Xibêri (<i>Acipenser baerii</i> Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (<i>Acipenser ruthenus</i> Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (<i>Huso huso</i> Linnaeus, 1758); Cá Thác lác (<i>Notopterus notopterus</i> Pallas); Cá Thè be dài (<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>); Cá Thè be sông đáy (<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>); Cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i> L.); Cá Trắng (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá Trê đen (<i>Clarias fuscus</i> Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá Trê lai (<i>Clarias gariepinus</i> sp); Cá vồ đém (<i>Pagasius larnaudii</i> Bocour); cá mú Úc (<i>Maccullochella peelii peelii</i> , Mitchell 1838);	
	- - - Cá biển khác: (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN): Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>);	kg/con
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN): Cá Mú (song) chấm (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá Mú (song) chấm (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá Mú (song) chấm đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá Mú (song) chấm đen (<i>Epinephelus malabaricus</i>); Cá Mú (song) đen chấm nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá Mú (song) chấm gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá Mú (song) chấm tổ ong (<i>Epinephelus merna</i>); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (<i>Plectropomus leopardus</i>); Cá Mú (song) chấm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá Mú (song) dẹt/chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọt	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>); Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá Mú (song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá Mú (song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá Mú (song) vạch (<i>Epinephelus brunneus</i>).	
0301.99.59	- - - Loại khác: Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chẽm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mục (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca Waigiensis</i>);	kg/con
0301.99.90	- - - Loại khác: có thể có loài cá nuôi nước lợ: Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chẽm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mục (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca Waigiensis</i>); Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumceintus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchypomum</i> Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); Cá Hú (<i>Pagasius coneophilus</i>); Cá Kết (<i>Micronema bleekeri</i>); Cá Lăng nha (<i>Mystus wolffii</i>); Cá Lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus/elongatus</i>); Cá Lăng vàng (<i>Mystus nemurus</i>); Cá leo (<i>Wallago attu</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (<i>Osteochilus vittatus</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Mè vinh (<i>Barbodes gonionotus</i>); Cá mè hôi (<i>Osteochilus melanopleurus</i>); Cá Mùì (cá Hường) (<i>Helostoma temminckii</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Râm xanh (<i>Bangana lemasoni</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (<i>Oreochromis mosambicus</i>); Cá Rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá Rồng (cá Kim long) (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Sặc (<i>Trichogaster microlepis</i>); Cá Sặc bướm (<i>Trichogaster trichopterus</i>); Cá Sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá Sặc trâu châu (<i>Trichogaster leeri</i>); Cá sủ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá Tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (<i>Osphronemus goramy</i> var); Cá Tầm Trung Hoa (<i>Acipenser sinensis</i>); Cá Thác lác (<i>Notopterus notopterus</i> Pallas); Cá Thè be dài (<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>); Cá Thè be sông đáy (<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>); Cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá Trê đen (<i>Clarias fuscus</i> Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá Trê lai (<i>Clarias gariepinus</i> sp); Cá vồ đêm (<i>Pagasius larnaudii</i> Bocour);	
03,06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống: tôm hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>)	kg
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu...): tôm hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>)	kg
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu...): tôm hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>)	kg
0306.33.00	- - Cua, ghẹ: Cua Biển (<i>Scylla paramamosain</i>); Cua Xanh (cua Bùn) (<i>Scylla serrata</i>); Cua Cà ra (<i>Erisehi sinensis</i>); Ghẹ Xanh (<i>Portunus pelagicus</i>); Cua đồng (<i>Somanniathelphusa sinensis</i>);	kg
0306,36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) (SEN)	kg
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (SEN)	kg
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) (SEN)	kg
0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN): Tôm He Ấn Độ (<i>Penaeus indicus</i>); Tôm He Nhật (<i>Penaeus japonicus</i>); Tôm Mùa (tôm Lót) (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm Nương (<i>Penaeus orientalis</i>); Tôm Rảo (<i>Metapenaeus ensis</i>); Tôm Thẻ rằn (<i>Penaeus semisulcatus</i>); Tôm càng sông (<i>Macrobrachium nipponense</i>);	kg
	- - - Loại khác, sống: (có thể để nuôi thương phẩm, thực phẩm, nghiên cứu...)	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	kg
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	kg
0306.36.29	- - - - Loại khác: Tôm He Ấn Độ (<i>Penaeus indicus</i>); Tôm He Nhật (<i>Penaeus japonicus</i>); Tôm Mùa (tôm Lót) (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm Nương (<i>Penaeus orientalis</i>); Tôm Rảo (<i>Metapenaeus ensis</i>); Tôm Thẻ rằn (<i>Penaeus semisulcatus</i>); Tôm càng sông (<i>Macrobrachium nipponense</i>);	kg
0306,39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0306.39.10	- - - Sống: Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisor, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,	kg
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisor, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,	kg
03,07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hàu:	
0307,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống: Hàu cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>); Hàu biển (Thái Bình Dương) (<i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793); Hàu Belchery (<i>Crasostrea Belchery</i>);	kg
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hàu cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>); Hàu biển (Thái Bình Dương) (<i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793); Hàu Belchery (<i>Crasostrea Belchery</i>);	kg
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	
0307,21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống: Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>)	kg
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>)	kg
	- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	
0307,31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống: Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758)	kg
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758)	kg
	- Mực nang và mực ống:	
0307,42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307.42.11	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.): mực nang vân hổ (<i>Sepia pharaonis</i> Ehrenberg, 1831)	kg
0307.42.19	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (<i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831)	kg
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	kg
0307.42.29	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (<i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831)	kg
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307,71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống: Nghêu (ngao) dầu (<i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa <i>Paphia undulata</i> ; Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (<i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851); Sò huyết (<i>Arca granosa</i>); Sò long (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Anadara nodifera</i>)	kg
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Nghêu (ngao) dầu (<i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa <i>Paphia undulata</i> ; Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (<i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851); Sò huyết (<i>Arca granosa</i>); Sò long (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Anadara nodifera</i>)	kg
	- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) và ốc nháy (<i>Strombus</i> spp.):	
0307,81	- - Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống: Bào ngư bầu dục <i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) <i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846; Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758)	kg
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Bào ngư bầu dục <i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) <i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846; Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758)	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307,91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống: Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>); ngán (<i>Austriella corrugata</i>); ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc trắng (Mã thị) (<i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (<i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai ghé (<i>Tridacna squamosa</i>); Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria bialata</i>); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cummigi</i>); Trai cóc (trai côm) (<i>Lamportula leai</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>).	kg
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>); ngán (<i>Austriella corrugata</i>); ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc trắng (Mã thị) (<i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (<i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai ghé (<i>Tridacna squamosa</i>); Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria bialata</i>); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cummigi</i>); Trai cóc (trai côm) (<i>Lamportula leai</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>).	kg
03,08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống: Hải sâm (<i>Holothuria Stichopus japonicus selenka</i>); Hải sâm cát (Đồn đột) (<i>Holothuria scabra</i>)	
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hải sâm (<i>Holothuria Stichopus japonicus selenka</i>); Hải sâm cát (Đồn đột) (<i>Holothuria scabra</i>)	
0308,90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống: cầu gai (nhím biển) (<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>); cầu gai tím (<i>Authoeidaris</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	erassispina); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767)	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh: cầu gai (nhím biển) (<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>); cầu gai tím (<i>Authoeidaris erassispina</i>); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767)	
05,11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
	- Loại khác:	
0511,91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Ốc nhồi (<i>Pila polita</i>); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria bialata</i>); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cummigi</i>); Trai cóc (trai côm) (<i>Lamportula leai</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>); Cua đồng (<i>Somanniathelphusa sinensis</i>); Tôm càng sông (<i>Macrobrachium nipponense</i>); Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>); Cá Ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba lưởi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá Bã trầu (<i>Trichopis vittatus</i>); Cá Bạc đầu (<i>Aplocheilichthys panchax</i>); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>); Cá Bống mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Bươm giả (<i>Pararhodeus kyphus</i>); Cá Bươm (<i>Acanthorhodeus daycus</i>); Cá Bươm be nhỏ (<i>Pararhodeus elongates</i>); Cá Bươm be dài (<i>Rhodeus ocellatus</i>); Cá Cầu vồng (<i>Glossolepis incises</i>); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus armatus</i>) favus); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumcinctus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chày (cá Chài) (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá Chép (<i>Cyprinus carpio</i>); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (<i>Cyprinus</i> Sp); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>);	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchipomum</i> Cuvier 1818); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachychalcinus orbicularis</i>); Cá Chình (<i>Anguilla</i> spp); Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) (<i>Betta splendens</i> var.); Cá Chốt (<i>Mystus gulio</i>); Cá Chốt bông (<i>Leiocassis siamensis</i>); Cá Chốt sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá Chốt vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Chuôn hai màu (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá Chuôn bụng sắc (<i>Zacco spilurus</i>); Cá Chuôn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá Chuôn Xiêm (<i>Epalzeorhynchus siamensis</i>); Cá Chuột (các loài) (<i>Corydoras</i> sp); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); Cá Cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> Bleeker 1850); Cá Cóc đậm (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>); Cá Dĩa các loại (<i>Symphysodon</i> spp); Cá Diếc (<i>Carassius auratus</i>); Cá Diếc nhằng (<i>Aphyocypris pooni</i>); Cá Đầu lân kim tuyến (<i>Aequidens pulcher</i>); Cá Đòng đong (<i>Barbodes semifaciolatus</i>); Cá Đong chấm (<i>Barbodes stigmatosomus</i>); Cá Đong gai sông Đà (<i>Barbodes takhoaensis</i>); Cá Đỏ mang (<i>Barbodes orphoides</i>); Cá Đuôi cò nhọn (<i>Pseudotropheus dayi</i>); Cá Đuôi cò (cá Thia lia) (<i>Macropodus opercularis</i>); Cá Ét mọi (<i>Morulus chrysophekadion</i>); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (<i>Crossocheilus siamensis</i>); Cá Hắc bố lũy (<i>Molliensia latipinna</i>); Cá Hắc ma quỷ (cá Lòng gà) (<i>Apteronotus albifrons</i>); Cá Hắc Long (<i>Osteoglossum ferreirai</i>); Cá He vàng (<i>Barbodes altus</i>); Cá He đỏ (<i>Barbodes schwanenfeldii</i>); Cá Hòa lan râu (<i>Poecilia sphenops</i> var.); Cá Hòa lan tròn (<i>Poecilia velifera</i> var.); Cá Hoàng đế (<i>Cichla ocellaris</i>); Cá Hoàng kim (<i>Cichlasoma aureum</i>); Cá Hoàng tử phi châu (<i>Labidochromis caeruleus</i>); Cá Hoàng quân sáu sọc (<i>Tilapia kuttikoferi</i>); Cá Hỏa khẩu (<i>Cichlasoma helleri</i>); Cá He (<i>Barbodes altus</i>); Cá Heo chân (<i>Acanthopus choirohynchus</i>); Cá Heo chấm (<i>Botia beauforti</i>); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (<i>Botia macracanthus</i>); Cá Heo rê (<i>Botia horae</i>); Cá Heo râu (<i>Botia molerti</i>); Cá Heo rừng (<i>Botia hymenophysa</i>); Cá Heo vạch (<i>Botia modesta</i>); Cá Hồi vân (<i>Onchorhynchus mykiss</i>); Cá Hồng két (<i>Cichlasoma citrinellum</i> x <i>C. spirulum</i>); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (<i>Xiphophorus maculatus</i> var.); Cá Hồng nhung (<i>Hyphessobrycon callistus</i>); Cá Hồng vĩ (<i>Phractocephalus hemioliopterus</i>); Cá Huyết long (Cá Rồng). (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Huyết trung hồng (zebra) (<i>Metriaclicha zebra</i>);	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	Cá Hú (<i>Pagasius conehophilus</i>); Cá Kết (<i>Micronema bleekeri</i>); Cá Khủng long vàng (<i>Polypterus senegalus</i>); Cá Khủng long bông (<i>Polypterus ornatipinnis</i>); Cá Kim Long hồng vĩ (<i>Scleropages Formosus</i>); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (<i>Scleropages leichardti</i>); Cá Kim thơm bảy màu (<i>Cichlasoma salvini</i>) Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (<i>Cichlasoma bifasciatum</i>); Cá Lăng nha (<i>Mystus wolffii</i>); Cá Lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus/elongates</i>); Cá Lăng đuôi đỏ (<i>Mystus wyckoides</i>); Cá Lăng vàng (<i>Mystus nemurus</i>); Cá leo (<i>Wallago attu</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lòng tong (<i>Esomus danrica</i>); Cá Lòng tong dị hình (<i>Rasbora heteromorpha</i>); Cá Lòng tong đá (<i>Rasbora paviana</i>); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (<i>Rasbora lateristriata</i>); Cá Lòng tong đuôi đỏ (<i>Rasbora borapetensis</i>); Cá Lòng tong lưng thấp (<i>Rasbora myersi</i>); Cá Lòng tong mại (<i>Rasbora argyrotaenia</i>); Cá Lòng tong mương (<i>Luciosoma bleekeri</i>); Cá Lòng tong sắt (<i>Esomus metallicus</i>); Cá Lòng tong sọc (<i>Rasbora trilineata</i>); Cá Lòng tong vạch đỏ (<i>Rasbora trodorsalis</i>); Cá Lúi sọc (<i>Osteochilus vittatus</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Măng rỏ (Phun nước, Cao xạ) (<i>Toxotes jaculator</i>); Cá Măng rỏ (<i>Toxotes chatareus</i>); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (<i>Batrachus grunniens</i>); Cá Mè vinh (<i>Barbodes gonionotus</i>); Cá Mrigal (<i>Ciprinus mrigala</i>); Cá Mè hoa (<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>); Cá mè hôi (<i>Osteochilus melanopleurus</i>); Cá Mè lúi (<i>Osteochilus hasseltii</i>); Cá Mè trắng Việt Nam (<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>); Cá Mè trắng Hoa Nam (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>); Cá Mỏ vịt (<i>Pseudoplatystoma fasciata</i>); cá mú Úc (<i>Maccullochella peelii peelii</i>, Mitchell 1838); Cá Mùi (cá Hường) (<i>Helostoma temminckii</i>); Cá Mương nam (<i>Luciosoma setigerum</i>); Cá Neon (<i>Paracheirodon innesi</i>); Cá Ngân Long (<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>); Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) (<i>Scleropages jardini</i>); Cá Ngũ vân (<i>Barbodes partipentazona</i>); Cá Ngựa chấm (<i>Hampala dispar</i>); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (<i>Brachydanio rerio</i>); Cá Nho chảo (<i>Sarcocheilichthys nigripinis</i>); Cá Ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiscus</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Quan đao (<i>Geophagus surinamensis</i>); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (<i>Barbodes leiakanthus</i>) ; Cá Rầm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	testudineus Bloch, 1792); Cá rô hu (Labeo rohita); Cá rô phi đen (Oreochromis mosambicus); Cá rô phi vằn (Oreochromis niloticus); Cá rồng (cá Kim long) (Scleropages formosus); Cá sặc (Trichogaster microlepis); Cá sặc bươm (Trichogaster trichopterus); Cá sặc gấm (Colisa lalia); Cá sặc rằn (Trichogaster pectoralis); Cá sặc trâu châu (Trichogaster leeri); Cá sặc vện (Nandus nandus); Cá sấu hoả tiễn (cá Kim sông) (Xenentodon cancila); Cá sóc (Oryzias laticeps); Cá sơn bầu (Chanda wolffii); Cá sừ (Boesemania microlepis); Cá tai tượng Phi châu (Astronotus ocellatus); Cá tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (Osphronemus goramy var); Cá tầm Nga (Acipenser gueldenstaedtii Brandt, 1833); cá tầm Xibêri (Acipenser baerii Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (Acipenser ruthenus Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (Huso huso Linnaeus, 1758); Cá Tầm Trung Hoa (Acipenser sinensis); Cá thác lác (Notopterus notopterus Pallas); Cá Thái hồ, cá Hường (Datnioides microlepis); Cá Thái hồ vằn, cá Hường vện (Datnioides quadrifasciatus); Cá Thanh ngọc (Trichopis pumilus); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (Pterophyllum scalare); Cá Thè be dài (Acanthorhodeus tonkinensis); Cá Thè be sông đáy (Acanthorhodeus longibarbus); Cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus); Cá Trà sọc (Probarbus jullieni); Cá Trắm cỏ (Ctepharyngodon idellus); Cá Trắm đen (Mylopharyngodon piceus); Cá Trắng (Barbodes binotatus); Cá trắng (Coregonus lavaretus L.); cá mú Úc (Maccullochella peelii peelii, Mitchell 1838); Cá Trèn bầu (Ompok bimaculatus); Cá Trèn đá (Kryptopterus cryptopterus); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (Kryptopterus bicirrhis); Cá Trèn mỡ (Kryptopterus apogon); Cá Trê vàng (Clarias macrocephalus); Cá Trê đen (Clarias fuscus Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (Clarias batrachus); Cá Trê lai (Clarias gariepinus sp); Cá Trôi Ấn Độ (Labeo rohita); Cá Trôi ta (Cirrhinus molitorella); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (Labeo bicolor); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (Labeo frenatus); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) (Pseudotropheus soclofi); Cá Tứ vân (Barbodes tetrazona); Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi) (Carassius auratus); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (Epalzeorhynchus frenatus); Cá Xả mắt bé (Daniops nammuensis); Cá Xả mắt to (Daniops macropterus); Cá vô đém (Pagasius larnaudii Bocour); Cầu gai (Nhím biển) (Hemicentrotus pulcherrimus); Cầu gai tím (Authoeidaris erassispina); Hải sâm (Holothuria Stichopus japonicus selenka); Hải sâm cát (Đồn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	đột) (<i>Holothuria scabra</i>); Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất) (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767); Bàn mai (<i>Atrina pectinate</i>); Bào ngư bầu dục (<i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (<i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846); Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758); Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>); Hàu cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>); Hàu biển (Thái Bình Dương) (<i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793); Hàu Belchery (<i>Crasostrea Belchery</i>); Mực nang vân hổ (<i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831); Ngán (<i>Austriella corrugate</i>); Nghêu (ngao) dầu (<i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (<i>Paphia undulata</i>); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (<i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851); Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807); Sò huyết (<i>Arca granosa</i>); Sò lông (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Anadara nodifera</i>); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc trắng (Mã thị) (<i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (<i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai ghé (<i>Tridacna squamosal</i>); Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884); Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758); <i>Daphnia</i> sp, <i>Moina</i> sp, <i>Acartia</i> sp, <i>Pseudodiaptomus incisus</i>, <i>Pracalanus parvus</i>, <i>Schmackeria</i> sp, <i>Oithona</i>, <i>Brachionus plicatilis</i>, Cua Biển (<i>Scylla paramamosain</i>); Cua Xanh (cua Bùn) (<i>Scylla serrata</i>); Cua Cà ra (<i>Erischei sinensis</i>); Ghe Xanh (<i>Portunus pelagicus</i>); Tôm He ấn Độ <i>Penaeus indicus</i>); Tôm He Nhật (<i>Penaeus japonicas</i>); Tôm Hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm Hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>); Tôm Hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm Hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>); Tôm Mùa (tôm Lót) (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm Nương (<i>Penaeus orientalis</i>); Tôm Rảo (<i>Metapenaeus ensis</i>); Tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm Thẻ chân trắng (<i>Penaeus vannamei</i>); Tôm Thẻ rằn (<i>Penaeus semisulcatus</i>; <i>Daphnia</i> sp, <i>Moina</i> sp, <i>Acartia</i> sp, <i>Pseudodiaptomus incisus</i>, <i>Pracalanus parvus</i>, <i>Schmackeria</i> sp, <i>Oithona</i>, <i>Brachionus plicatilis</i>, Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Bướm biển (<i>Angel oriole</i>) (<i>Centropyge bicolor</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Căng ba chám (<i>Terapon puta</i>); Cá Căng mõm nhọn (<i>Terapon oxyrhynchus</i>); Cá Căng sọc cong (<i>Terapon jarbua</i>); Cá Căng sọc thẳng (<i>Terapon theraps</i>); Cá Chêm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đối mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	ocellatus); Cá Hồng (Lutjanus erythropterus); Cá Hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus); Cá Hồng đỏ (Lutjanus sanguineus); Cá Khoang cổ (Amphiprion frenatus); Cá Mang rô (Phun nước, Cao xạ) (Toxotes jaculator); Cá Mang rô (Toxotes chatareus); Cá May (Gyrinocheilus aymonieri); Cá Măng biển (Chanos chanos); Cá Mú (song) chấm (Epinephelus chlorostigma); Cá Mú (song) chấm đỏ (Epinephelus akaara); Cá Mú (song) chấm đen (Epinephelus malabaricus); Cá Mú (song) đen chấm nâu (Epinephelus coioides); Cá Mú (song) chấm gai (Epinephelus areolatus); Cá Mú (song) chấm tổ ong (Epinephelus merna); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (Plectropomus leopardus); Cá Mú (song) chấm vạch (Epinephelus amblycephalus); Cá Mú (song) dẹt/chuột (Cromileptes altivelis); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cộp (Epinephelus fuscoguttatus); Cá Mú (song) mỡ/Mú ruồi (Epinephelus tauvina); Cá Mú (song) nghệ (Epinephelus lanceolatus); Cá Mú (song) sao (Plectropomus maculatus); Cá Mú (song) sáu sọc (Epinephelus sexfasciatus); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (Epinephelus fasciatus); Cá Mú (song) vạch (Epinephelus brunneus); Cá Nâu (Scatophagus argus); Cá Ngựa chấm Hyppocampus trinaculatus); Cá Ngựa đen (Hyppocampus kuda); Cá Ngựa gai (Hyppocampus histrix); Cá Ngựa Nhật bản (Hyppocampus japonica); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) Tetradon flaviatilis); Cá Nóc dài (Tetradon leirus); Cá Nóc mít (Tetradon palembangensis); Cá Tráp vây vàng (Sparus latus); Cá vược mõm nhọn (Psammoperca Waigiensis);	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	kg
12,12	Quả minh quyết(1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212,21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.90	- - - Loại khác: Rong câu Bành mai (Gracilaria bangmeiana); Rong câu chân vịt (Gracilaria eucheumoides); Rong câu chỉ (Gracilaria tenuistipitata); Rong câu chỉ vàng (Gracilaria verrucosa	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(<i>G.asiatica</i>)); Rong câu cước (<i>Gracilaria heteroclada</i>); Rong câu thừng (<i>Gracilaria lemaneiformis</i>); Rong hồng vân (<i>Betaphycus gelatinum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum spp</i>); Rong sụn (Rong đỏ) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>)	
1212,29	- - Loại khác:	
1212.29.19	- - - - Loại khác: <i>Skeletonema sp</i> , <i>Chaetoceros sp</i> , <i>Tetraselmis sp</i> , <i>Chlorella sp</i> , <i>Cyclotella</i> , <i>Nannochloropsis sp</i> , <i>Pavlova lutheri</i> , <i>Isochrysis galbana</i> , <i>Coscinodiscus</i> , <i>Skeletonema</i> , <i>Melosima</i> , <i>Navicula</i> , <i>Thalassiothrix</i> , <i>Thalassionema</i> , <i>Nitzschia</i> , Rong câu Bành mai (<i>Gracilaria bangmeiana</i>); Rong câu chân vịt (<i>Gracilaria eucheumoides</i>); Rong câu chỉ (<i>Gracilaria tenuistipitata</i>); Rong câu chỉ vàng (<i>Gracilaria verrucosa (G.asiatica)</i>); Rong câu cước (<i>Gracilaria heteroclada</i>); Rong câu thừng (<i>Gracilaria lemaneiformis</i>); Rong hồng vân (<i>Betaphycus gelatinum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum spp</i>); Rong sụn (Rong đỏ) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>).	kg
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô: <i>Skeletonema sp</i> , <i>Chaetoceros sp</i> , <i>Tetraselmis sp</i> , <i>Chlorella sp</i> , <i>Cyclotella</i> , <i>Nannochloropsis sp</i> , <i>Pavlova lutheri</i> , <i>Isochrysis galbana</i> , <i>Coscinodiscus</i> , <i>Skeletonema</i> , <i>Melosima</i> , <i>Navicula</i> , <i>Thalassiothrix</i> , <i>Thalassionema</i> , <i>Nitzschia</i> , Rong câu Bành mai (<i>Gracilaria bangmeiana</i>); Rong câu chân vịt (<i>Gracilaria eucheumoides</i>); Rong câu chỉ (<i>Gracilaria tenuistipitata</i>); Rong câu chỉ vàng (<i>Gracilaria verrucosa (G.asiatica)</i>); Rong câu cước (<i>Gracilaria heteroclada</i>); Rong câu thừng (<i>Gracilaria lemaneiformis</i>); Rong hồng vân (<i>Betaphycus gelatinum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum spp</i>); Rong sụn (Rong đỏ) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>).	kg
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh: <i>Skeletonema sp</i> , <i>Chaetoceros sp</i> , <i>Tetraselmis sp</i> , <i>Chlorella sp</i> , <i>Cyclotella</i> , <i>Nannochloropsis sp</i> , <i>Pavlova lutheri</i> , <i>Isochrysis galbana</i> , <i>Coscinodiscus</i> , <i>Skeletonema</i> , <i>Melosima</i> , <i>Navicula</i> , <i>Thalassiothrix</i> , <i>Thalassionema</i> , <i>Nitzschia</i> , Rong câu Bành mai (<i>Gracilaria bangmeiana</i>); Rong câu chân vịt (<i>Gracilaria eucheumoides</i>); Rong câu chỉ (<i>Gracilaria tenuistipitata</i>); Rong câu chỉ vàng (<i>Gracilaria verrucosa (G.asiatica)</i>); Rong câu cước (<i>Gracilaria heteroclada</i>); Rong câu thừng (<i>Gracilaria lemaneiformis</i>); Rong hồng vân (<i>Betaphycus gelatinum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum spp</i>); Rong sụn (Rong đỏ) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>).	kg

MỤC 8. BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01,06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa):	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: (Lưỡng cư);Ếch đồng (<i>Rana tigrine</i>);Ếch Thái lan (<i>Rana rugulosa</i> Weigmann)	kg/con
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
	- Cá sống khác:	
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) có nguồn gốc từ nuôi: Cá chình nhon (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật (<i>Anguilla japonica</i>).	
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN):	
0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN): Làm thực phẩm: Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Các loài cá Mú (<i>Epinephelus</i> spp); cá mú vàng nước ngọt (<i>Maccullochella peelii peelii</i>).	
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống (SEN):	
0301.99.29	- - - - Loại khác: Cá ba sa (<i>Pangasius bocourli</i>); Cá cam (cá cam sọc đen) (<i>Seriola nigrofasciata</i>).	
	- - - Cá nước ngọt khác: (cá trưởng thành hoặc dưới dạng chết)	
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá ba sa (<i>Pangasius bocourli</i>);	
	- - - Cá biển khác: (ấu trùng, ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN):	kg/con
0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN):	kg/con
0301.99.59	- - - - Loại khác:	kg/con
0301.99.90	- - - Loại khác (làm thực phẩm): có thể có loài cá nuôi nước lợ: Các loài cá mú (cá song)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(<i>Epinephelus</i> spp.); Cá cam (cá cam sọc đen) (<i>Seriola nigrofasciata</i>); Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá mú vàng nước ngọt (<i>Maccullochella peelii peelii</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourli</i>); Cá chình nhon (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật (<i>Anguilla japonica</i>).	
03,06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh: (cỡ thương phẩm, mục đích làm thực phẩm)	
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống:	kg
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (có thể là làm thực phẩm: Tôm hùm ma (<i>Panulirus penicillatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus Homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm long (<i>Panulirus stimpsoni</i>); Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm xanh (<i>Panulirus versicolor</i>); Tôm hùm xám (<i>Panulirus poliphagus</i>).	kg
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu...): Tôm hùm ma (<i>Panulirus penicillatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus Homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm long (<i>Panulirus stimpsoni</i>); Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm xanh (<i>Panulirus versicolor</i>); Tôm hùm xám (<i>Panulirus poliphagus</i>).	kg
0306.33.00	- - Cua, ghẹ: Cua biển (<i>Scylla serrata</i>);	kg
05,11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Tôm hùm ma (<i>Panulirus penicillatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus Homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm long (<i>Panulirus stimpsoni</i>); Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm xanh (<i>Panulirus versicolor</i>); Tôm hùm xám (<i>Panulirus poliphagus</i>); Các loài cá mú (cá song) (<i>Epinephelus spp.</i>); Cá cam (cá cam sọc đen) (<i>Seriola nigrofasciata</i>); Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá mú vàng nước ngọt (<i>Maccullochella peelii peelii</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourli</i>); Cá chình nhon (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật (<i>Anguilla japonica</i>); Cá cam (cá cam sọc đen) (<i>Seriola nigrofasciata</i>); Các loài cá Mú (<i>Epinephelus spp.</i>); Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourli</i>); cá mú vàng nước ngọt (<i>Maccullochella peelii peelii</i>); Cá chình nhon (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật (<i>Anguilla japonica</i>); Cua biển (<i>Scylla serrata</i>).	kg

Lưu ý: Xuất khẩu những loài thủy sản trong bảng mã này phải đảm bảo các điều kiện ghi trong Phụ lục 02 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015.

MỤC 9. BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN SỐNG ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LÀM THỰC PHẨM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Baba gai (<i>T.steinachderi</i>); Baba hoa (<i>Trionyx sinensis</i>); Baba Nam bộ (<i>T.cartilagineus</i>);	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: (Lưỡng cư): Ếch đồng (<i>Rana tigrine</i>); Ếch Thái lan (<i>Rana rugulosa</i> Weigmann)	kg/con
03.01	Cá sống	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- Cá sống khác: làm thực phẩm	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Oncorhynchus mykiss</i>)	kg/con
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	kg/con
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	
0301.93.90	- - - Loại khác	kg/con
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá nước ngọt khác: (cá trưởng thành)	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	kg/con
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumcinctus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchipomum</i> Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); cá Hú	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(Pagasius coneohophilus); cá Kết (Micronema bleekeri); Cá Lăng nha (Mystus wolffii); Cá Lăng chấm (Hemibagrus guttatus/elongatus); Cá Lăng vàng (Mystus nemurus); Cá leo (Wallago attu); Cá Lìm kìm ao (Dermogenys pusillus); Cá Lóc bông (Channa micropeltes Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (Osteochilus vittatus); Lươn (Monopterus albus); Cá Mại nam (Chela laubuca); Cá Mè vinh (Barbodes gonionotus); Cá mè hôi (Osteochilus melanopleurus); Cá Mùi (cá Hường) (Helostoma temminckii); Cá Quả (cá Chuối hoa) (Ophiocephalus maculatus); Cá Râm xanh (Bangana lemassoni); Cá Rô đồng (Anabas testudineus Bloch, 1792); Cá Ròng (cá Kim long) (Scleropages formosus); Cá Sặc (Trichogaster microlepis); Cá Sặc bướm (Trichogaster trichopterus); Cá Sặc gấm (Colisa lalia); Cá Sặc rằn (Trichogaster pectoralis); Cá Sặc trâu châu (Trichogaster leeri); Cá sủ (Boesemania microlepis); Cá Tai tượng Phi châu (Astronotus ocellatus); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (Osphronemus goramy var); Cá Tầm Trung Hoa (Acipenser sinensis); Cá Thác lác (Notopterus notopterus Pallas); Cá Thè be dài (Acanthorhodeus tonkinensis); Cá Thè be sông đáy; (Acanthorhodeus longibarbus); Cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus); Cá Trê vàng (Clarias macrocephalus); Cá Trê đen (Clarias fuscus Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (Clarias batrachus); Cá Trê lai (Clarias gariepinus sp); Cá vồ đêm (Pagasius larnaudii Bocour);	
	- - - Cá biển khác: (cá trưởng thành)	kg/con
0301.99.5 2	- - - - Cá mú (SEN): Cá Mú (song) chấm (Epinephelus chlorostigma); Cá Mú (song) chấm đỏ (Epinephelus akaara); Cá Mú (song) chấm đen (Epinephelus Malabaricus); Cá Mú (song) đen chấm nâu (Epinephelus coioides); Cá Mú (song) chấm gai (Epinephelus areolatus); Cá Mú (song) chấm tổ ong (Epinephelus merna); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (Plectropomus leopardus); Cá Mú (song) chấm vạch (Epinephelus amblycephalus); Cá Mú (song) dẹt/chuột (Cromileptes altivelis); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cộp (Epinephelus fuscoguttatus); Cá Mú (song) mỡ/Mú ruồi (Epinephelus tauvina); Cá Mú (song) nghệ (Epinephelus lanceolatus); Cá Mú (song) sao (Plectropomus maculatus); Cá Mú (song) sáu sọc (Epinephelus sexfasciatus); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (Epinephelus fascialus); Cá Mú (song) vạch (Epinephelus brunneus);	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99.5 9	- - - - Loại khác: Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chêm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mục (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); cá Măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca Waigiensis</i>);	kg/con
0301.99.9 0	- - - Loại khác: (có thể có loài cá nuôi nước lợ): Cá Mú (song) chằm (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá Mú (song) chằm đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá Mú (song) chằm đen (<i>Epinephelus Malabaricus</i>); Cá Mú (song) đen chằm nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá Mú (song) chằm gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá Mú (song) chằm tổ ong (<i>Epinephelus merna</i>); Cá Mú (song) chằm xanh/trắng (<i>Plectropomus leopardus</i>); Cá Mú (song) chằm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá Mú (song) dẹt/chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>); Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá Mú (song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá Mú (song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá Mú (song) vạch (<i>Epinephelus brunneus</i>); Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chêm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mục (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); cá Măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus</i>	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	kuda); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca Waigiensis</i>); Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>); Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>); Cá Bống (Spinibarbus denticulatus Oshima, 1926); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumceintus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macragnathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchipomum</i> Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); cá Hú (<i>Pagasius coneohophilus</i>); cá Kết (<i>Micronema bleekeri</i>); Cá Lăng nha (<i>Mystus wolffii</i>); Cá Lăng chấm (<i>Hemibagrus guttatus/elongatus</i>); Cá Lăng vàng (<i>Mystus nemurus</i>); Cá leo (<i>Wallago attu</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (<i>Osteochilus vittatus</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Mè vinh (<i>Barbodes gonionotus</i>); Cá mè hôi (<i>Osteochilus melanopleurus</i>); Cá Mùi (cá Hường) (<i>Helostoma temminckii</i>); Cá Quả (cá Chuối hoa) (<i>Ophiocephalus maculatus</i>); Cá Râm xanh (<i>Bangana lemasoni</i>); Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792); Cá Ròng (cá Kim long) (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Sặc (<i>Trichogaster microlepis</i>); Cá Sặc bướm (<i>Trichogaster trichopterus</i>); Cá Sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá Sặc rắn (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá Sặc trâu châu (<i>Trichogaster leerii</i>); Cá sủu (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá Tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (<i>Osphronemus goramy</i> var); Cá Tầm Trung Hoa (<i>Acipenser sinensis</i>); Cá Thác lác (<i>Notopterus notopterus</i> Pallas); Cá Thè be dài	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>); Cá Thè be sông đáy; (<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>); Cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá Trê đen (<i>Clarias fuscus</i> Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá Trê lai (<i>Clarias gariepinus</i> sp); Cá vồ đêm (<i>Pagasius larnaudii</i> Bocour);	
03,06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	kg/con
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	kg/con
0306.31.2 0	- - - Loại khác, sống: (làm thực phẩm, nghiên cứu...): Tôm Hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm Hùm đá <i>Panulirus homarus</i>); Tôm Hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm Hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>).	kg/con
0306.33.0 0	- - Cua, ghẹ: Cua Biển (<i>Scylla paramamosain</i>); Cua Xanh (cua Bùn) (<i>Scylla serrata</i>); Cua Cà ra (<i>Erismoides sinensis</i>); Ghẹ Xanh (<i>Portunus pelagicus</i>); Cua đồng (<i>Somanniathelphusa sinensis</i>);	kg/con
0306,36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	kg/con
	- - - Loại khác, sống: (thực phẩm)	kg/con
0306.36.2 1	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	kg/con
0306.36.2 2	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	kg/con
0306.36.2 3	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	kg/con
0306.36.2	- - - - Loại khác: Tôm He ấn Độ (<i>Penaeus indicus</i>); Tôm He Nhật (<i>Penaeus japonicus</i>); Tôm	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
9	Mùa (tôm Lót) (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm Nương (<i>Penaeus orientalis</i>); Tôm Rảo (<i>Metapenaeus ensis</i>); Tôm Thẻ rần (<i>Penaeus semisulcatus</i>); Tôm càng sông (<i>Macrobrachium nipponense</i>);	
0306,39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	kg/con
0306.39.10	- - - Sống: <i>Artemia</i> , <i>Daphnia</i> sp, <i>Moina</i> sp, <i>Acartia</i> sp, <i>Pseudodiaptomus incisus</i> , <i>Pracalanus parvus</i> , <i>Schmackeria</i> sp, <i>Oithona</i> , <i>Brachionus plicatilis</i> ,	kg/con
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: <i>Artemia</i> , <i>Daphnia</i> sp, <i>Moina</i> sp, <i>Acartia</i> sp, <i>Pseudodiaptomus incisus</i> , <i>Pracalanus parvus</i> , <i>Schmackeria</i> sp, <i>Oithona</i> , <i>Brachionus plicatilis</i> ,	kg/con
03,07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	kg/con
	- Hàu:	kg/con
0307,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.11.10	- - - Sống: Hàu cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>); Hàu biển (Thái Bình Dương) (<i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793); Hàu Belchery (<i>Crasostrea Belchery</i>);	kg/con
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hàu cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>); Hàu biển (Thái Bình Dương) (<i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793); Hàu Belchery (<i>Crasostrea Belchery</i>);	kg/con
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	kg/con
0307,21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.21.10	- - - Sống: Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>)	kg/con
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>)	kg/con
	- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307,31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.91.10	- - - Sống: Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758)	kg/con
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758)	kg/con
	- Mực nang và mực ống:	kg/con
0307,42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
	- - - Sống:	kg/con
0307.42.11	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.): mực nang vân hổ (<i>Sepia pharaonis</i> Ehrenberg, 1831)	kg/con
0307.42.19	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (<i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831)	kg/con
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.42.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	kg/con
0307.42.29	- - - - Loại khác: mực nang vân hổ (<i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831)	kg/con
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	kg/con
0307,71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.71.10	- - - Sống: Nghêu (ngao) dầu (<i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (<i>Paphia undulata</i>); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (<i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851); Sò huyết (<i>Arca granosa</i>); Sò long (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Anadara nodifera</i>)	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Nghêu (ngao) dầu (<i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (<i>Paphia undulata</i>); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (<i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851); Sò huyết (<i>Arca granosa</i>); Sò long (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Anadara nodifera</i>);	kg/con
	- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) và ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.):	kg/con
0307.81	- - Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.81.10	- - - Sống: Bào ngư bầu dục (<i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (<i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846); Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758);	kg/con
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Bào ngư bầu dục (<i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (<i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846); Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758);	kg/con
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	kg/con
0307,91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0307.91.10	- - - Sống: Ngán (<i>Austriella corrugata</i>); ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc trắng (Mã thị) (<i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (<i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai nghé (<i>Tridacna squamosa</i>); Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria bialata</i>); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cummigi</i>); Trai cóc (traì com) (<i>Lamportula leai</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>); ốc nhồi (<i>Pila polita</i>)	kg/con
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Ngán (<i>Austriella corrugata</i>); ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc trắng (Mã thị) (<i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (<i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai nghé (<i>Tridacna squamosa</i>); Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria bialata</i>); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cummigi</i>); Trai cóc (traì com) (<i>Lamportula leai</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>); ốc nhồi (<i>Pila polita</i>)	kg/con
03,08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	kg/con
0308,11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	kg/con
0308.11.10	- - - Sống: Hải sâm (<i>Holothuria Stichopus japonicus selenka</i>); Hải sâm cát (Đồn đột) (<i>Holothuria scabra</i>)	kg/con
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hải sâm (<i>Holothuria Stichopus japonicus selenka</i>); Hải sâm cát (Đồn đột) (<i>Holothuria scabra</i>)	kg/con
0308.90	- Loại khác:	kg/con
0308.90.10	- - Sống: Cầu gai (nhím biển) (<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>); cầu gai tím (<i>Authoeidaris erassispina</i>); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767)	kg/con
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Cầu gai (nhím biển) (<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>); cầu gai tím (<i>Authoeidaris erassispina</i>); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767)	kg/con
05,11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	- Loại khác:	
0511,91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Cầu gai (nhím biển) (<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>); cầu gai tím (<i>Authoeidaris erassispina</i>); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767); Hải sâm (<i>Holothuria Stichopus japonicus selenka</i>); Hải sâm cát (Đồn đột) (<i>Holothuria scabra</i>); Ngán (<i>Austriella corrugata</i>); ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc trắng (Mã thị) (<i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (<i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai tai nghé (<i>Tridacna squamosa</i>); Tu hài (<i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria</i>	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	bialata); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cummigi</i>); Trai cóc (traï com) (<i>Lamportula leai</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>); ốc nhồi (<i>Pila polita</i>); Bào ngư bầu dục (<i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) (<i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846); Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) dầu (<i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa (<i>Paphia undulata</i>); Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (<i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851); Sò huyết (<i>Arca granosa</i>); Sò long (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Anadara nodifera</i>); mực nang vân hổ (<i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831); Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758); Điệp quạt (<i>Mimachlamys crass</i>); Hàu cửa sông (<i>Crasostrea rivularis</i>); Hàu biển (Thái Bình Dương) (<i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793); Hàu Belchery (<i>Crasostrea Belchery</i>); Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis; Tôm He ấn Độ (<i>Penaeus indicus</i>); Tôm He Nhật (<i>Penaeus japonicus</i>); Tôm Mùa (tôm Lót) (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm Nương (<i>Penaeus orientalis</i>); Tôm Rào (<i>Metapenaeus ensis</i>); Tôm Thở rần (<i>Penaeus semisulcatus</i>); Tôm càng sông (<i>Macrobrachium nipponense</i>); Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>); Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>); Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Cua Biển (<i>Scylla paramamosain</i>); Cua Xanh (cua Bùn) (<i>Scylla serrata</i>); Cua Cà ra (<i>Erischei sinensis</i>); Ghẹ Xanh (<i>Portunus pelagicus</i>); Cua đồng (<i>Somanniathelphusa sinensis</i>); Tôm Hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm Hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>); Tôm Hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm Hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>). Cá Mú (song) chấm (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá Mú (song) chấm đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá Mú (song) chấm đen (<i>Epinephelus Malabaricus</i>); Cá Mú (song) đen chấm nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá Mú (song) chấm gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá Mú (song) chấm tổ ong (<i>Epinephelus merna</i>); Cá Mú (song) chấm xanh/trắng (<i>Plectropomus leopardus</i>); Cá Mú (song) chấm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá Mú (song) dẹt/chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>); Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>); Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá Mú (song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá Mú (song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá Mú (song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá Mú	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(song) vạch (<i>Epinephelus brunneus</i>); Cá Bống bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá Bơn vĩ (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá Bớp biển (cá Giò) (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá Cam (<i>Seriola dumerili</i>); Cá Chêm (cá Vược) (<i>Lates calcarifer</i>); Cá Chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>); Cá Đồi mục (<i>Mugil cephalus</i>); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (<i>Sciaenops ocellatus</i>); Cá Hồng (<i>Lutjanus erythropterus</i>); Cá Hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>); Cá Hồng đỏ (<i>Lutjanus sanguineus</i>); cá Măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa chằm (<i>Hyppocampus trinaculatus</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa đen (<i>Hyppocampus kuda</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa gai (<i>Hyppocampus histrix</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Ngựa Nhật bản (<i>Hyppocampus japonica</i>); Cá Tráp vây vàng (<i>Sparus latus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca Waigiensis</i>); Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>); Cá Anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>); Cá Ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá Bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá Bống cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá Bống cau (<i>Butis butis</i>); Cá Bống kèo (cá kèo) (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch); Cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>); Cá Bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i> Oshima, 1926); Cá Chạch (<i>Mastacembelus</i>); Cá Chạch bông (<i>Mastacembelus (armatus) favus</i>); Cá Chạch khoang (<i>Mastacembelus circumcinctus</i>); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (<i>Macragnathus aculeatus</i>); Cá Chạch rắn (<i>Mastacembelus taeniagaster</i>); Cá Chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (<i>Pangio kuhlii</i>); Cá Chanh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá Chát vạch (<i>Lissochilus clivosius</i>); Cá Chiên (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá Chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá Chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá Chim trắng (<i>Colossoma branchiopomum</i> Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (<i>Channa striatus</i> Bloch 1795); Cá Chuối hoa (<i>Channa maculatus</i>); Cá Còm (cá Nàng hai) (<i>Notopterus chitala ornate</i>); cá Hú (<i>Pagasius coneophilus</i>); cá Kết (<i>Micronema bleekeri</i>); Cá Lăng nha (<i>Mystus wolffii</i>); Cá Lăng chằm (<i>Hemibagrus guttatus/elongatus</i>); Cá Lăng vàng (<i>Mystus nemurus</i>); Cá leo (<i>Wallago attu</i>); Cá Lìm kìm ao (<i>Dermogenys pusillus</i>); Cá Lóc bông (<i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (<i>Osteochilus vittatus</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>); Cá Mại nam (<i>Chela laubuca</i>); Cá Mè vinh (<i>Barbodes gonionotus</i>); Cá mè hôi (<i>Osteochilus melanopleurus</i>); Cá Mùi (cá Hường)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	(Helostoma temminckii); Cá Quả (cá Chuối hoa) (Ophiocephalus maculatus); Cá Rầm xanh (Bangana lemasoni); Cá Rô đồng (Anabas testudineus Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (Scleropages formosus); Cá Sặc (Trichogaster microlepis); Cá Sặc bướm (Trichogaster trichopterus); Cá Sặc gấm (Colisa lalia); Cá Sặc rằn (Trichogaster pectoralis); Cá Sặc trâu châu (Trichogaster leerii); Cá sủ (Boesemania microlepis); Cá Tai tượng Phi châu (Astronotus ocellatus); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (Osphronemus goramy var); Cá Tầm Trung Hoa (Acipenser sinensis); Cá Thác lác (Notopterus notopterus Pallas); Cá Thè be dài (Acanthorhodeus tonkinensis); Cá Thè be sông đáy; (Acanthorhodeus longibarbus); Cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus); Cá Trê vàng (Clarias macrocephalus); Cá Trê đen (Clarias fuscus Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (Clarias batrachus); Cá Trê lai (Clarias gariepinus sp); Cá vồ dêm (Pagasius larnaudii Bocour); Cá hồi chấm (trout) (Oncorhynchus mykiss); Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.); Cá chình (Anguilla spp.)	
12,12	Quả minh quyết(1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	kg/con
	- Rong biển và các loại tảo khác:	kg/con
1212,21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	kg/con
1212.21.90	- - - Loại khác: Rong câu Bành mai (Gracilaria bangmeiana); Rong câu chân vịt (Gracilaria eucheumoides); Rong câu chỉ (Gracilaria tenuistipitata); Rong câu chỉ vàng (Gracilaria verrucosa (G.asiatica)); Rong câu cước (Gracilaria heteroclada); Rong câu thừng (Gracilaria lemaneiformis); Rong hồng vân (Betaphycus gelatinum); Rong mơ (Sargassum spp); Rong sụn (Rong đỏ) (Kappaphycus alvarezii)	kg/con

MỤC 10. BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẨM XUẤT KHẨU

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
01,06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con móóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con móóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): Cá Ông sư (Neophocaena phocaenoides); cá Heo vây trắng (Lipotes vexillifer); họ cá Heo (Delphinidae); chi cá Voi (Balaenoptera); Bò biển/cá Ông sư (Dugong dugon)	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Rùa da (Dermochelys coriacea); Đồi mồi dứa (Lepidochelys olivacea); Đồi mồi (Eretmochelys imbricate); Quắn đòng (Caretta caretta); Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng) (Cuora trifasciata); Rùa hộp trán vàng miền Bắc (Cuora galbinifrons); Rùa trung bộ (Mauremys annamensis); Rùa đầu to (Platysternon megacephalum); Giải khổng lồ (Pelochelys cantorii); Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải) (Rafetus swinhoei)	kg/con
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (Chromobotia macracanthus)(SEN)	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.11.19	- - - - Loại khác: Cá chấy (<i>Macrura reevesii</i>); Cá còm (<i>Notopterus chitala</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); cá Hồ (<i>Catlocarpio siamensis</i>); Cá chìa vôi sông (<i>Crinidens sarissophorus</i>); Cá cóc Tam Đảo (<i>Paramesotriton deloustali</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); cá mè Huế (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>);	kg/con
	- - - Loại khác: Có thể bao gồm các dạng: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành...	
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	kg/con
0301.11.99	- - - - Loại khác: Cá chấy (<i>Macrura reevesii</i>); Cá còm (<i>Notopterus chitala</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); cá Hồ (<i>Catlocarpio siamensis</i>); Cá chìa vôi sông (<i>Crinidens sarissophorus</i>); Cá cóc Tam Đảo (<i>Paramesotriton deloustali</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); cá mè Huế (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>);	kg/con
0301.19	- - Loại khác: cá nước mặn, nước lợ	
0301.19.10	- - - Cá bột: Các loài cá dao (<i>Pristidae spp.</i>)	kg/con
	- - - Loại khác: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành	
0301.19.99	- - - - Loại khác: Các loài cá dao (<i>Pristidae spp.</i>)	kg/con
	- Cá sống khác: làm thực phẩm, giải trí (trừ mục đích làm cảnh)	
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN): Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>)	kg/con
0301.93.90	- - - Loại khác: Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>)	kg/con
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99.21	- - - - Đẻ nhân giống (SEN): Các loài cá dao (Pristidae spp.); Cá chày (Macrura reevesii); Cá còm (Notopterus chitala); Cá anh vũ (Semilabeo notabilis); cá Hồ (Catlocarpio siamensis); Cá chìa vôi sông (Crinidens sarissophorus); Cá cóc Tam Đảo (Paramesotriton deloustali); Cá tra dầu (Pangasianodon gigas); Cá trà sóc (Probarbus jullieni); Cá rồng (Scleropages formosus); Cá chép gốc (Procypris merus); cá mè Huế (Chanodichthys flavipinnis).	kg/con
0301.99.29	- - - - Loại khác: Các loài cá dao (Pristidae spp.); Cá chày (Macrura reevesii); Cá còm (Notopterus chitala); Cá anh vũ (Semilabeo notabilis); cá Hồ (Catlocarpio siamensis); Cá chìa vôi sông (Crinidens	kg/con
	sarissophorus); Cá cóc Tam Đảo (Paramesotriton deloustali); Cá tra dầu (Pangasianodon gigas); Cá trà sóc (Probarbus jullieni); Cá rồng (Scleropages formosus); Cá chép gốc (Procypris merus); cá mè Huế (Chanodichthys flavipinnis).	
	- - - Cá nước ngọt khác: (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, đẻ nhân giống (SEN): Cá Chép gốc (Procypris merus)	kg/con
0301.99.49	- - - - Loại khác: Cá chày (Macrura reevesii); Cá còm (Notopterus chitala); Cá anh vũ (Semilabeo notabilis); cá Hồ (Catlocarpio siamensis); Cá chìa vôi sông (Crinidens sarissophorus); Cá cóc Tam Đảo (Paramesotriton deloustali); Cá tra dầu (Pangasianodon gigas); Cá trà sóc (Probarbus jullieni); Cá rồng (Scleropages formosus); Cá Lợ thân thấp (Cyprinus multitaeniata); Cá chép gốc (Procypris merus); cá mè Huế (Chanodichthys flavipinnis).	kg/con
	- - - Cá biển khác: (ấu trùng, ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành)	
0301.99.59	- - - - Loại khác: Các loài cá dao (Pristidae spp.)	kg/con

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0301.99.90	- - - Loại khác: có thể có loài cá nuôi nước lợ: : Cá chấy (<i>Macrura reevesii</i>); Cá còm (<i>Notopterus chitala</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); cá Hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>); Cá chìa vôi sông (<i>Crinidens sarissophorus</i>); Cá cóc Tam Đảo (<i>Paramesotriton deloustali</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); cá mè Huế (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Các loài cá dao (<i>Pristisdae spp.</i>); Cá Chép gốc (<i>Procypris merus</i>)	kg/con
03,07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307,91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống: Trai ngọc (<i>Pinctada maxima</i>)	kg
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh: Trai ngọc (<i>Pinctada maxima</i>)	kg
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0308.90	- Loại khác: Bộ San hô cứng (<i>Stolonifera</i>); bộ San hô xanh (<i>Helioporacea</i>); bộ San hô đen (<i>Antipatharia</i>); bộ San hô đá (<i>Scleractinia</i>)	
0308.90.10	- - Sống	
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	
05,11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- Loại khác:	
0511,91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng: Trai ngọc (<i>Pinctada maxima</i>); Cá chấy (<i>Macrura reevesii</i>); Cá còm (<i>Notopterus chitala</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); cá Hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>); Cá chìa vôi sông (<i>Crinidens sarissophorus</i>); Cá cóc Tam Đảo (<i>Paramesotriton deloustali</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>); Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); cá mè Huế (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Các loài cá dao (<i>Pristisdae spp.</i>); Cá Chép gốc (<i>Procypris merus</i>); Cá Lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniata</i>); Các loài cá dao (<i>Pristisdae spp.</i>);	kg
0511.99.90	- - - Loại khác: Bộ San hô cứng (<i>Stolonifera</i>); bộ San hô xanh (<i>Helioporacea</i>); bộ San hô đen (<i>Antipatharia</i>); bộ San hô đá (<i>Scleractinia</i>)	

Mục 11.

**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM
DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	Động vật sống khác	
	- Côn trùng	
0106.41.0 0	-- Các loại ong	Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
0106.49.0 0	-- Loại khác	
0106.90.0 0	- Loại khác	Áp dụng với nhện, tuyến trùng
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10.0 0	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.1 0	- - Cây rau diếp xoăn	
0601.20.2 0	- - Rễ rau diếp xoăn	
0601.20.9 0	- - Loại khác	
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.1 0	- - Củ cây phong lan	
0602.10.2 0	- - Củ cây cao su	
0602.10.9 0	- - Loại khác	
0602.20.0 0	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	(nuts) ăn được	
0602.30.0 0	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	
0602.40.0 0	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.1 0	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	
0602.90.2 0	- - Cây phong lan giống	
0602.90.4 0	- - Gốc cây cao su có chồi	
0602.90.5 0	- - Cây cao su giống	
0602.90.6 0	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	
0602.90.9 0	- - Loại khác	
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11.0 0	- - Hoa hồng	
0603.12.0 0	- - Hoa cẩm chướng	
0603.13.0 0	- - Phong lan	
0603.14.0 0	- - Hoa cúc	
0603.15.0 0	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	
0603.19.0 0	- - Loại khác	
0603.90.0 0	- Loại khác	
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	
0604.20.90	- - Loại khác	
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	
0604.90.90	- - Loại khác	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10.00	- Để làm giống	
0701.90	- Loại khác	
0701.90.90	- - Loại khác	
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed broccoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ (1) (trừ súp lơ xanh-headed broccoli)	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	
0705.29.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.1 0	- - - Nấm cục (truffle)	
0709.59.9 0	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0709.60.1 0	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	
0709.60.9 0	- - Loại khác	
0709.70.0 0	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.0 0	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.0 0	- - Ô liu	
0709.93.0 0	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.1 0	- - - Ngô ngọt	
0709.99.2 0	- - - Đậu bắp (Okra)	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -180C.
0709.99.9 0	- - - Loại khác	
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -180C.
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.0 0	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	
0710.22.0 0	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	Trừ loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ -18oC
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.5	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0	được bảo quản bằng khí sunphur	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	
0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ -180C
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (<i>Brazil nuts</i>) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		dừa các loại
0801.19.10	- - - Dừa non	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus</i> spp.):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
0802.52.0 0	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.0 0	- - Chưa bóc vỏ	
0802.62.0 0	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.0 0	- Hạt cây côla (Cola spp.)	
0802.80.0 0	- Quả cau	
0802.90.0 0	- Loại khác	
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0803.10.0 0	- Chuối lá	
0803.90	- Loại khác	
0803.90.1 0	- - Chuối ngự	
0803.90.9 0	- - Loại khác	
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0804.10.0 0	- Quả chà là	
0804.20.0 0	- Quả sung, vả	
0804.30.0 0	- Quả dứa	
0804.40.0 0	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.1	- - Quả ổi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
0804.50.2 0	- - Quả xoài	
0804.50.3 0	- - Quả măng cụt	
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.1 0	- - Tươi	
0805.10.2 0	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.0 0	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	
0805.22.0 0	- - Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.0 0	- - Loại khác	
0805.40.0 0	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	
0805.50.1 0	- - Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum)	
0805.50.2 0	- - Quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	
0805.90.0 0	- Loại khác	
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10.0 0	- Tươi	
0806.20.0	- Khô	Trừ nho khô đã tẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.0 0	- - Quả dưa hấu	
0807.19.0 0	- - Loại khác	
0807.20.0 0	- Quả đu đủ:	
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua	
0808.10.0 0	- Quả táo	
0808.30.0 0	- Quả lê	
0808.40.0 0	- Quả mận qua	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10.0 0	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.0 0	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	
0809.29.0 0	- - Loại khác	
0809.30.0 0	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.1 0	- - Quả mận	
0809.40.2 0	- - Quả mận gai	
08.10	Quả khác, tươi	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), Quả táo ta (Ziziphus spp.) và Quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ở nhiệt độ - 180C
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	Trừ các loại quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0813.30.00	- Quả táo	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	
0902.20.90	- - Loại khác	
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	
0904.21.90	- - - Loại khác	
09.05	Vani	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	Quế và hoa quế	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (<i>caraway</i>); hạt bách xù	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	(juniper berries)	ghi nhãn
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Gừng:	
0910.11.0	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
0910.12.0 0	- - Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.0 0	- Nghệ tây	
0910.30.0 0	- Nghệ (Curcuma)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.1 0	- - - Ca-ri (curry)	
0910.91.9 0	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.1 0	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.9 0	- - - Loại khác	
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.0 0	- - Hạt giống	
1001.19.0 0	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.91.0 0	- - Hạt giống	
1001.99	- - Loại khác:	
1001.99.1 1	- - - - Meslin	
1001.99.1 2	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	
1001.99.1 9	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
1001.99.9 1	- - - - Meslin	
1001.99.9	- - - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
9		
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10.0 0	- Hạt giống	
1002.90.0 0	- Loại khác	
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10.0 0	- Hạt giống	
1003.90.0 0	- Loại khác	
10.04	Yến mạch	
1004.10.0 0	- Hạt giống	
1004.90.0 0	- Loại khác	
10.05	Ngô	
1005.10.0 0	- Hạt giống	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.9 0	- - Loại khác	
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.1 0	- - Để gieo trồng	
1006.10.9 0	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.1 0	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.20.9 0	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.3	- - Gạo nếp	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
1006.30.4 0	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
	- - Loại khác:	
1006.30.9 1	- - - Gạo đỏ (1)	
1006.30.9 9	- - - Loại khác	
1006.40	- Tầm:	
1006.40.1 0	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	
1006.40.9 0	- - Loại khác	
10.07	Lúa miến	
1007.10.0 0	- Hạt giống	
1007.90.0 0	- Loại khác	
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10.0 0	- Kiêu mạch	
	- Kê:	
1008.21.0 0	- - Hạt giống	
1008.29.0 0	- - Loại khác	
1008.30.0 0	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.0 0	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria</i> spp.)	
1008.50.0 0	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	
1008.60.0 0	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	
1008.90.0 0	- Ngũ cốc loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
11.01	Bột mì hoặc bột meslin	
	- Bột mì	
1101.00.1 9	- - Loại khác	
1101.00.2 0	- Bột meslin	
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20.0 0	- Bột ngô	
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.1 0	- - Bột gạo	
1102.90.2 0	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.9 0	- - Loại khác	
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.0 0	- - Của lúa mì:	
1103.13.0 0	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.1 0	- - - Của meslin	
1103.19.2 0	- - - Của gạo	
1103.19.9 0	- - - Loại khác	
1103.20.0 0	- Dạng viên	
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1104.12.0 0	- - Cửa yển mạch	
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.19.1 0	- - - Cửa ngô	
1104.19.9 0	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.0 0	- - Cửa yển mạch	
1104.23.0 0	- - Cửa ngô	
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.29.2 0	- - - Cửa lúa mạch	
1104.29.9 0	- - - Loại khác	
1104.30.0 0	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10.0 0	- Bột, bột mịn và bột thô	
1105.20.0 0	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10.0 0	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.1 0	- - Từ sắn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1106.20.20	- - Từ cọ sago:	
1106.20.30	- - Từ khoai lang (<i>Ipomoea batatas</i>)	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10.00	- Chưa rang	
1107.20.00	- Đã rang	
11.08	Tinh bột; inulin	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	
1108.19.90	- - - Loại khác	
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10.00	- Hạt giống	
1201.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30.00	- Hạt giống	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	
1207.29.00	- - Loại khác	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1207.40	- Hạt vùng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.40.90	- - Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium</i> spp.)	
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
1209.24.0 0	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	
1209.25.0 0	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.1 0	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	
1209.29.2 0	- - - Hạt củ cải khác	
1209.29.9 0	- - - Loại khác	
1209.30.0 0	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.1 0	- - - Hạt hành	
1209.91.9 0	- - - Loại khác	
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.1 0	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	
1209.99.9 0	- - - Loại khác	
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	
1210.10.0 0	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20.0	- Rễ cây nhân sâm	Trừ dạng thành phẩm đã

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
1211.30.00	- Lá coca	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ	
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)(SEN)	
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (Persea kurzii Kosterm)	
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.99	- - - Loại khác	
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển	Trừ loại đã được nghiền

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	bột, tằm ướp gia vị và trừ tảo <i>Spirulina</i>
	- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến, nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.1 1	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	
1212.21.1 2	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	
1212.21.1 3	- - - - <i>Gracilaria</i> spp.	
1212.21.9 0	- - - Loại khác	
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.1 1	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	
1212.29.1 9	- - - - Loại khác	
1212.29.2 0	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	
1212.29.3 0	- - - Loại khác, đông lạnh	
	- Loại khác:	
1212.91.0 0	- - Củ cải đường	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	
1212.99.90	- - - Loại khác	
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	
1214.90.00	- Loại khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	
1301.90	- Loại khác	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tấy hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10.00	- Tre	
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	- - Nguyên cây:	
1401.90.00	- Loại khác	
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	
1404.90.30	- - Bông gòn	
	- - Loại khác	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	
1404.90.99	- - - Loại khác	
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	Trừ hạt trân châu

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản	Trừ loại đóng hộp kín

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2004.10.00	- Khoai tây	Trừ khoai tây cắt lát đông lạnh, gọt vỏ đông lạnh hay nghiền sẵn đã đông lạnh
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	
2008.19.90	- - - Loại khác	
2008.20.00	- Dứa	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40.00	- Lê:	
2008.50.00	- Mơ:	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80.00	- Dâu tây:	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10.00	Men sống	Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30	- Từ lúa mì	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	
2302.30.90	- - Loại khác	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	
2302.40.90	- - Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	
2303.10.90	- - Loại khác	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
2304.00.90	- Loại khác	
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	từ quá trình chiết xuất dầu lạc	
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10.00	- Từ hạt bông	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	
2306.60.90	- - Loại khác	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	
2306.90.90	- - Loại khác	
2308.00.0	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0	vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.1 1	- - - Loại dùng cho gia cầm	
2309.90.1 2	- - - Loại dùng cho lợn	
2309.90.1 3	- - - Loại dùng cho tôm	
2309.90.1 9	- - - Loại khác	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.1 0	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.10.2 0	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.10.4 0	- - Loại Burley	
2401.10.5 0	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.10.9 0	- - Loại khác	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.1 0	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.2 0	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.20.3	- - Loại Oriental	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
2401.20.40	- - Loại Burley	
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	
2401.20.90	- - Loại khác	
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	
2401.30.90	- - Loại khác	
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	
2403.19	- - Loại khác:	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	
2403.91.90	- - - Loại khác	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.39.00	- - Loại khác	
44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác
	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.21.90	- - Loại khác	
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.22.90	- - - Loại khác	
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.23.90	- - - Loại khác	
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.24.90	- - - Loại khác	
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.1	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0		
4403.25.9 0	- - - Loại khác	
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.1 0	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.26.9 0	- - - Loại khác	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.1 0	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.41.9 0	- - - Loại khác	
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.1 0	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.49.9 0	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4403.91.1 0	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.91.9 0	- - - Loại khác	
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.1 0	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.93.9 0	- - - Loại khác	
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), loại khác:	
4403.94.1 0	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.94.9 0	- - - Loại khác	
4403.95	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.95.90	- - - Loại khác	
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula</i> spp.), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.96.90	- - - Loại khác	
4403.97	- - Từ cây dương (<i>poplar and aspen</i>) (<i>Populus</i> spp.):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.97.90	- - - Loại khác	
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus</i> spp.):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99.90	- - - Loại khác	
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	Trừ nan gỗ (chipwood)
4404.10.00	- Từ cây lá kim	
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.90	- - Loại khác	
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	
4407.19.00	- - Loại khác	
	- Từ gỗ nhiệt đới	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.21.90	- - - Loại khác	
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.22.90	- - - Loại khác	
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.19	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.25.2	- - - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
9		
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.26.90	--- Loại khác	
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.27.90	--- Loại khác	
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.28.90	--- Loại khác	
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):	
4407.29.11	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.19	---- Loại khác	
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):	
4407.29.21	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.29	---- Loại khác	
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):	
4407.29.31	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.39	---- Loại khác	
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	
4407.29.41	---- Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	
4407.29.49	---- Loại khác	
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.29.5 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.5 9	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Téch (Tectong spp.):	
4407.29.6 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.6 9	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):	
4407.29.7 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.7 9	- - - - Loại khác	
	- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):	
4407.29.8 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.8 9	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
4407.29.9 1	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	
4407.29.9 2	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	
4407.29.9 4	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.9 5	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), loại khác	
4407.29.9 6	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasiliensis), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.9 7	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasiliensis), loại khác	
4407.29.9 8	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.9 9	- - - - Loại khác	
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.91.90	- - - Loại khác	
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.92.90	- - - Loại khác	
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	
4407.93.90	- - - Loại khác	
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.94.90	- - - Loại khác	
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.95.90	- - - Loại khác	
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.96.90	- - - Loại khác	
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.97.90	- - - Loại khác	
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	
4407.99.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13
4421.99	- Loại khác:	
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	
5001.00.00	Kén tấm phù hợp dùng làm tơ	
5003.00.00	Tơ tấm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
5202.10.00	- Phế liệu sợi	Trừ phế liệu chỉ
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5202.99.00	- - Loại khác	
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	
5301.29.00	- - Loại khác	
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5302.90.00	- Loại khác	
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5303.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hóa chất
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thù; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
	- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	
53.06	Sợi lanh	
5306.10.00	- Sợi đơn	
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5307.10.00	- Sợi đơn	

Mục 12.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)	
0701.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	Bắp cải, súp lơ(1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ(1) và súp lơ xanh (headed brocoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ (1) (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)(SEN)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) (SEN)	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	
0705.29.00	- - Loại khác	
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp (SEN)	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	
	- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục (<i>truffle</i>)	
0709.59.90	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Quả ớt (<i>chillies</i>) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ô liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (<i>Okra</i>)	
0709.99.90	- - - Loại khác	
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0710.10.00	- Khoai tây	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	
0711.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu) (SEN)	
0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác:	
0801.19.10	- - - Dừa non (SEN)	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây cola (Cola spp.)	
0802.80.00	- Quả cau	
0802.90.00	- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10.00	- Chuối lá	
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (SEN)	
0803.90.90	- - Loại khác	
08.04	Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dừa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	
0804.50.20	- - Quả xoài	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.00	- - Loại khác	
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum)	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ	
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mọng qua	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	
0809.29.00	- - Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng vàng	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rần)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), quả măng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả sầu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.) (SEN)	
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc nhóm 08	
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Quả khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc nhóm 08:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	
0813.50.90	- - Loại khác	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dừa (kể cả dừa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.11.90	- - - Loại khác	
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	
0901.12.90	- - - Loại khác	
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	
0901.21.20	- - - Đã xay	
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	
0901.22.20	- - - Đã xay	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	
0902.10.90	- - Loại khác	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	
0902.20.90	- - Loại khác	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	
0902.30.90	- - Loại khác	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	
0902.40.90	- - Loại khác	
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	
0904.11.20	- - - Đen	
0904.11.90	- - - Loại khác	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	
0904.12.20	- - - Đen	
0904.12.90	- - - Loại khác	
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	
0904.21.90	- - - Loại khác	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	
0904.22.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.05	Vani	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	Quế và hoa quế	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Hạt của cây rau mùi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	
0910.91.90	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin (SEN)	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu (SEN)	
1001.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	
10.02	Lúa mạch đen	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	Lúa đại mạch	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	Yến mạch	
1004.90.00	- Loại khác	
10.05	Ngô	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	
1005.90.90	- - Loại khác	
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp (SEN)	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	
1006.30.99	- - - Loại khác	
1006.40	- Tầm:	
1006.40.90	- - Loại khác (SEN)	
10.07	Lúa miến	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10.00	- Kiểu mạch	
	- Kê:	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria</i> spp.)	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	
1103.13.00	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	
1103.19.20	- - - Của gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	
1104.23.00	- - Của ngô	
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	
1104.29.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm có mã HS đầu số 08	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	
1106.20.30	- - Từ khoai lang (<i>Ipomoea batatas</i>)	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm có mã HS đầu số 08	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1207.40	- Hạt vùng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
12.12	Quả minh quyết(1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	- - - - Eucheuma spinosum (SEN)	
1212.21.12	- - - - Eucheuma cottonii (SEN)	
1212.21.13	- - - - Gracilaria spp. (SEN)	
1212.21.14	- - - - Gelidium spp. (SEN)	
1212.21.15	- - - - Sargassum spp. (SEN)	
1212.21.19	- - - - Loại khác	
1212.21.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận (SEN)	
1212.99.90	- - - Loại khác	
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	
1701.99	- - Loại khác:	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	
1701.99.90	- - - Loại khác	
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	theo trọng lượng chất khô	
1702.19.00	- - Loại khác	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.90.19	- - - Loại khác	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	
1702.90.40	- - Đường caramen	
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	
1702.90.99	- - - Loại khác	
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	
1703.10.90	- - Loại khác	
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	
1703.90.90	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2004.10.00	- Khoai tây	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đông nhất:	
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.10.90	- - Loại khác	
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:	
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)	
2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)	
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.20.99	- - - Loại khác	
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.99.90	- - - Loại khác	
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước	Trừ các sản phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	được đóng hộp do Bộ Công thương quản lý
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	
2009.19.00	- - Loại khác	
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.29.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.39.00	- - Loại khác	
	- Nước dứa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.49.00	- - Loại khác	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	
2009.69.00	- - Loại khác	
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.79.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.81.90	- - - Loại khác	
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.89.99	- - - - Loại khác	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
	- - Loại khác:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	
2009.90.99	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	
2101.11.90	- - - Loại khác	
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	
	- - - Loại khác:	
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.99	- - - - Loại khác	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	
2101.20.90	- - Loại khác	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	
2103.90	- Loại khác:	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:	
2103.90.11	- - - Tương ớt	
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	
2103.90.19	- - - Loại khác	
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn có nguồn gốc từ thực vật	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Đậu phụ:	
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	
2106.90.19	- - - Loại khác	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	
2106.90.49	- - - Loại khác	

Mục 13.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
10061010	Lúa	Hạt lúa để làm giống	
10011100	Lúa mì Durum	Hạt lúa mì Durum để làm giống	
10019100	Lúa mì khác	Hạt lúa mì khác để làm giống	
10021000	Lúa mạch đen	Hạt lúa mạch đen để làm giống	
10031000	Lúa đại mạch	Hạt lúa đại mạch để làm giống	
10041000	Yến mạch	Hạt yến mạch để làm giống	
10082100	Kê	Hạt kê để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12074090	Vùng	Hạt vùng để làm giống	
12011000	Đậu tương	Hạt đậu tương để làm giống	
12023000	Lạc	Hạt lạc để làm giống	
10071000	Cao lương (Lúa miến)	Hạt cao lương (lúa miến) để làm giống	
10051000	Ngô	Hạt ngô để làm giống	
06021090	Sắn	Hom giống của cây sắn không có rễ để làm giống	
06029090	Sắn	Hom giống của cây sắn có rễ để làm giống	
12091000	Củ cải đường	Hạt giống của củ cải đường để làm giống	
12099190	Rau cải các loại: Củ cải thường, cải bắp, cải bẹ, cải ngọt, cải bi, cải sen, súp lơ, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuộn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, xà lách, rau diếp...	Hạt giống của các loại rau cải: cải bẹ, cải ngọt, cải bi, cải sen, súp lơ, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuộn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, xà lách, rau diếp... để làm giống	
07139010	Đậu đen	Hạt đậu đen để làm giống	
07133210	Đậu đỏ	Hạt đậu đỏ để làm giống	
07133510	Đậu đũa	Hạt đậu đũa để làm giống	
07134010	Đậu lăng	Hạt đậu lăng để làm giống	
07133310	Đậu trắng	Hạt đậu trắng để làm giống	
12011000	Đậu tương rau	Hạt đậu tương rau để làm giống	
07133110	Đậu xanh	Hạt đậu xanh để làm giống	
07131010	Đậu Hà Lan	Hạt đậu Hà Lan để làm giống	
07132010	Đậu gà (Chickpeas) (đậu Hà Lan loại nhỏ)	Hạt đậu gà (Chickpeas) để làm giống	
07133110	Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vignaradiata (L.) Wilczek	Hạt đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vignaradiata (L.) Wilczek, để làm giống	
07133210	Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis) để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07133410	Đậu bambara (Vigna subterranean hoặc Voandzeia subterranean)	Hạt đậu bambara (Vigna subterranean hoặc Voandzeia subterranean) để làm giống	
07135010	Đậu tằm, đậu ngựa	Hạt đậu tằm, đậu ngựa để làm giống	
07136010	Đậu triều, đậu sắng	Hạt đậu triều, đậu sắng để làm giống	
07139010	Đậu khác	Hạt đậu khác để làm giống	
12099190	Dưa chuột	Hạt dưa chuột để làm giống	
12099990	Dưa hấu	Hạt dưa hấu để làm giống	
12099990	Dưa lê	Hạt dưa lê để làm giống	
12099990	Dưa hồng	Hạt dưa hồng để làm giống	
07031011	Hành tây	Củ hành tây để làm giống	
12099110	Hành tây	Hạt hành tây để làm giống	
07031021	Hành	Củ hành để làm giống	
12099190	Hành	Hạt hành để làm giống	
07031021	Hẹ	Củ hẹ để làm giống	
12099190	Hẹ	Hạt hẹ để làm giống	
07039010	Kiêu	Củ kiêu để làm giống	
12099190	Kiêu	Hạt kiêu để làm giống	
07032010	Tỏi	Củ tỏi để làm giống	
12099190	Tỏi	Hạt tỏi để làm giống	
07039010	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác	Củ giống tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác để làm giống	
12099190	Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác	Hạt giống tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi khác để làm giống	
06011000	Khoai lang	Củ khoai lang để làm giống	
06011000	Khoai sọ	Củ khoai sọ để làm giống	
06011000	Khoai môn	Củ khoai môn để làm giống	
06011000	Từ	Củ từ để làm giống	
07011000	Khoai tây	Củ khoai tây để làm giống	
06029090	Nấm	Cây nấm (bào tử nấm, hệ sợi nấm) để làm giống	
12099990	Ớt cay làm gia vị	Hạt ớt cay để làm giống	
12099190	Ớt rau	Hạt ớt rau (ớt ngọt) để làm giống	
12099190	Cà chua	Hạt cà chua để làm giống	
06022000	Cà chua	Cây ghép của cà chua	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12099190	Họ cà	Hạt giống của các loại cây họ cà	
12099190	Bầu	Hạt bầu để làm giống	
12099190	Bí	Hạt bí để làm giống	
12099190	Mướp	Hạt mướp để làm giống	
12099190	Cà rốt	Hạt cà rốt để làm giống	
12099990	Dưa lưới	Hạt dưa lưới để làm giống	
12099990	Dưa vàng	Hạt dưa vàng để làm giống	
06021010	Hoa phong lan	Cành giâm không có rễ của phong lan để làm giống	
06029010	Hoa phong lan	Cành giâm có rễ của phong lan để làm giống	
06029020	Hoa phong lan	Cây phong lan để làm giống	
06029020	Hoa phong lan	Cây phong lan nuôi cấy mô để làm giống	
06024000	Hoa hồng	Cây hoa hồng để làm giống	
06024000	Hoa hồng	Cây hoa hồng nuôi cấy mô để làm giống	
06011000	Hoa Lily	Củ hoa lily để làm giống	
06029090	Hoa Lily	Cây lily nuôi cấy mô để làm giống	
06021090	Hoa cúc	Cành cúc để làm giống	
06029090	Hoa cúc	Cây cúc để làm giống	
06029090	Hoa cúc	Cây cúc nuôi cấy mô trong ống nghiệm để làm giống	
12093000	Hoa cúc	Hạt hoa cúc để làm giống	
06023000	Hoa đỗ quyên	Cây đỗ quyên giống để làm giống	
06023000	Hoa đỗ quyên	Cây đỗ quyên nuôi cấy mô trong ống nghiệm để làm giống	
06011000	Củ các loài hoa khác	Củ các loài hoa khác để làm giống	
06021090	Cành các loài hoa khác	Cành các loài hoa khác để nhân giống	
06029090	Cây các loài hoa khác	Cây các loài hoa khác để làm giống	
06029090	Cây nuôi cấy mô các loài hoa khác	Cây nuôi cấy mô trong các ống nghiệm của các loài hoa khác để làm giống	
12093000	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài hoa thân thảo (herbaceous plants) khác để làm giống	
12099990	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài cây khác để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12092100	Cỏ linh lăng (Alfalfa)	Hạt cỏ linh lăng (Alfalfa) để làm giống	
12092200	Cỏ ba lá (Trifolium spp)	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp) để làm giống	
12092300	Cỏ đuôi trâu	Hạt cỏ đuôi trâu để làm giống	
12092400	Cỏ Kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) để làm giống	
12092500	Cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) để làm giống	
12092910	Cỏ đuôi mèo	Hạt cỏ đuôi mèo để làm giống	
12092990	Cỏ hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác để làm giống	
12072100	Bông vải	Hạt bông để làm giống	
06021090	Dâu	Cành dâu để làm giống	
06029090	Dâu	Cây dâu để làm giống	
12129310	Mía	Hom giống của mía để làm giống	
06021090	Thuốc lá	Cành ghép của cây thuốc lá để làm giống	
06029090	Thuốc lá	Cây thuốc lá để làm giống	
06021090	Cà phê	Cành ghép của cây cà phê để làm giống	
06029090	Cà phê	Cây cà phê để làm giống	
06021020	Cao su	Cành ghép của cây cao su để làm giống	
06029040	Cao su	Cây giống cao su loại tum trần	
06029050	Cao su	Cây giống cao su loại có bầu	
06021090	Chè	Cành (hom) chè để làm giống	
06029090	Chè	Cây chè để làm giống	
06021090	Ca cao	Cành ghép của cây ca cao để làm giống	
06029090	Ca cao	Cây ca cao để làm giống	
06021090	Điều	Cành ghép của cây điều để làm giống	
06029090	Điều	Cây điều để làm giống	
06022000	Dừa	Cây dừa để làm giống	
06021090	Bưởi	Cành ghép của cây bưởi để làm	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		giống	
06022000	Bưởi	Cây bưởi để làm giống	
06021090	Cam	Cành ghép của cây cam để làm giống	
06022000	Cam	Cây cam để làm giống	
06021090	Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống	
06022000	Quýt	Cây quýt để làm giống	
06021090	Chanh	Cành ghép của cây chanh để làm giống	
06022000	Chanh	Cây chanh để làm giống	
06021090	Thanh long	Cành thanh long để làm giống	
06029090	Thanh long	Cây thanh long để làm giống	
06021090	Chôm chôm	Cành ghép của cây chôm chôm để làm giống	
06022000	Chôm chôm	Cây chôm chôm để làm giống	
06029090	Chuối	Cây chuối để làm giống	
06021090	Đào	Cành ghép của cây đào để làm giống	
06022000	Đào	Cây đào để làm giống	
06022000	Đu đủ	Cây đu đủ để làm giống	
06022000	Dứa	Cây dứa để làm giống	
06022000	Lạc tiên	Cây lạc tiên để làm giống	
06021090	Hồng	Cành ghép của cây hồng để làm giống	
06022000	Hồng	Cây hồng để làm giống	
06021090	Hồng xiêm	Cành ghép của cây hồng xiêm để làm giống	
06022000	Hồng xiêm	Cây hồng xiêm để làm giống	
06021090	Khế	Cành ghép của cây khế để làm giống	
06022000	Khế	Cây khế để làm giống	
06021090	Lê	Cành ghép của cây lê để làm giống	
06022000	Lê	Cây lê để làm giống	
06021090	Mận	Cành ghép của cây mận để làm giống	
06022000	Mận	Cây mận để làm giống	
06021090	Mãng cụt	Cành ghép của cây măng cụt để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
06022000	Măng cụt	Cây măng cụt để làm giống	
06021090	Nhãn	Cành ghép của cây nhãn để làm giống	
06022000	Nhãn	Cây nhãn để làm giống	
06021090	Nho	Cành ghép của cây nho để làm giống	
06022000	Nho	Cây nho để làm giống	
06021090	Ổi	Cành ghép của cây ổi để làm giống	
06022000	Ổi	Cây ổi để làm giống	
06021090	Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống	
06022000	Quýt	Cây quýt để làm giống	
06021090	Roi	Cành ghép của cây roi để làm giống	
06022000	Roi	Cây roi để làm giống	
06021090	Sầu riêng	Cành ghép của cây sầu riêng để làm giống	
06022000	Sầu riêng	Cây sầu riêng để làm giống	
06021090	Táo	Cành ghép của cây táo để làm giống	
06022000	Táo	Cây táo để làm giống	
06021090	Vải	Cành ghép của cây vải để làm giống	
06022000	Vải	Cây vải để làm giống	
06021090	Xoài	Cành ghép của cây xoài để làm giống	
06022000	Xoài	Cây xoài để làm giống	
06021090	Cây ăn quả khác	Cành giâm và cành ghép không có rễ	
0602.20.00		Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	
0602.90.90		Loại khác	

Mục 14.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN CÂY TRỒNG QUÝ HIỂM TRAO ĐỔI QUỐC TẾ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
----	---------------------------	--------------	---------

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
I	HỌ BẦU BÍ	CUCURBITACEAE	
I.1	Chi Trichosanthes		
1	Không rõ tên	Trichosanthes baviensis	12099190
2	Bạc bát (qua lâu)	Trichosanthes kirilowii	
3	Qua lâu trứng	Trichosanthes ovigera	
4	Không rõ tên	Trichosanthes pedata	
5	Hồng bì	Trichosanthes rubriflos	
6	Lâu xác	Trichosanthes tricuspidata	
7	Do mờ	Trichosanthes villosa	
I.2	Chi Momordica		
1	Gấc cạnh	Momordica subangulata	12099190
II	HỌ CÀ	SOLANACEAE	
II.1	Chi Solanum		
1	Cà kiềng	Solanum seaforthianum	12099190
2	Cà vú	Solanum mammosum	
3	Cà hai hoa	Solanum pseudocapsicum var. diflorum	
4	Lù dù đục (hột mít)	Solanum americanum	
5	Cà đòn (cà đắng ngọt)	Solanum dulcamara	
6	Cà lá	Solanum pittosporifolium	
7	Cà hai lá	Solanum diphyllum	
8	Cà xoắn	Solanum spirale	
9	Cà Robinson	Solanum robinsonii	
10	Cà hoa lông	Solanum erianthum	
11	Cà đảo	Solanum mauritianum	
12	Cà trái lam	Solanum cyanocarpum	
13	Cà bò quánh	Solanum procumbens	
14	Cà Thorel	Solanum thorelii	
15	Cà ba thùy	Solanum trilobatum	
16	Cà dạng ớt	Solanum capsicoides	
17	Cà trái vàng	Solanum virginianum	
18	Cà dữ	Solanum ferox	
19	Cà trái lông	Solanum lasiocarpum	
20	Cà tổng bao	Solanum involcratum	
21	Cà ần	Solanum violaceum	
22	Cà gai	Solanum thurpii	
23	Cà nòng	Solanum forvum	
II.2	Chi Lycopersicon		
1	Cà tô mách chim	Lycopersicon esculentum	12099190

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
		var. cerasiforme	
III	HỌ ĐẬU	LEGUMINOCEAE, FABACEAE	
III.1	Chi Vigna		
1	Không rõ tên	Vigna radiata var. sublobata	07139010
2	Không rõ tên	Vigna radiata var. glabra	
3	Không rõ tên	Vigna adenantha	
4	Đậu A-re	Vigna dalzelliana var. dalzellii	
5	Đậu lông	Vigna dolichoides	
6	Đậu gạo, Đậu nho nhe	Vigna umbellata var. umbellata	
7	Đậu tán mảnh	Vigna umbrellata var. gracilis	
8	Đậu vàng	Vigna luteola	
9	Đậu biển	Vigna marina	
10	Đậu bé	Vigna minima subsp. Minima	
11	Đậu ba thùy	Vigna triloba	
12	Đậu cờ	Vigna vexillata var. vexillata	
13	Đậu cờ hạt to	Vigna vexillata var. macrosperma	
III.2	Chi Phaseolus		
1	Đậu son	Phaseolus coccineus	07133210
IV	HỌ DÂY MỐI	MENISPERMACEAE	
	Chi Stephania		
1	Không rõ tên	Stephania japonica	06011000
2	Dây mối	Stephania japonica var. discolor	
3	Lối tiền	Stephania longa	
4	Dây đồng tiền	Stephania pierrei	
5	Không rõ tên	Stephania sinica	
6	Không rõ tên	Stephania venosa	
V	HỌ GỪNG	ZINGBERACEAE	
V.1	Chi Zingiber		
1	Gừng nhọn	Zingiber acuminatum	06011000
2	Gừng Nam Bộ	Zingiber cochinchinensis	
3	Gừng Eberhardt	Zingiber eberhardtii	
4	Gừng một lá	Zingiber monophyllum	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
5	Gừng bọc da	<i>Zingiber pellitum</i>	
6	Gừng tía	<i>Zingiber prupureum</i>	
7	Gừng đỏ	<i>Zingiber rubens</i>	
8	Gừng lông hung	<i>Zingiber rufopilosum</i>	
9	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i>	
V.2	Chi <i>Curcuma</i>		
1	Nghệ đen đồng	<i>Curcuma aeruginosa</i>	06011000
2	Ngải tía	<i>Curcuma rubens</i>	
3	Nghệ Thore 1	<i>Curcuma thorelii</i>	
4	Mì tinh rừng	<i>Curcuma elata</i>	
5	Nghệ Nam Bộ	<i>Curcuma cochinchinensis</i>	
6	Nghệ lá tù có	<i>Curcuma alismataefolia</i>	
7	Nghệ lá hẹp	<i>Curcuma angustifolia</i>	
8	Nghệ hoa nhỏ	<i>Curcuma parviflota</i>	
9	Nghệ mảnh	<i>Curcuma gracillima</i>	
V.3	Chi <i>Alpinia</i>		
1	Riềng rừng	<i>Alpinia conchingera</i>	06011000
2	Sẹ	<i>Alpinia globosa</i>	
3	Riềng Henry	<i>Alpinia henryi</i>	
4	Kiền	<i>Alpinia laosensis</i>	
5	Riềng Phú Thọ	<i>Alpinia phuthoensis</i>	
6	Riềng Xiêm	<i>Alpinia siamensis</i>	
7	Ré Bắc Bộ	<i>Alpinia tonkinensis</i>	
V.4	Chi <i>Kaempferia</i>		
1	Cam địa dôi	<i>Kaempferia fallax</i>	06011000
2	Cam địa chẻ	<i>Kaempferia fissa</i>	
3	Thiên liên lá hẹp	<i>Kaempferia angustifolia</i>	
4	Thiên liên Nam Bộ	<i>Kaempferia cochinchinensis</i>	
5	Thiên liên trắng	<i>Kaempferia candida</i>	
6	Thiên liên Harmand	<i>Kaempferia harmandiana</i>	
7	Thiên liên đẹp	<i>Kaempferia pulchra</i>	
VI	HỌ HÒA THẢO	POACEAE	
VI.1	Chi <i>Oryza</i>		
1	Lúa hoang 1	<i>Oryza rufipogon</i>	1 0061010
2	Lúa hoang 2	<i>Oryza nivara</i>	
3	Lúa hoang 3	<i>Oryza officinalis</i>	
4	Lúa hoang 4	<i>Oryza granulata</i>	
5	Di hương Hải Phòng	<i>Oryza sativa</i>	
VII	HỌ KHOAI NGỌT	DISCOREACEAE	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
VII.1	Chi Discorea		
1	Chup	Discorea hamiltonii	06011000
2	Từ nghèo	Discorea depauperata	
3	Khoai mọi	Discorea kratica	
4	Từ lốt	Discorea peperoides	
5	Từ tròn	Discorea nummularia	
6	Không rõ tên	Discorea brevipestiolata	
7	Từ ngược mùa	Discorea intempestiva	
8	Từ bon	Discorea bonii	
9	Khoai chuột	Discorea oryzetorum	
10	Rạng	Discorea glabra	
11	Từ lá xá lý	Discorea pyrifolia	
12	Từ lưỡng	Discorea decipiens	
13	Từ lá quế	Discorea laurifolia	
14	Từ ba gân	Discorea trinervia	
15	Nân nghệ	Discorea collettii	
16	Từ tam giác	Discorea deltoidea	
17	Từ Poilame	Discorea poilanei	
18	Từ Ching	Discorea chingii	
19	Từ mỏng	Discorea membranacea	
20	Từ ngược	Discorea paradoxa	
21	Từ Cam Bốt	Discorea cambodiana	
22	Từ gai	Discorea esculenta var. spinosa	
23	Từ dẫu	Discorea dissimulans	
24	Từ Hemsley	Discorea hemsleyi	
25	Từ Petelot	Discorea petelotii	
26	Từ ngằm	Discorea arachnida	
27	Từ Craib	Discorea craibiana	
28	Từ Kamoan	Discorea kamoanensis	
29	Từ nước	Discorea pierrei	
30	Từ Scortechin	Discorea scortechini	
31	Từ nhám	Discorea triphylla var. reticulata	
32	Khoai dai	Discorea bulbifera	
33	Củ nâu trắng	Discorea hispida	
34	Củ mài	Discorea persimilis	
35	Củ nâu	Discorea cirrhosa	
VIII	HỌ MÔN	ARACEA	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
VIII.1	Chi Amorphophallus		
1	Nưa gián đoạn	Amorphophallus interruptus	06011000
2	Nưa Cừ Long	Amorphophallus mekongensis	
3	Nưa Thái	Amorphophallus panomensis	
4	Nưa Bắc Bộ	Amorphophallus tonkinensis	
5	Nưa khổng lồ	Amorphophallus sp.	
6	Nưa ba lá	Amorphophallus tripolium	
VIII.2	Chi Homalomena		
1	Không rõ tên	Homalomena cochinchinensis	06011000
2	Không rõ tên	Homalomena gigantea	
3	Không rõ tên	Homalomena pierreana	
4	Không rõ tên	Homalomena tonkinensis	
IX	HỌ RẰM	POLYGONACEAE	
IX.1	Chi Polygonum		
1	Má ngọ	Polygonum perfoliatum	06011000
2	Nghê móc	Polygonum senticosum	
3	Nghê ồm	Polygonum strigosum	
4	Nghê phù	Polygonum caespitosum	
5	Nghê hoa cách nhau	Polygonum dissitiflorum	
6	Nghê Thunberg	Polygonum thunbergii	
7	Nghê thông thường	Polygonum plebejum	
8	Nghê Roxburgh	Polygonum roxburghii	
9	Nghê chân vịt	Polygonum palmatum	
10	Lá lồm	Polygonum chinensis	
11	Nghê lưỡng phân	Polygonum dichotomum	
12	Nghê Nepal	Polygonum nepalense	
13	Nghê báo	Polygonum runcinatum	
14	Nghê đầu	Polygonum capitatum	
15	Nghê Mã Lai	Polygonum malaicum	
16	Nghê đông	Polygonum orientale	
17	Nghê quên	Polygonum praetermissum	
18	Nghê nheo	Polygonum ciliatum	
19	Nghê mềm	Polygonum flaccidum	
20	Rầm nước	Polygonum hydropiper	
21	Nghê hoa to	Polygonum macranthum	
22	Nghê chùm tụ tán	Polygonum paniculatum	
23	Nghê râu	Polygonum barbatum	

TT	Họ, loại, giống cây trồng	Tên khoa học	Mã hàng
24	Nghê trăn	<i>Polygonum viscosum</i>	
25	Nghê len	<i>Polygonum laiderum</i> var. <i>indicum</i>	
26	Nghê không lông	<i>Polygonum glabrum</i>	
27	Nghê hoa dài	<i>Polygonum longiflorum</i>	
28	Nghê bun	<i>Polygonum persicaria</i>	
29	Nghê ruộng	<i>Polygonum persicaria</i> var. <i>agreste</i>	
30	Nghê bé	<i>Polygonum minus</i> var. <i>depressum</i>	
31	Nghê bé hoa nhỏ	<i>Polygonum minus</i> var. <i>micranthum</i>	
32	Nghê	<i>Polygonum tomentosum</i>	

Mục 15.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN CÂY TRỒNG QUÝ HIỂM HẠN CHẾ TRAO ĐỔI QUỐC TẾ

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	HỌ HÒA THẢO	Các nguồn gen lúa Chiêm		
	Lúa, <i>Oryza sativa</i>			
1		Ba lá Nghệ An	Hạt lúa	1006.10.10
2		Ba lá Kiến An		
3		Bầu		
4		Bầu 1		
5		Bầu 2		
6		Bầu 18		
7		Bầu 157		
8		Bầu Hà Đông		
9		Bầu Thái Bình		
10		Bầu Thái Bình (đỏ)		
11		Bầu Thái Bình (trắng)		
12		Bầu dâu Phú Thọ		
13		Bầu Vĩnh Phúc		
14		Bầu Thanh Hóa		
15		Bầu Yên Sơn		
16		Bầu quảng Phú Thọ		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
17		Bầu Hương Hải Dương		
18		Bầu quái		
19		Canh nông Bắc Giang		
20		Canh nông Bắc Ninh		
21		Canh nông Mỹ Tho		
22		Canh nông Nghệ An		
23		Canh nông Tuyên Quang		
24		Chanh		
25		Chanh 20-5		
26		Chanh 148		
27		Chanh 162		
28		Chanh Sơn Tây		
29		Chanh Phú Thọ		
30		Câu 1		
31		Câu 2		
32		Câu 3		
33		Câu 45		
34		Cút 45		
35		Cút 46		
36		Câu 47		
37		Cút 48		
38		Cút 49		
39		Cút hương		
40		Cút Hải Dương		
41		Cút 389		
42		Chùm quăng 1-1		
43		Chùm quăng 1-2		
44		Chùm quăng 1-3		
45		Chùm quăng 1-4		
46		Chùm quăng 2-1		
47		Chùm quăng 2-2		
48		Chùm quăng 2-3		
49		Chùm quăng 2-4		
50		Chùm quăng 2-5		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
51		Chiêm số 1		
52		Chiêm số 1 Thanh Hóa		
53		Chiêm 268		
54		Chiêm 314		
55		Chiêm 360		
56		Chiêm 3 - 1968		
57		Chiêm 4 - 1968		
58		Chiêm Bắc		
59		Chiêm Nam		
60		Chiêm Nam 2		
61		Chiêm Tây		
62		Chiêm Ngân		
63		Chiêm nhỡ Bắc Ninh 1		
64		Chiêm nhỡ Bắc Ninh 2		
65		Chiêm râu		
66		Chiêm râu Tây Bắc		
67		Chiêm sách		
68		Chiêm thanh		
69		Chiêm viên		
70		Chiêm xiêm		
71		Chiêm khẩu lo		
72		Chiêm trắng Hải Phòng		
73		Chiêm trắng vỏ số 1		
74		Chiêm trắng vỏ số 2		
75		Chiêm trắng chân		
76		Chiêm tía chân		
77		Chiêm tía Thái Nguyên		
78		Chiêm tứ thời		
79		Chiêm Ngân Sơn		
80		Chiêm Nghệ An		
81		Chiêm Phú Xuyên		
82		Chiêm bo		
83		Chiêm cò Nghệ An		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
84		Chiêm cườm		
85		Chiêm chó		
86		Chiêm ngù Nghệ An		
87		Chiêm quéo Nghệ An		
88		Chiêm sành Cẩm Khê		
89		Chiêm di đông		
90		Chiêm trắng		
91		Chiêm tăng sản		
92		Chiêm Nam Ninh Trảng Đà		
93		Chiêm thống nhất 1		
94		Chiêm thống nhất 2		
95		Chiêm lóc Nghệ An		
96		Dong trắng		
97		Dòng chiêm 1		
98		Dòng chiêm 2		
99		Dòng chiêm 3		
100		Dòng chiêm 4		
101		Dòng chiêm 5		
102		Dự chiêm 1		
103		Dự chiêm 2		
104		Dù cây cao		
105		Hom Bình Lục		
106		Hom Nam Định		
107		Hom Nam Hà		
108		Hom trực		
109		Ré		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
110		Ré bầu		
111		Ré lai		
112		Ré thanh		
113		Ré rõ		
114		Ré thanh Hà Đông 1		
115		Ré thanh Hà Đông 2		
116		Ré lai		
117		Ré nam 64		
118		Ré Thái Nguyên		
119		Ré Bắc Ninh		
120		Ré nước Thanh Hóa		
121		Ré bằng Hà Đông		
122		Ré quảng Hà Tĩnh		
123		Sài đường 1		
124		Sài đường 2		
125		Sài đường Thanh Hóa 1		
126		Sài đường Thanh Hóa 2		
127		Sài đường Hà Nam 1		
128		Sài đường Hà Nam 2		
12		Sài đường Thái		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
9		Nguyên		
13 0		Sài đường Hải Dương		
13 1		Sài đường Kiến An		
13 2		Sài đường Vĩnh Phúc		
13 3		Sài đường Tuyên Quang		
13 4		Sài Gòn 3		
13 5		Sài Gòn 4		
13 6		Sài Gòn sớm Hà Nam		
13 7		Sòi trắng gạo Hải Dương		
13 8		Sòi Hải Dương		
13 9		Sòi Nam Định		
14 0		Tám chiêm Hà Nam		
14 1		Tẻ chạo		
14 2		Tẻ dong Ninh Bình		
14 3		Tẻ hoa cà		
14 4		Tẻ dai nương		
14 5		Tẻ lười dai nương		
14 6		Tép 1		
14 7		Tép 2		
14 8		Tép 4		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
149		Tép 6		
150		Tép lai 60		
151		Tép dong		
152		Tép Nghệ An		
153		Tép Thái Bình		
154		Tép Hải Dương		
155		Tép Hải Phòng		
156		Tép trắng Thái Nguyên		
157		Ven thương Nghệ An		
158		Ven Nghệ An		
159		Ven lựa Nghệ An		
160		Đài trung 65		
161		Nếp rồng Nghệ An 2		
162		Nếp cái chiêm 1		
163		Nếp cái chiêm 2		
164		Nếp trơn		
165		Chành râu		
166		Chành trôn		
167		Nếp thơm		
168		Nếp râu		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
8				
169		Lúa ngoi		
170		Nếp trụi		
171		Chành trụi		
172		Nếp trắng		
173		Hom mận		
174		Hom râu		
175		Nếp đen (nếp cà cuông)		
176		Nếp hạt tròn		
177		Ré ngoi		
178		Nếp ngoi		
179		Nếp trực		
180		Hom trụi (tẻ chiêm)		
181		Nếp Mỹ		
182		Chiêm đá (chiêm trắng)		
183		Ré trắng		
184		Nếp hai chanh		
185		Nếp quăn		
		Các nguồn gen lúa Tám		
1		Tám tức Tây Bắc		
2		Tám đen Hà Đông		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
3		Tám thơm Hải Dương		
4		Tám thơm Thái Bình		
5		Tám thơm Hải Dương		
6		Tám tròn Hải Dương		
7		Tám đứng Hải Dương		
8		Tám xoan có râu Hải Dương		
9		Tám xoan Bắc Ninh		
10		Tám nghệ hạt đỏ		
11		Tám xoan Hải Hậu		
12		Tám xoan		
13		Tám xoan		
14		Tám thơm áp bẹ		
15		Tám Xuân Đài		
16		Tám tiêu		
17		Tám Xuân Hồng		
18		Tám Nghĩa Hồng		
19		Tám cón		
20		Tám Nghĩa Lạc		
21		Tám Xuân Bắc		
22		Tám Hải Giang		
23		Tám Nghĩa Sơn		
24		Tám áp bẹ		
25		Tám thơm		
26		Tám cô rụt		
27		Tám thơm		
28		Tám xoan		
29		Tám xoan		
30		Tám nghệ		
31		Tám cao cây		
32		Tám áp bẹ		
33		Tám ghi nhãn theo đúng quy định của		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
		pháp luật về nhãn hàng hóa cao cây		
34		Tám xoan		
35		Tám tiêu		
36		Tám đen		
37		Tám áp bẹ		
38		Tám xoan		
39		Tám áp bẹ		
40		Tám xoan		
41		Tám thơm rầy		
	Ngô, Zea mays	Các dòng đời thấp (dưới S6)		
		Các dòng thuần	Hạt ngô	10051000
	HỌ ĐẬU			
	Đậu xanh hạt đen	Đậu vỏ đen	Hạt đậu xanh hạt đen	07139010
	Vigna grabescens			
	Độ đồ thuộc chi Vigna grabescens	Đậu hoàng đảo	Hạt đậu hoàng đảo	07139010
	HỌ BẦU BÍ			
	Dưa chuột, Cucumis sativus			
1		Phú thịnh	Hạt dưa chuột	12099190
2		Dưa chuột nếp		
	HỌ MÔN			
1	Khoai môn sọ, Colocasia esculenta	Khoai môn Thuận Châu	Củ khoai môn	06011000
2		Khoai môn Lục Yên		
3		Khoai Mán Thanh Hóa	Củ khoai mán	06011000
4		Khoai mặt quỷ Hòa Bình	Củ khoai mặt quỷ	
5		Khoai lủi ngắn ngày	Củ khoai lủi	
1	Khoai nửa	Khoai nửa ba lá	Củ khoai nửa	
1	Amorpho phallus	Khoai nửa Hà Tĩnh	Củ khoai nửa	

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	sp.			
	HỌ KHOAI NGỌT			
1	Củ cái (củ mỡ)	Củ bị	Củ khoai mỡ	
2	Dioscorea alata	Củ phẩm	Củ khoai mỡ	
	HỌ GỪNG			
	Gừng			
1	Zingiber sp.	Gừng gió	Củ gừng	
	Nghệ vàng,			
1	Curcuma domestica	Nghệ đỏ	Củ nghệ	
1	Nghệ đen,			
	Curcuma zedoaria	Nghệ đen	Củ nghệ	
1	Nghệ trắng,	Nghệ cảnh	Củ nghệ	
	Curcuma aromatica			
1	Riềng,			
	Alpinia sp.	Riềng cảnh	Củ riềng	
	Hoàng tinh,	Hoàng tinh miền Trung	Củ hoàng tinh	
1	Poligonum kingianum.			
	Sọ cảnh			
	Caladium bicolor			
		Sọ cảnh	Củ sọ cảnh	
	Bình vôi,			
1	Stephania rotunda			
		Bình vôi	Củ bình vôi	
	Địa liên,			
1	Kampferia galanga			
		Địa liên	Củ địa liên	
	Chóc gai,			
	Lasia Spinosa			
		Chóc gai	Củ chóc gai	

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	Thiên niên kiện,			
1	Homalonema occulta	Thiên niên kiện	Củ thiên niên kiện	
	HỌ BỒ HỒN			
	Nhãn,			
	Dimocarpus longan			
1		Nhãn lồng	- Cành ghép của cây nhãn - Cây nhãn	06021090 06022000
2		Nhãn Cùi		
3		Nhãn Bằm bằm		
4		Nhãn Đường phèn		
5		Nhãn Hương chi		
6		PH.S 99 2.1		
7		PH.S 99 2.2		
8		PH.T 99.1.1		
9		PH.T 99.1.1		
10		PH.T 99.1.3		
11		PH.T 99.2.2		
12		PH.M 99.1.1		
13		PH.M 99.2.1		
14		PH.M 99.2.2		
15		PH.M 99.2.3		
16		PH.M 99.2.4		
17		PH.M 99.2.5		
18		Nhãn tiêu da bò		
19		Nhãn long		
20		Nhãn long da sần		
21		Nhãn long da me		
22		Nhãn tiêu trắng		
23		Nhãn đường phèn		
24		Nhãn lồng Hưng Yên		
25		Nhãn long tiêu sa		
26		Nhãn nhục		
27		Nhãn tiêu lá bầu		
28		Nhãn xuống com trắng		
29		Nhãn thái long tiêu		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
30		Nhãn long da láng		
31		Nhãn xoong cơm vàng		
32		Nhãn xoong mỡ gà		
33		Nhãn super		
34		Nhãn cơm vàng bánh xe		
35		Nhãn tiêu vàng		
36		Nhãn tiêu lá dài		
37		Nhãn Sài Gòn		
	Chôm chôm,			
	Nephelium lappaceum			
1		Java	- Cành ghép của cây chôm chôm - Cây chôm chôm để làm giống	06021090 06022000
	Vải,			
	Litchi sinensis			
1		Vải chua Hà Tây	- Cành ghép của cây vải - Cây vải	06021090 06022000
2		Vải Đạo Đức		
3		Vải Phúc		
4		Vải Sai Nga		
5		Vải lai Liên Sơn		
6		Vải lai Lương Sơn		
7		Vải Hùng Long		
8		Vải Lục Ngạn		
9		Vải Thiệu Thanh Hà		
10		Vải Thiệu Phú Hộ		
11		Vải vàng anh		
12		Vải Đường phèn		
13		Vải lai Yên Hưng		
14		Miền Bắc		
	HỌ HỒNG			
	Hồng,			
	Diospyros kaki			
1		Hồng Hạc Trì	- Cành ghép của cây hồng	06021090 06022000
2		Hồng Bảo Lương		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
3		Hồng Lạng Sơn	- Cây hồng	
4		Hồng Sơn Dương		
5		Hồng Thạch Hà		
6		Hồng Nhân Hậu		
7		Hồng Lục Yên		
8		Hồng Đoàn Kết		
9		Hồng Chày		
10		Hồng Lâm Thao		
	HỌ CAM CHANH			
	Cam ngọt,			
	Citrus sinensis			
1		Cam Sông Con	- Cành ghép của cây cam - Cây cam	06021090 06022000
2		Cam Xã Đoài		
3		Cam ngọt		
4		Cam Tàu		
5		Cam Soàn		
6		Cam mật		
7		Cam chùm		
8		Cam mật dòng 1		
9		Cam mật dòng 2		
10		Cam mật dòng 3		
11		Cam mật dòng 4		
12		Cam mật dòng 5		
13		Cam mật dòng 6		
14		Cam Tây		
15		Cam Soàn Cần Thơ		
16		Cam Soàn Chợ Lách		
17		Chanh vỏ ngọt		
	Chanh,			
	Citrus aurantiifolia			
1		Chanh tứ thời	- Cành ghép của cây chanh - Cây chanh	06021090 06022000
2		Chanh đỏ		
	Citrus spp.			
1		Chanh Ngô	- Cành ghép của cây	06021090

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
2		Chanh California	chanh	06022000
3		Chanh Côn	- Cây chanh	
	Tắc,			
1	Citrus microcarpa	Tắc bánh xe	- Cành ghép của cây tắc - Cây tắc	06021090 06022000
	Quýt,			
	Citrus reticulata			
1		Quýt Sen	- Cành ghép của cây quýt - Cây quýt để làm giống	06021090 06022000
2		Quýt Chum		
3		Quýt Tích Giang		
4		Quýt Đông Khê		
5		Quýt Đường Canh		
6		Quýt Đường Hương Sơn		
7		Quýt Vàng Bắc Sơn		
8		Quýt Chu sa		
9		Mắc lủi		
10		Quýt Đường Bến Tre		
11		Quýt Tiêu		
12		Cam Bù		
13		Quýt Xiêm dòng 4		
14		Quýt Xiêm dòng 7		
15		Quýt Tiền nghệ		
16		Quýt Xiêm trắng		
17		Quýt Xiêm đen		
18		Quýt Xiêm dòng 1		
19		Quýt Xiêm dòng 2		
20		Quýt Xiêm dòng 3		
21		Quýt ta A		
22		Quýt Xiêm dòng 6		
23		Quýt Xiêm dòng 5		
24		Quýt Xiêm dòng 8		
25		Quýt Tiền Sơn		
26		Quýt ta Hà Nội		
27		Quýt Xiêm dòng 9		
	Bưởi,			

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
	Citrus maxima			
1		Bưởi Diễn	- Cành ghép của cây bưởi - Cây bưởi	06021090 06022000
2		Bưởi Phúc Trạch		
3		Bưởi Thanh Ngọc		
4		Bưởi Thanh Trà		
5		Bưởi Năm Roi		
6		Bưởi Đường lá cam		
7		Bưởi Da láng		
8		Bưởi Cả tử		
9		Bưởi Ôi		
10		Bưởi Xiêm Vang		
11		Bưởi Khương Bình Tĩnh		
12		Bưởi Đường da láng		
13		Bưởi Đường lùn		
14		Bưởi Đường da cóc		
15		Bưởi Năm Roi có hạt		
16		Bưởi Thanh trà		
17		Bưởi Da xanh		
18		Bưởi Lai		
19		Bưởi B2		
20		Bưởi Đường Bền Tre		
21		Bưởi Đường lá cam		
22		Bưởi Đường bánh xe		
23		Bưởi Đường Hóc Môn		
24		Bưởi Đường hồng		
25		Bưởi Lông da sần		
26		Bưởi Năm roi không hạt		
27		Bưởi Ôi		
28		Bưởi Xiêm vang		
29		Bưởi Ngang dòng 1		
30		Bưởi Hồng đường		
31		Bưởi Ngang dòng 2		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
32		Bưởi Thúng		
33		Bưởi Long da láng		
34		Bưởi Long lai		
35		Bưởi Chua dòng 4		
36		Bưởi Hồng đào		
37		Bưởi Bung		
38		Mật ong		
39		Bưởi B6		
40		Bưởi B6-1		
41		Bưởi B6-2		
42		Bưởi B6-3		
43		Bưởi B6-4		
44		Bưởi B7		
45		Bưởi B7-1		
46		Bưởi B7-2		
47		Bưởi B7-3		
48		Bưởi B8		
49		Bưởi Chua dòng 5		
50		Bưởi Núi son		
51		Bưởi Chua dòng 3		
52		Bưởi Thanh lai		
53		Bưởi Thanh dây		
54		Bưởi Thanh da láng		
55		Bưởi Chua dòng 6		
56		Bưởi Ghè		
57		Bưởi Da láng dòng 2		
	Citron,			
	Citrus medica			
1		Kỳ đà	- Cành ghép - Cây	06021090 06022000
2		Bòng		
3		Thanh Yên		
4		Phật thủ		
	Citrus spanish			
1		Cam tàu	- Cành ghép - Cây để làm giống	06021090 06022000
	Citrus sp.			
1		Cam sen	- Cành ghép	06021090

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
2		Tráp	- Cây để làm giống	06022000
	HỌ HỒNG XIÊM			
1	Hồng xiêm,	Hồng xiêm Xuân Đỉnh	- Cành ghép của cây hồng xiêm - Cây hồng xiêm	06021090
2	Achras sapota	Hồng xiêm Thanh Hà		06022000
3		Mexico		
4		Lồng mút trái dài		
5		Lồng mút Tiền Giang		
6		Dây đọt trắng		
7		Dây đọt đỏ		
8		Lồng mút Vĩnh Kim		
	HỌ NA			
1	Na,	Na dai Đồng Mỏ	- Cành ghép - Cây	06021090
2	Annona squamosa	Na dai miền Nam		06022000
3		Mãng Cầu dai		
4		Trắng sữa D1		
	Annona muricata			
1		Mãng cầu xiêm	- Cành ghép - Cây	06021090
1	HỌ XOÀI	Xoài Yên Châu		06022000
2	Xoài,	Cát Hòa Lạc		
3	Mangifera indica	Cát Nghệ		
4		Cát Chu		
5		Xoài tượng		
6		Xoài buri		
7		Cát Hòa Lộc		
8		Cát trắng		
9		Cát đen		
10		Cát tru		
11		Cát bồ		
12		Ghép xanh		
13		Ghép nghệ		
14		Xiêm nùm		
15		Xiêm trắng		
16		Hồng xanh		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
17		Châu hạng võ		
18		Battambang		
19		Tượng		
20		Thanh ca tàu		
21		Thanh dài		
22		Hòn phần 2 CT		
23		Xiêm lai		
24		Cát tàu		
25		Lũ phụng tiên 1		
26		Tân quan		
27		Lai 1 Tiên Giang		
28		Rẻ quạt ĐT		
29		Tây		
30		Bôm		
31		Cơm		
32		Ngọt Bến Tre		
33		Voi		
34		Cóc		
35		Su mis Dan		
36		Cát trắng		
37		Cát đen		
38		Gòn		
39		Ấn Độ		
40		Cát bồ		
41		Som đấng		
42		Nu		
43		Canh nông		
44		Cát mật		
45		Cát xanh		
46		Cát chùm		
47		Mủ		
48		Chấp lai 1A		
49		Chấp lai 1B		
50		Cát lai		
	HỌ CHUỐI			
	Chuối,			
	Musa sp.			
1		Rẻ quạt	Cây chuối	06029090

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
2		Sen 1		
3		Sen 2		
4		Sen 3		
5		Pháo		
6		Cau mắ		
7		Cau trắng		
8		Cau xanh		
9		Cau tây 1		
10		Cau chà		
11		Cơm ngọt cuống xanh		
12		Cơm ngọt cuống vàng		
13		Cơm chua trắng		
14		Cơm chua đen		
15		Cơm lửa		
16		Bôm		
17		Già lùn		
18		Già cui		
19		Già hương		
20		Già Cần Thơ		
21		Già Tân Phong		
22		Già Đà Lạt		
23		Già Bến Tre		
24		Tiêu		
25		Nanh heo		
26		Móng chim		
27		Trăm nải		
28		Lá trắng		
29		Lá đen		
30		Lá nàng tiên		
31		Thơm		
32		Simmonds		
33		Chà trắng		
34		Chà đen		
35		Ngự		
36		Xiêm trắng		
37		Xiêm đen		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
38		Xiêm xanh		
39		Xiêm pháp		
40		Xiêm lùn		
41		Xiêm cùi		
42		Xiêm mật		
43		Xiêm tây		
44		Sáp		
45		Philippine		
46		Dong		
47		Hột ta		
48		Hột xiêm		
49		Cau rừng		
50		Lá rừng		
51		Tím		
52		Red musa		
	HỌ SIM			
	Ôi,			
	Psidium guajava			
1		Xá lý dòn	- Cành ghép của cây ôi - Cây ôi	06021090 06022000
2		Xá lý Đà Lạt		
3		Ruột vàng		
4		Ruột hồng da lạng		
5		Ruột hồng da sần		
6		Ba lư		
7		Xá lý bom		
8		Bom		
9		Ruột trắng		
10		Xá lý tròn		
11		Đài loan		
12		Thái Lan lai		
	HỌ XƯƠNG RỒNG			
	Thanh long,			
1	Hylocereus undulatus	Thanh long Chợ Gạo	- Cành thanh long - Cây thanh long	06021090 06029090
2		Thanh long Bình Thuận		
3		Thanh long bẹ trắng		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
4		Thanh long xanh		
	HỌ GÒN TA			
	Sầu riêng,			
1	Durio Zibethinus	Hạt lép Đồng Nai	- Cành ghép của cây sầu riêng - Cây sầu riêng	06021090
2		Hạt lép Bến Tre		06022000
3		Hạt lép Tiền Giang		
4		Khô qua xanh		
5		Khô qua vàng		
6		RI-6		
	HỌ DÂU TẮM			
	Mít,			
1	Artocapus spp.	Mít hạt lép	- Cành ghép của cây mít - Cây mít	06021090 06022000
	Dâu,			
1	Bacaucera spp.	Dâu Hạ Châu	- Cành dâu - Cây dâu	06021090 06022000
	HỌ CÀ PHÊ			
	Cà phê vối,			
	Coffea robusta			
1		S.3/10	- Cành ghép của cây cà phê - Cây cà phê	06021090 06029090
2		S.5/3		
3		S.5/8		
4		Ng. 6/1		
5		Ng. 13/8		
6		Ng. 26/6		
7		Ng. 14/8		
8		Ng. 14/6		
9		Nh. 14/6		
10		Nh. 21/10		
11		T. 2/3		
12		3C1 1/18		
13		3C1 1/25		
14		1D. 6/18		
15		Đ/C 16/21		
16		6A1 4/55		
17		Đ. 5/5		
18		Đ2/2		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
19		1D 5/17		
20		6A2 17/21		
21		PA2 3/8		
22		PA4 4/10		
23		PA2 7/7		
24		Nm. 3/5		
25		Nm. 5/4		
26		Nm. 17/12		
27		Tg. 15/6		
28		T/N. 4/9		
29		H. 2/6		
30		H. 2/17		
31		Tr. 16/5		
32		Tr. 17/2		
33		11/3A4 1/20		
34		11/3A4 4/22		
	Cà phê chè,			
	Coffea arabica			
1		TN1		
2		TN2		
3		TN3		
4		TN4		
5		NDL		
6		DL		
7		KS		
8		SL		
	HỌ THẦU DẦU			
1	Cao su, Hevea brasiliensis	Amazone (gồm các nhóm giống): AC, RO, MT, SCH, 02. 07/81, F, FX, FDR, PFR, GU, MDF, P, CD, TU, CALIMA, IAN, PALMINA	- Cành ghép của cây cao su - Cây giống cao su loại tum trần - Cây giống cao su loại có bầu	06021020
2		IRCA		06029040
3		RRIC		06029050
4		PR		
5		PB, RRIM		

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
6		LH 82/156 (RRIV2);		
7		LH 82/182 (RRIV 4)		
	HỌ TRÀ			
	Chè,			
1	Camelia sinensis	Trung du xanh	- Cành (hom) chè - Cây chè	06021090 06029090
2		Trung du vàng		
3		Trung du tím		
4		Trung du Thanh đức		
5		Tân cương		
6		Hooc Môn		
7		Chát tiền		
8		Tham vè		
9		Gia Vài		
10		Củ Đẻ Phùng		
11		Nậm ngất		
12		Lao Cháy		
13		Lũng Phìn		
14		Ba Vĩ		

Mục 16.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC MUỐI (KỂ CẢ MUỐI ĂN VÀ MUỐI BỊ LÀM BIẾN TÍNH)

Mô tả hàng hóa	Mã HS
Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	25.01
- Muối thực phẩm	25010010
- Muối công nghiệp:	
-- Muối mỏ chưa qua chế biến	25010020
-- Loại khác	25010099
- Muối tinh	25010092
- Nước biển	25010050

Mục 17.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

I. THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
1	Ngô:	
	- Ngô hạt - Ngô mảnh - Ngô bột	1005.90.90 1104.19.10 1103.13.00 1102.20.00
2	Thóc, gạo:	
	- Thóc - Tầm - Cám gạo các loại	1006.10.90 1006.40.10 2302.40.10
3	Lúa mì:	
	- Mì hạt (hạt loại dùng trong chăn nuôi) - Bột mì (Loại dùng trong chăn nuôi) - Cám mì (dạng bột hoặc viên)	1001.19.00 1001.99.99 1103.11.00 2302.30.90 1103.20.00
4	Gluten các loại:	
	- Gluten ngô - Gluten mì	2303.10.90 1109.00.00
5	Đậu tương và sản phẩm đậu tương:	
	- Đậu tương hạt - Bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ) - Khô dầu đậu tương	1201.90.00 1208.10.00 2304.00.90
6	Các loại khô dầu khác:	
	- Khô dầu lạc - Khô dầu cọ - Khô dầu hạt cải - Khô dầu vừng - Khô dầu hướng dương - Khô dầu lanh - Khô dầu dừa - Khô dầu bông - Khô dầu lupin	2305.00.00 2306.60.90 2306.41.20 2306.49.20 2306.90.90 2306.30.00 2306.20.00 2306.50.00 2306.10.00 2306.90.90
7	Sắn khô:	0714.10.11 0714.10.19 0714.10.99
8	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản:	
	- Bột cá	2301.00.00 2301.20.10 2301.20.20

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
	- Bột đầu tôm - Bột phụ phẩm chế biến thủy sản - Bột vỏ sò	2301.20.90 2301.20.90 2301.20.90 0508.00.20
9	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật:	
	- Bột xương - Bột thịt xương - Bột sữa gầy - Bột máu - Bột lông vũ - Bột gan mực	0506.90.00 2301.10.00 0402.10 0511.99.90 0505.90.90 0505.90 2301.20.90
10	Dầu, mỡ:	
	- Dầu thực vật - Dầu cá - Mỡ	1501/1502/ 1503/1504/ 1505/1506/ 1507/1508/ 1509/1510/ 1511/1512/ 1513/1514/ 1515/1516/ 1517/1518/ 0209
11	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà	2309.90.11
12	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn	2309.90.12
13	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt	2309.90.11
14	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt	2309.90.19
15	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cút	2309.90.11
16	Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt	2309.90.90
17	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt	2309.90.90
18	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê	2309.90.19

II. THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Thức ăn chăn nuôi không phân biệt nguồn gốc xuất xứ

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
1	Một số loại ngũ cốc khác (Đại mạch, Yến mạch, Cao lương...), - Dạng hạt	1002.90.00 1003.90.00 1004.90.00 1008.10.00

SỐ TT	TÊN NGUYÊN LIỆU	MÃ SỐ HS
	- Dạng bột	1008.29.00 1007.90.00 1102.90.90 1102.90.10 1103.19.90 1104.12.00 1104.19.90 1104.22.00 1104.29.90
	- Dạng viên	1103.20.00
	- Cám	2302.40.90
2	Bột phụ phẩm chế biến thịt	2301.10.00
3	Các axit amin tổng hợp: - L-Lysine - DL- Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Triptophan - Các axit amin tổng hợp khác	2922.41.00 2930.40.00 2922.50.90 2922.50.90 2922
4	Các loại vitamin đơn dùng bổ sung vào thức ăn: - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D3 - Các loại Vitamin đơn khác	2936.21.00 2936.28.00 2936.29.00 2936.29.00 2936.90.00
5	Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets)	1214.90.00 1214.10.00
6	Phụ phẩm từ công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Solubles)	2303.30.00 2302.40.90
7	Vỏ đậu tương ép (Soyabean hulls palett)	2302.50.00
8	Monocalcium Phosphate	2835.25.10
9	Dicalcium Phosphate	2835.25.10
10	Whey	0404
11	Lactose	1702.11.00 1702.19.00

2. Thức ăn chăn nuôi có phân biệt nguồn gốc xuất xứ

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
1	Sản phẩm từ sữa	0401.10.90 0401.50.90 0402

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
		0403.90.90 0404
2	Sản phẩm từ trứng	0408.11.00 0408.91.00 0408.99.00
3	Sản phẩm gốc động vật	0508.00.20 0511.91.90 0511.99.90
4	Sản phẩm rau và một số loại củ, thân củ và rễ	0712.90.90
5	Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	1102.90.10 1109.00.00
6	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu	1208.10.00 1208.90.00
7	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả) đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	1211.20.00 1211.90.15 1211.90.19 1211.90.98 1211.90.99
8	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>)	1212.29
9	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	1214
10	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.12.00 1302.13.00 1302.19
11	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng	1511.90.20 1511.90.32 1511.90.39 1511.90.49 1517.90.67
12	Các sản phẩm đường	1702.11.00 1702.19.00 1702.30.10

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
		1702.60.10 1702.90.11
13	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết	2102.10.00 2102.20.10
14	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	2301 2303 2304 2305 2306 2308.00.00 2309.10 2309.90.11 2309.90.12 2309.90.14 2309.90.19 2309.90.20 2309.90.90
15	Bentonite, đất sét khác; Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphate; các chất khoáng khác	2508.10.00 2508.40 2508.40.90 2510.20 2510.20.90 2530.90 2530.90.90
16	Hóa chất vô cơ	
	Selen	2804.90.00
	Silic dioxit	2811.22
	Kẽm oxit	2817.00.10
	Mangan oxit	2820.90.00
	Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng	2827.41.00
	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	2829.90
	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	2833.11.00 2833.21.00 2833.25.00 2833.29.30 2833.29.90
	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc	2835.24.00 2835.25.10

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
	chưa xác định về mặt hóa học	2835.25.90 2835.26.00 2835.29.90
	Các loại khác	2836.30.00 2836.99.90 2842.10.00
17	Hóa chất hữu cơ	
	Axit propionic, muối và este của nó	2915.50.00
	Axit lactic, muối và este của nó	2918.11.00
	Axit citric	2918.14.00
	Cholin và muối của nó	2923.10.00
	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2923.20.10
	Methionin	2930.40.00
	Các hợp chất arsen - hữu cơ	2931.90.49 2931.90.90
	Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	2936.21.00
	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	2936.22.00
	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	2936.23.00
	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	2936.24.00
	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	2936.25.00
	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	2936.26.00
	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	2936.27.00
	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	2936.28.00
	Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	2936.29.00
	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	2936.90.00
	Các loại khác	2906.13.00
		2914.69.00
		2933.49.10
		2933.49.90
18	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	3103.11.10 3103.19.10
19	Sản phẩm tạo màu	3201.90.00 3203.00.90 3204.19.00 3204.90.00
20	Tinh dầu thực vật	3301.29.10 3301.29.90
21	Chất thơm (hương liệu)	3302.90.00

SỐ TT	NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI	MÃ SỐ HS
22	Enzyme	3507.10.00 3507.90.00
23	Sản phẩm từ gỗ	4402.90.90 4405.00.20

Mục 18.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẨM NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT, KINH DOANH, SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM TẠI VIỆT NAM

SỐ TT	TÊN HÓA CHẤT, KHÁNG SINH	MÃ SỐ HS
1	Carbuterol	2924.21.90
2	Cimaterol	2926.90.00
3	Clenbuterol	2922.19.90
4	Chloramphenicol	2941.40.00
5	Diethylstilbestrol (DES)	2907.29.90
6	Dimetridazole	2933.29.00
7	Fenoterol	2922.50.90
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran	2934.99.90
9	Isoxuprin (Tên khác là: Isoxsuprine)	2922.50.90
10	Methyl-testosterone	2937.29.00
11	Metronidazole	2933.29.00
12	19 Nor-testosterone (Tên khác là: Nandrolone)	2937.29.00
13	Ractopamine	2922.50.90
14	Salbutamol	2922.50.90
15	Terbutaline	2922.50.90
16	Stilbenes (Tên khác là: Diaminostilbene)	2921.59.00
17	Trebolone	2922.50.90
18	Zeranol	2932.99.90
19	Melamine (Với hàm lượng Melamin trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg)	2309.90.90
20	Bacitracin	2941.90.00
21	Carbadox	2933.99.90
22	Olaquidox	2933.99.90
23	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₂ N ₂ O ₂ ; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione	3204.15.00
24	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₄ N ₂ O ₂ S ₂ ; danh pháp: 2,8-	3204.15.00

SỐ TT	TÊN HÓA CHẤT, KHÁNG SINH	MÃ SỐ HS
	diphenylanthra[2,1-d:6,5-d'] bisthiazole-6,12-dione	
25	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₈ N ₂ O ₄ ; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide	3204.15.00
26	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C ₂₄ H ₁₂ O ₂ ; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone	3204.15.00
27	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C ₁₇ H ₂₁ N ₃ ; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine	3204.13.00
28	Cysteamin	2930.90.90

Mục 19.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THỨC ĂN, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
A	Thức ăn thủy sản thành phẩm	
1	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	2309.90.13
2	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	2309.90.19
3	Rong biển và các loại tảo khác: loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	1212.29.20
4	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	0511.91.20
5	Chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	2309.90.20
6	Loại khác	2309.90.90
B	Thức ăn đơn, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản	
1	Lúa mì:	
	Mì hạt	1001.99.99
		1001.19.00
	Cám mì (dạng bột hoặc viên)	2302.30
	Bột mì	1101.00.19
		1101.00.11
	Tinh bột mì	1108.11.00
	Gluten lúa mì	1109.00.00
2	Ngô:	
	Ngô hạt	1005.90.90
	Ngô mảnh	1104.19.10
	Ngô bột dạng bột thô	1103.13.00
	Tinh bột ngô	1108.12.00
3	Đậu tương:	

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
	Đậu tương hạt	1201.90.00
	Bột đậu tương	1208.10.00
4	Các loại khô dầu:	
	Khô dầu đậu tương	2304.00.90
	Khô dầu lạc	2305.00.00
	Khô dầu khác	2306
5	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản	
	Bột cá (loại có hàm lượng protein < 60% tính theo trọng lượng)	2301.20.10
	Bột cá (loại có hàm lượng protein ≥ 60% tính theo trọng lượng)	2301.20.20
	Bột vỏ sò	0508.00.20
	Bột đầu tôm	0511.91.90
		2301.20.90
	Bột phụ phẩm chế biến thủy sản (bột gan mực, bột nhuyễn thể, bột gan sò...)	2301.20.90
	Dầu gan cá	1504.10.90
	Dầu cá	1504.20.90
	Dầu mực, dầu gan mực	1506.00.00
	Phụ phẩm chế biến cá dạng Fish soluble	0511.91.90
		2301.20.90
6	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
	Bột thịt	2301.10.00
	Bột phụ phẩm chế biến thịt	2301.10.00
	Bột máu	0511.99.90
	Bột lông vũ	0505.90
7	Axit amin	
	Lysine	2922.41.00
	Methionine	2930.40.00
	Tryptophane	2922.50.90
	Axit amin khác (amino acid)	2922.50.90
8	Các loại vitamin	
	Vitamin A	2936.21.00
	Vitamin B1	2936.22.00
	Vitamin B2	2936.23.00
	Vitamin B6	2936.25.00
	Vitamin B12	2936.26.00
	Vitamin C	2936.27.00
	Vitamin E	2936.28.00
	Vitamin B3 hoặc Vitamin B5	2936.24.00
	Vitamin khác	2936.29.00

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
9	Nguyên liệu khác	
	Các muối phosphate	2835
	- Monocanxiphotphat	2835.26.00
	- Dicanxiphotphat	2835.25.90
	Lecithine	2923.20.10
	Choline chloride	2923.10.00
	Vì sinh vật	3002.90.00
	Enzyme	3507.90.00 3507.10.00

Mục 20.

**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

TT	Thành phần	Mã HS
1	Zeolite	2842.10.00
2	Dolomite	
	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	2518.10.00
	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2518.20.00
3	Vôi sống, vôi tôi	
	- Vôi sống	2522.10.00
	- Vôi tôi	2522.20.00
	- CaCO ₃	2836.50.90
4	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	3808.94.90
5	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng, sodium humate,...)	2842.90.90
6	Chế phẩm sinh học dùng để cải tạo (Vi sinh vật, Enzyme,...)	3002.90.00
7	Saponin (Chất chiết từ cây Yucca schidigera hoặc cây bã trà (Tea seed meal)	3808.99.90

Mục 21.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC THÚ Y, NGUYÊN LIỆU THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU, LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

A. DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI THUỐC THÚ Y

TT	Loại thuốc	Mô tả chi tiết (nếu có)	Mã số HS
1	Kháng thể dùng trong thú y	Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	3002.15.00
2	Vắc xin thú y	Vắc xin dùng trong thú y	3002.30.00
3	Thuốc kháng sinh	1. Chứa nhóm penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	3004.10.15
		1.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	3004.10.16
		1.1.3. Chứa các hoạt chất còn lại của nhóm 1.1.	3004.10.19
		1.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.2.1. Dạng mỡ	3004.10.21
		1.2.2. Dạng bào chế khác	3004.10.29
		2. Kháng sinh khác	
		2.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.10
		2.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		2.1.1 Dạng uống	3004.20.31
		2.1.2 Dạng mỡ	3004.20.32
		2.1.3 Dạng khác	3004.20.39
		2.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng	
		2.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71

		2.3.2. Dạng khác	3004.20.79
		2.4. Các kháng sinh còn lại	
		2.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		2.4.2. Dạng khác	3004.20.99
4	Sản phẩm chứa hormon	1. Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự	
		1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	3004.32.10
		1.2. Chứa hormon khác của nhóm	3004.32.90
		2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên	3004.39.00
5	Sản phẩm chứa berberine	Chứa berberine, dạng uống	3004.49.50
6	Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất	1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin	
		1.1. Dạng uống	3004.50.21
		1.2. Dạng khác	3004.50.29
		2. Chứa một loại vitamin	
		2.1. Vitamin A, B hoặc C	3004.50.91
		2.2. Các loại vitamin khác	3004.50.99
7	Thuốc khử trùng	1. Thuốc khử trùng, sát khuẩn dùng trên vật nuôi	3004.90.30
		2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	3808.94.90
8	Chất gây tê, gây mê	Chất gây tê, gây mê không chứa procain hydroclorua	3004.90.49
9	Thuốc giảm đau, hạ sốt	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrrone (INN)	3004.90.51
		2. Chứa hoạt chất khác	3004.90.59
10	Thuốc tẩy giun	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	3004.90.71
		2. Chứa hoạt chất khác	3004.90.79
11	Thuốc từ thảo dược	Thuốc có nguồn gốc từ thực vật	3004.90.98
12	Thuốc thú y khác	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại	3004.90.99

13	Enzym	Thuốc có chứa enzym	3507.90.00
14	Thuốc trừ côn trùng	1. Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chết trên vật nuôi	3808.59.10
		2. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi	3808.91.90
15	Thuốc diệt chuột	Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại	3808.69.90
16	Thuốc trừ nấm	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm	3808.92.90

B. DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC THÚ Y

TT	Loại hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng
1	Kháng sinh	1. Các kháng sinh nhóm penicillins và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	
		1.1. Amoxicillin và muối của nó	
		1.1.1. Loại không tiết trùng	2941.10.11
		1.1.2. Loại khác	2941.10.19
		1.2. Ampicillin và các muối của nó	2941.10.20
		1.3. Loại khác	2941.10.90
		2. Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2941.20.00
		3. Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2941.30.00
		4. Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	2941.40.00
		5. Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	2941.50.00
		6. Loại kháng sinh khác	2941.90.00
		Nguyên liệu kháng sinh gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau	
		1. Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	3003.10
		1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.10
		1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.20
		1.3. Loại khác	3003.10.90
		2. Loại khác, chứa kháng sinh	3003.20.00

2	Vitamin và Acid amin	1. Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
		1.1. Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	2936.21.00
		1.2. Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	2936.22.00
		1.3. Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	2936.23.00
		1.4. Vitamin B3 hoặc vitamin B5 và các dẫn xuất	2936.24.00
		1.5. Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	2936.25.00
		1.6. Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	2936.26.00
		1.7. Vitamin C và các dẫn xuất của nó	2936.27.00
		1.8. Vitamin E và các dẫn xuất của nó	2936.28.00
		1.9. Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	2936.29.00
		2. Loại khác: Tiền vitamin, các chất cô đặc tự nhiên chứa vitamin, hỗn hợp vitamin và các chất trên.	2936.90.00
		3. Acid amin: L-Leucine, L-Arginine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Threonine, L-Methionine, Glycine, L-Valine	2922.49.00
3	Hormon	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	2937.21.00
		Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	2937.22.00
		Oestrogens và progestogens, Gonadorelin (Hormon)	2937.23.00
		Dexamethasone base	2937.29.00
		Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	2937.50.00
		Synthetic Oxytocin	2937.19.00
4	Thuốc hạ sốt, chống viêm không thuộc nhóm Steroid	Axit salicylic (Aspirin) và muối của nó	2918.21.00
		Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	2918.22.00
		Este khác của axit salicylic và muối của chúng	2918.23.00
		Tolfenamic	2922.50.90

		Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	2924.29.30
		Analgin (Metamizole)	2933.11.10
		Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	2933.11.00
		Ketoprofen, Meloxicam	2942.00.00
5	Thuốc trị kí sinh trùng, ruồi, muỗi	Piperazine citrate	2933.59.90
		Amitraz	2925.29.00
		Piperonyl Butoxide	2932.99.90
		Carnidazole	2933.99.00
		Mebendazole và parbendazole	2933.99.10
		Levamisole, Praziquantel, Albendazole, Azamethiphos, Deltamethrin, Cypermethrin, Permethrin, Ivermectin, Triclabendazole	2934.99.90
		Piperonyl Butoxide, Rafoxanide, Febantel, Nitroxynil	2935.90.00
		Closantel	2942.00.00
		Fipronil	3808.94.90
6	Hóa chất sát trùng	Chloramine - T, Povidone Iodine, Iodine	3808.50.60 3905.99.90 3004.90.30
		Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride	3402.90.14 3402.12.90
		Glutaraldehyde	2912.19.90
		Saponin (Chất chiết từ cây bã trà (Tea seed meal))	3808.99.90
		EDTA, Methylene Blue	3808.94.90
		DBDMH (1,3-dibromo-5-Dimethyl Hydantoin)	2933.21.00
7	Enzym	Enzym, enzym đã chế biến, trừ Rennet và dạng cô đặc của nó	3507.90.00
8	Chất gây tê, gây mê	Lidocaine, Acepromazine Maleate, Xylazine	2942.00.00
9	Thuốc trừ nấm	Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác	3003.90.00 3808.59.29

			3808.92.90
10	Dược liệu	Dược liệu sản xuất thuốc thú y	1211.90.99
11	Trị cầu trùng	Toltrazuril, Amprolium, Diaveridine, Diclazuril	2942.00.00
12	Nguyên liệu khác	Alpha-Chymotrypsin	2492.00.00
		Potassium Monopersulfate	2833.40.00
		Sodium Hexametaphosphate	2835.39.90
		Sodium Selenite	2842.99.00
		Guaifenesin	2909.49.00
		Butaphosphan	2931.39.00
		Halquinol	2933.49.90
		Hexamine	2933.69.90
		Atropin Sulfate	2933.99.90
		Adenosine Triphosphate Disodium Salt (ATP)	2934.99.90
		Các Sulphonamides khác (Sulfadiazine, Sulfachloropyrazine)	2935.90.00
		Diminazene Diacetate, Clorsulon, Sodium Camphorsulphonate, Methoprene, Furosemide	2942.00.00
		Iron Dextran	3003.90.00
		Cobalt Gluconate, Copper Carbonate	2526.20.10
		Sodium Carbonate	2836.20.00
		Sodium percarbonate	2836.30.00
		Manganese Sulfate, Manganese Carbonate	2930.90.00
		Nguyên liệu khác	
13	Dung môi, tá dược	Các chất tạo mùi: Sweet milk flavour (mùi sữa), Orange flavour (mùi cam), Chocolate flavour (mùi ca-cao), Strawberry flavour (mùi dâu), Lima flavour (mùi chanh), Cinnamon flavour (mùi quế)	2106.90.98
		Caprylic/capric triglycerides	2905.32.00
		Benzyl Alcohol	2906.21.00

		Polyoxyethylene (35) castor oil	2909.49.00
		Propylene Glycol Dicaprylate/Dicaprate	2915.90.90
		N-Methyl-2-Pyrrolidone	2922.49.00
		Glycine	2931.90.21
		Lactose	2940.00.00
		Dung môi, tá dược khác	

Mục 22.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC PHÂN BÓN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón hữu cơ sinh học; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	Phân bón hữu cơ sinh học; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng
3101.00.99	- - Loại khác	Phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, phân bón cải tạo đất hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón cải tạo đất sinh học, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		3101.00.10 và 3101.00.92
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	
3102.29.00	- - Loại khác	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	
3102.50.00	- Natri nitrat	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.90	- - - Loại khác	Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
3103.19	- - Loại khác:	
3103.19.90	- - - Loại khác	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)	
3103.90.90	- - Loại khác	Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	
3104.20.00	- Kali clorua	
3104.30.00	- Kali sulphat	
3104.90.00	- Loại khác	Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.10.90	- - Loại khác	Kể cả phân trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	
3105.59.00	- - Loại khác	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	
3105.90.00	- Loại khác	Kể cả phân trung lượng, phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ, phân bón hữu cơ khoáng

Mục 23.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU LÀ GỖ TRÒN, GỖ XẺ CÁC LOẠI TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4403.11	-- Từ cây lá kim	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m3
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.22	Từ cây thông (Pinus spp), loại khác	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp) và cây vân sam (Pice spp), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp) và cây vân sam (Pice spp), loại khác	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m3
	- Loại khác từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m3
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.95	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula</i> spp.), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.97	- - Từ cây dương (polar and aspen) (<i>populus</i> spp.):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.98	- - Từ cây bạch đàn (<i>Eucalyptus</i> spp.):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m ³
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
	- Loại khác	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
	- Gỗ từ cây lá kim	
4407.11.00	- - Từ cây thông (<i>Pinus</i> spp)	m ³

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (<i>Abies</i> spp) và cây vân sam (<i>Pice</i> spp)	m3
4407.19.00	- - loại khác	m3
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia</i> spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.21.90	- - - Loại khác	m3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.22.90	- - - Loại khác	m3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.25.29	- - - - Loại khác	m3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.26.90	- - - Loại khác	m3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.27.90	- - - Loại khác	m3
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.28.90	- - - Loại khác	m3
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.59	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Téch (<i>Tectong</i> spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.69	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m3
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác	m3
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcata</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcata</i>), loại khác	m3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasilliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasilliensis</i>), loại khác	m3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.99	- - - - Loại khác	m3
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.91.90	- - - Loại khác	m3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.92.90	- - - Loại khác	m3
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer</i> spp.):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.93.90	- - - Loại khác	m3
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus</i> spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.94.90	- - - Loại khác	m3
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.95.90	- - - Loại khác	m3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula</i> spp.):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.96.90	- - - Loại khác	m3
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (polar and aspen) (<i>populus</i> spp.)	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.97.90	- - - Loại khác	m3
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m3
4407.99.90	- - - Loại khác	m3
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	kg/m3/chiếc
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m3/chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m3/chiếc
4408.39	- - Loại khác:	kg/m3/chiếc
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	kg/m3/chiếc
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m3/chiếc
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m3/chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m3/chiếc
4408.90.90	- - - Loại khác	kg/m3/chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
		c

Mục 24.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GỖ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ GỖ KHI XUẤT KHẨU PHẢI CÓ HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	kg
4401.39.00	- - Loại khác	kg
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	kg
44.02.90.90	Than củi từ gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối	kg
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m3
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3

4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies</i> spp.) và cây vân sam (<i>Picea</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies</i> spp.) và cây vân sam (<i>Picea</i> spp.), loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m3
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m3
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.95	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula</i> spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m3

4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m3
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m3
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg/m3
4404.20.90	- - Loại khác	kg/m3
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ	
4405.00.10	- Sợi gỗ	kg
4405.00.20	- Bột gỗ	kg
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m3/chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m3/chiếc
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m3/chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m3/chiếc
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	m3
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	m3
4407.19.00	- - Loại khác	m3

	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia</i> spp.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.21.90	- - - Loại khác	m3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.22.90	- - - Loại khác	m3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.25.29	- - - - Loại khác	m3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.26.90	- - - Loại khác	m3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.27.90	- - - Loại khác	m3
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.28.90	- - - Loại khác	m3
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3

4407.29.59	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Téch (Tectong spp.):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.69	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Balau (Shorea spp.):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Mengkulang (Heritiera spp.):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m3
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	M3
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	m3
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), loại khác	m3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasiliensis), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (Hevea Brasiliensis), loại khác	m3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.99	- - - - Loại khác	m3
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.91.90	- - - Loại khác	m3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.92.90	- - - Loại khác	m3
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.93.90	- - - Loại khác	m3
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.94.90	- - - Loại khác	m3
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.95.90	- - - Loại khác	m3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	

4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.96.90	- - - Loại khác	m3
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.97.90	- - - Loại khác	m3
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.99.90	- - - Loại khác	m3
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) (SEN)	kg/m3/chiếc
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	kg/m3/chiếc
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m3/chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m3/chiếc
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN)	kg/m3/chiếc
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m3/chiếc
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m3/chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m3/chiếc
4408.90.90	- - Loại khác	kg/m3/chiếc
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m3
	- Từ cây không thuộc loài cây lá kim	
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/m3
4409.29.00	- - Loại khác	
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván	

	tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
	- Bảng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	kg/m ³
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	kg/m ³
4410.19.00	- - Loại khác	kg/m ³
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	kg/m ³
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	kg/m ³
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	kg/m ³
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	kg/m ³
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	kg/m ³
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	kg/m ³
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	kg/m ³
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tổng quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	kg/m ³
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	kg/m ³
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	kg/m ³

4412.99	- - Loại khác:	
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	kg/m3
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗitech	kg/m3
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	kg/m3
4412.99.90	- - - Loại khác	kg/m3
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	kg/m3
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	kg/chiếc
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	chiếc
4415.20.00	- Giá kê để kê hàng, giá kê để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	chiếc
44.16	Thùng tô nơ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	
4416.00.10	- Tấm ván cong	kg/chiếc
4416.00.90	- Loại khác	kg/chiếc
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/đôi
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	kg/chiếc
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	kg/chiếc
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	kg/chiếc
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	kg/chiếc
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	kg/chiếc
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép bằng gỗ:	
4418.74.00	- - Sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc
4418.75.00	- - Sàn nhiều lớp	kg/chiếc

4418.79.00	- - Loại khác	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4418.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	kg/chiếc
4418.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
4419.90.00	- Loại khác từ gỗ	kg/chiếc/bộ
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	kg/chiếc
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg/chiếc
4420.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4421.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	kg/chiếc
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	kg/chiếc
4421.99.80	- - - Tấm	kg/chiếc
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	kg/chiếc
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	kg/chiếc
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore) (SEN)	kg/chiếc
4421.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc
9401	- Ghế có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây (SEN)	chiếc
9401.69.90	- - - Loại khác	chiếc
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng bằng gỗ	

9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	chiếc
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	chiếc
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	chiếc
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	

Mục 25.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3808	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2- (methylpropyl-phenol methylcarbamate)
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt
3808.91.90	- - - Loại khác
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:
	- - - Dạng bình xịt:
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh
3808.92.19	- - - - Loại khác
3808.92.90	- - - Loại khác
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:
	- - - Thuốc diệt cỏ:
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt
3808.93.19	- - - - Loại khác
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng
3808.94	- - Thuốc khử trùng:
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt
3808.94.90	- - - Loại khác

3808.99	- - Loại khác:
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm
3808.99.90	- - - Loại khác

Mục 26.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẨM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
2903.82.00	Aldrin	3808.59.10	Aldrex, Aldrite...
2903.81.00	BHC, Lindane	3808.59.10	Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20 EC, Lindafor, Carbadan 4/4 G; Sevidol 4/4 G
2620.91.00	Cadmium compound (Cd)	3808.91.99	Cadmium compound (Cd)
2903.82.00	Chlordane	3808.52.90	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...
2903.92.00	DDT	3808.52.90	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...
2910.40.00	Dieldrin	3808.59.10	Dioldrex, Dioldrite, Octalox...
2920.30.00	Endosulfan	3808.59.10	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND
2910.50.00	Endrin	3808.59.10	Hexadrin...
2903.82.00	Heptachlor	3808.59.10	Drimex, Heptamul, Heptox...
2903.89.00	Isobenzen	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen
2903.89.00	Isodrin	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin
2620.21.00	Lead (Pb)	3808.92.90	Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb)
2930.80.00	Methamidophos	3808.59.10.	Dynamite 50 SC, Filitox 70 SC, Master 50 EC, 70 SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50 DD, 60 DD, Isosuper 70 DD, Tamaron 50 EC...
2920.11.00	Methyl Parathion	3808.59.10	Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50 EC; Isomethyl 50 ND; Metaphos 40 EC, 50EC; (Methyl

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
			Parathion) 20 EC, 40 EC, 50 EC; Milion 50 EC; Proteon 50 EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50 EC...
2924.12.20	Monocrotophos	3808.59.10	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50 SCW/DD, Thunder 515DD...
2920.11.00	Parathion Ethyl	3808.59.10	Alkexon, Orthophos, Thiopphos...
2908.19.00	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	3808.59.10	Copas NAP 90 G, PMD 4 90 bột, PBB 100 bột
2908.11.00	Pentachlorophenol	3808.59.10	CMM 7 dầu lỏng
2924.12.10	Phosphamidon	3808.59.10	Dimecron 50 SCW/DD...
2903.89.00	Polychlorocamphene	3808.59.10	Toxaphene, Camphechlor
		3808.59.10	Strobane
2925.21.00	Chlordimeform	3808.59.10	Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform
2620.60.00	Arsenic (As)	2931.90.41	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng)
		2931.90.49	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác)
2930.90.90	Captan	3808.92.90	Captane 75 WP, Merpan 75 WP...
2930.80.00	Captafol	3808.59.10	Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Difolatal 80 WP, Folcid 80 WP... (dạng khác)
2903.92.00	Hexachlorobenzene	3808.59.10	Anticaric, HCB... (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Anticaric, HCB... (dạng khác)
2852.10.90	Mercury (Hg)	3808.59.10	Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt)
		3808.59.10	Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác)
2804.90.00	Selenium (Se)	3808.92.90	Các hợp chất của Selen
		3808.99.90	Hợp chất của Tali (Taliium compound (Tl))
2918.91.00	2.4.5 T	3808.59.29	Brochtox, Decamine, Veon

MÃ HS	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
			...(dạng bình xịt)
		3808.59.29	Brochtox, Decamine, Veon... (dạng khác)
293299.10	Carbofuran	293299.10	Kosfuran 3GR, Vifuran 3GR, Sugadan 30GR, Furadan 3GR
380891.90	Trichlorfon (Chlorophos)	380891.90	Biminy 40EC, 90SP; Địch Bách Trùng 90SP; Dilexson 90WP; Dip 80SP; Diptecide 90WP; Terex 50EC, 90SP; Medophos 50EC, 750EC; Ofatox 400EC, 400WP; Batcasa 700EC; Cylux 500EC; Cobitox 5GR

Mục 27.

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

TT	Tên nhóm hàng	Mã HS
1	Tàu thuyền đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu thuyền chế biến	89.02
2	Xuồng cứu sinh trên tàu cá	89.06
3	Các loại bè mảng, phao cứu sinh trên tàu cá	89.07
4	Động cơ máy thủy dùng cho tàu cá	8408.10
5	Cần câu, lưới câu, dây câu, vợt lưới cá; mồi giả	95.07
	Cần câu cá	9507.10.00
	Lưới câu không có dây cước	9507.20.00
	Bộ cuộn dây câu	9507.30.00
	Các loại dụng cụ dùng cho câu cá khác	9507.90.00
6	Tấm lưới đánh cá thắt nút bằng sợi xe, chảo bện hoặc thùng; lưới đánh cá đã hoàn thiện từ vật liệu dệt; các loại nguyên vật liệu khác dùng làm lưới đánh cá	56.08
	Dây thùng, dây giềng dùng trong đánh bắt cá	5608.11.00
	Lưới đánh cá thành phẩm	5608.19
7	Phao dùng cho lưới đánh cá	3926.90.10
8	Trang thiết bị hàng hải lắp đặt trên tàu cá (radar, máy định vị, thiết bị nhận dạng tự động)	90.14
9	Máy dò siêu âm (sona) hoặc máy đo sâu hồi âm trong khai thác thủy sản	9014.80.11

PHỤ LỤC II

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRƯỚC THÔNG QUAN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
I. Động vật, sản phẩm động vật trên cạn						
	01.01	Ngựa, lừa, la sống				Cục Thú y
		- Ngựa:				
1	0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
2	0101.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0101.30	- Lừa:				
3	0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
4	0101.30.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
5	0101.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	01.02	Động vật sống họ trâu bò				
		- Gia súc:				
6	0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0102.29	- - Loại khác:				
		- - - Gia súc đực:				
7	0102.29.11	- - - - Bò thiến (SEN)	x			Cục Thú y
8	0102.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
9	0102.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Trâu:				
10	0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
11	0102.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0102.90	- Loại khác:				
12	0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
13	0102.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	01.03	Lợn sống				
14	0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
		- Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
15	0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	x			Cục Thú y
16	0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	x			Cục Thú y
	01.04	Cừu, dê sống				
	0104.10	- Cừu:				
17	0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
18	0104.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0104.20	- Dê:				
19	0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	x			Cục Thú y
20	0104.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi				
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
21	0105.11.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
22	0105.11.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.12	- - Gà tây:				
23	0105.12.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
24	0105.12.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.13	- - Vịt, ngan:				
25	0105.13.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
26	0105.13.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.14	- - Ngỗng:				
27	0105.14.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
28	0105.14.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.15	- - Gà lôi:				
29	0105.15.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
30	0105.15.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Loại khác:				
	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
31	0105.94.10	- - - Đẻ nhân giống (SEN), trừ gà chọi	x			Cục Thú y
		- - - Gà chọi:				
32	0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	x			Cục Thú y
33	0105.94.49	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
34	0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	x			Cục Thú y
35	0105.94.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0105.99	- - Loại khác:				
36	0105.99.10	- - - Vịt, ngan đẻ nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
37	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	x			Cục Thú y
38	0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
39	0105.99.4	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	01.06	Động vật sống khác				
		- Động vật có vú:				
40	0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	x			Cục Thú y
41	0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	x			Cục Thú y
42	0106.14.00	- - Thỏ	x			Cục Thú y
43	0106.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
44	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật sống trên cạn)			Cục Thú y
		- Các loại chim:				
45	0106.31.00	- - Chim săn mồi	x			Cục Thú y
46	0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có màu)	x			Cục Thú y
47	0106.33.0	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	(Dromaius novaehollandiae)				
48	0106.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Côn trùng:				
49	0106.41.00	- - Các loại ong	x			Cục Thú y
50	0106.49.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
51	0106.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh				
52	0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
53	0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
54	0201.30.00	- Thịt lợn không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh				
55	0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
56	0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
57	0202.30.00	- Thịt lợn không xương	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0				(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
	02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				
		- Tươi hoặc ướp lạnh:				
58	0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
59	0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
60	0203.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					sản phẩm làm thực phẩm)	
		- Đông lạnh:				
61	0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
62	0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
63	0203.29.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		đông lạnh				
64	0204.10.00	- Thịt cừ non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Thịt cừ khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
65	0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
66	0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
67	0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					sản phẩm làm thực phẩm)	
68	0204.30.00	- Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Thịt cừ khác, đông lạnh:				
69	0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
70	0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
71	0204.43.0	- - Thịt lọc không xương	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0				(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
72	0204.50.00	- Thịt dê	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
73	0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				
74	0206.10.00	- Cửa động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
		- Cửa động vật họ trâu bò, đông lạnh:				
75	0206.21.00	- - Lưỡi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
76	0206.22.00	- - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
77	0206.29.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
78	0206.30.00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Cửa lợn, đông lạnh:				
79	0206.41.00	- - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
80	0206.49.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
81	0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					làm thực phẩm)	
82	0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				
		- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:				
83	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
84	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					làm thực phẩm)	
85	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
86	0207.14.10	- - - Cánh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
87	0207.14.20	- - - Đùi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
88	0207.14.3	- - - Gan	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0				(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
		- - - Loại khác:				
89	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
90	0207.14.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Cửa gà tây:				
91	0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					làm thực phẩm)	
92	0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
93	0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
94	0207.27.10	- - - Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
95	0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
96	0207.27.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Cửa vệt, ngăn:				
97	0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
98	0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					làm thực phẩm)	
99	0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
100	0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
101	0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Cửa ngỗng:				
102	0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
103	0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
104	0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
105	0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
106	0207.55.0	- - Loại khác, đông lạnh	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0				(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
107	0207.60.00	- Cửa gà lôi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				
108	0208.10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
109	0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					sản phẩm làm thực phẩm)	
110	0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
111	0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0208.90	- Loại khác:				
112	0208.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói				
113	0209.10.00	- Cửa lợn	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
114	0209.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		phẩm dạng thịt sau giết mổ				
		- Thịt lợn:				
115	0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
116	0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0210.19	- - Loại khác:				
117	0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
118	0210.19.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
119	0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
120	0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
121	0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc		x (Áp dụng đối với sản phẩm	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			lượng cư)		làm thực phẩm)	
	0210.99	- - Loại khác:				
122	0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
123	0210.99.20	- - - Da lợn khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
124	0210.99.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:				
125	0401.10.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y
126	0401.10.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:				
127	0401.20.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y
128	0401.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:				
129	0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
130	0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	x			Cục Thú y
131	0401.40.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:				
132	0401.50.10	- - Dạng lỏng	x			Cục Thú y
133	0401.50.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				
		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
	0402.10.4	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ	x	x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1	20 kg trở lên		(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		
	0402.10.4 2	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.10.4 9	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
		- - Loại khác:				
	0402.10.9 1	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		
	0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.10.99	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		tạo ngọt khác:				
	0402.21.2 0	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.21.3 0	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.21.9 0	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.29	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0402.29.90	- - - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
		- Loại khác:				
	0402.91.0	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất	x	x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	tạo ngọt khác		(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		
	0402.99.00	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao				
	0403.10	- Sữa chua:				
		- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:				
	0403.10.2	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1	hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao				
	0403.10.29	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - Loại khác:				
	0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x			Cục Thú y
	0403.10.99	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0403.90	- Loại khác:				
	0403.90.10	- - Buttermilk	x			Cục Thú y
	0403.90.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
	0404.10.10	- - Dạng bột	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0404.10.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0404.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		
	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)				
	0405.10.00	- Bơ	x			Cục Thú y
	0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	x			Cục Thú y
	0405.90	- Loại khác:				
	0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	x			Cục Thú y
	0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	x			Cục Thú y
	0405.90.30	- - Ghee	x			Cục Thú y
	0405.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	04.06	Pho mát và curd				
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:				
	0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	x			Cục Thú y
	0406.10.20	- - Curd	x			Cục Thú y
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:				
	0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	x			Cục Thú y
	0406.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	x			Cục Thú y
	0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	x			Cục Thú y
	0406.90.00	- Pho mát loại khác	x			Cục Thú y
	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín				
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0407.11	- - Cửa gà thuộc loài Gallus domesticus:				
	0407.11.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
	0407.11.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.19	- - Loại khác:				
		- - - Cửa vịt, ngan:				
	0407.19.11	- - - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
	0407.19.19	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0407.19.91	- - - - Để nhân giống	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0407.19.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Trứng sống khác:				
	0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.29	- - Loại khác:				
	0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.29.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					sản phẩm làm thực phẩm)	
	0407.90	- Loại khác:				
	0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.90.20	- - Của vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0407.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				
		- Lòng đỏ trứng:				
	0408.11.00	- - Đã làm khô	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0408.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Loại khác:				
	0408.91.00	- - Đã làm khô	x	x (Áp dụng đối với sản	x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	sản phẩm làm thực phẩm)	
	0408.99.00	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	0409.00.00	Mật ong tự nhiên	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				Cục Thú y
	0410.00.10	- Tổ yến	x		x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					sản phẩm làm thực phẩm)	
	0410.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên				
	0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	x			Cục Thú y
	0502.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			Cục Thú y
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:				
	0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	x			Cục Thú y
	0505.10.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	0505.90	- Loại khác:				
	0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0505.90.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		
	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên				
	0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	x			Cục Thú y
	0506.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình;	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		bột và phế liệu từ các sản phẩm trên				
	0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	x			Cục Thú y
	0507.90	- Loại khác:				
	0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	x			Cục Thú y
	0507.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			
	0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0508.00.90	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	x (Trừ các sản phẩm làm dược liệu: Ngô công (rét), Thuyền thoái (xác ve sầu lột), Toàn yết (bọ cạp), A Giao (keo da lừa), huyết hươu khô, nhung hươu khô)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	x			Cục Thú y
		- Loại khác:				
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
	0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	0511.91.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, Thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, Thủy sản)		Cục Thú y
	0511.99	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi)			Cục Thú y
	0511.99.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03				
	1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1501.20.0	- Mỡ lợn khác	x	x	x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0			(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
	1501.90.00	- Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03				
	1502.90	- Loại khác:				
	1502.90.10	- - Ăn được	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi,	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				thủy sản)		
	1502.90.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	1504.10	- Dầu gan cá và các phân phân đoạn của chúng:				
	1504.10.20	- - Các phân phân đoạn thể rắn	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	1504.10.9	- - Loại khác	x	x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0			(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:				
	1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	1504.20.90	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	1506.00.0	Mỡ và dầu động vật khác và các phần	x	x	x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)	(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
	15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu				
	1521.90	- Loại khác:				
	1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	x (Áp dụng đối với sáp ong)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó				
	1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
	1601.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác				
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:				
	1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.10.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					sản phẩm làm thực phẩm)	
	1602.20.00	- Từ gan động vật	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:				
	1602.31	- - Từ gà tây:				
	1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học(SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1602.31.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:				
	1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.32.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.39.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
		- Từ lợn:				
	1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:				
	1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.41.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:				
	1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					đối với sản phẩm làm thực phẩm)	
	1602.42.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:				
		- - - Thịt nguội:				
	1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.49.19	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
					làm thực phẩm)	
		- - - Loại khác:				
	1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.49.99	- - - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1602.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen				
		- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa.			
	1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	1702.19.00	- - Loại khác	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:				
	1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	x			Cục Thú y
		- - Loại khác:				
	1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	1901.10.9	- - - Loại khác	X			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	9		(Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			
	1901.90	- Loại khác:				
		- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa			
	1901.90.1 1	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	1901.90.1 9	- - - Loại khác	X (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
		- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:				
	1901.90.3 1	- - - Chứa sữa (SEN)	x			Cục Thú y
	1901.90.3 2	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	x			Cục Thú y
	1901.90.3 9	- - - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - Loại khác:				
	1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN)	x (Áp dụng đối với sản phẩm chế biến từ sữa)			Cục Thú y
	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09				
		- Loại khác:				
	2202.99	- - Loại khác:				
	2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	x			Cục Thú y
	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ				
	2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	x	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)		Cục Thú y
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	x	x		Cục Thú y
	2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	x	x		Cục Thú y
	2301.20.90	- - Loại khác	x	x		Cục Thú y
	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:				
	2309.10.10	- - Chứa thịt	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y
	2309.10.90	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y
	2309.90	- Loại khác:				
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:				
	2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
	2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	x (Áp dụng đối với	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)			Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
	2309.90.1 3	- - - Loại dùng cho tôm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
	2309.90.1 4	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Cục Thú y
	2309.90.1 9	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						lượng, kiểm dịch
	2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa sản phẩm động vật)	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa sản phẩm động vật)		Cục Thú y
K	2309.90.90	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)	x		Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch
	35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein				
	3501.10.00	- Casein	x (Áp dụng đối với Casein sữa)			Cục Thú y
	35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		albumin và các dẫn xuất albumin khác				
		- Albumin trứng:				
	3502.11.00	- - Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	3502.19.00	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	x			Cục Thú y
	3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	x (Áp dụng đối với các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm có nguồn gốc động)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			vật)			
	41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ				
	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	x			Cục Thú y
	4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	x			Cục Thú y
	4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:				
	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	x			Cục Thú y
	4101.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này				
	4102.10.00	- Loại còn lông	x			Cục Thú y
		- Loại không còn lông:				
	4102.21.00	- - Đã được axit hóa	x			Cục Thú y
	4102.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này				
	4103.20.0	- Của loài bò sát	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0		(Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)			
	4103.30.00	- Cửa lợn	x			Cục Thú y
	4103.90.00	- Loại khác	x			Cục Thú y
	43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03				
	4301.10.00	- Cửa loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
	4301.30.00	- Cửa các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
	4301.60.00	- Cửa loài cáo, da nguyên con, có	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân				
	4301.80.00	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x			Cục Thú y
	4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	x			Cục Thú y
	43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			
		- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:				
	4302.11.00	- - Cửa loài chồn vizôn	x			Cục Thú y
	4302.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	x			Cục Thú y
	51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			
		- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:				
	5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	x			Cục Thú y
	5101.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:				
	5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	x			Cục Thú y
	5101.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	5101.30.00	- Đã được carbon hóa	x			Cục Thú y
	51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			nguyên, phụ liệu may mặc			
		- Lông động vật loại mịn:				
	5102.19.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	5102.20.00	- Lông động vật loại thô	x			Cục Thú y
	51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			
	5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x			Cục Thú y
	5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x			Cục Thú y
	5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	x			Cục Thú y
	5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	x Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			may mặc			
	51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc			
	5105.10.00	- Lông cừu chải thô	x			Cục Thú y
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:				
	5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	x			Cục Thú y
	5105.29.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:				
	5105.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	x			Cục Thú y
II. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản						
	01.06	Động vật sống khác				
		- Động vật có vú:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con móoc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	x			Cục Thú y
	0106.19.00	- - Loại khác	x (Áp dụng đối với động vật dưới nước.)			Cục Thú y
	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)			Cục Thú y
	0106.39.00	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				
	0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
	0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	x		x	Cục Thú y
	0208.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)	Cục Thú y
	02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
	0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
	0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	x		x	Cục Thú y
	0210.92.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.01	Cá sống				
		- Cá cảnh:				
	0301.11	- - Cá nước ngọt:				
		- - - Cá bột:				
	0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (Chromobotia macracanthus) (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.11.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	x			Cục Thú y
	0301.11.92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	x			Cục Thú y
	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	x			Cục Thú y
	0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	x			Cục Thú y
	0301.11.95	- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	x			Cục Thú y
	0301.11.96	- - - - Cá rồng trăn châu (Scleropages jardini) (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.11.99	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0301.19	- - Loại khác:				
	0301.19.10	- - - Cá bột	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (Pterapogon kauderni) (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (Cheilinus undulatus) (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.19.9	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	9					
		- Cá sống khác:				
	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	x			Cục Thú y
	0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	x			Cục Thú y
	0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):				
	0301.93.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ cá bột (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus</i>	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		thynnus, Thunnus orientalis)				
	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	x			Cục Thú y
	0301.99	- - Loại khác:				
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:				
	0301.99.11	- - - - Đẻ nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	x			Cục Thú y
		- - - Cá bột loại khác:				
	0301.99.21	- - - - Đẻ nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.99.29	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Cá nước ngọt khác:				
	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, đẻ nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.99.49	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Cá biển khác:				
	0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.99.52	- - - - Cá mú (SEN)	x			Cục Thú y
	0301.99.59	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0301.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04				
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	x		x	Cục Thú y
	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)				
	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	x		x	Cục Thú y
	0302.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	x		x	Như trên
	0302.22.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	x		x	Cục Thú y
	0302.23.0	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	x		x	Cục Thú y
	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.36.0	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	(Thunnus maccoyii)				
	0302.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		(sailfish), cá cò spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x	Cục Thú y
	0302.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.51.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	x		x	Cục Thú y
	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	x		x	Cục Thú y
	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	x		x	Cục Thú y
	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	x		x	Cục Thú y
	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	x		x	Cục Thú y
	0302.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp.,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.71.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):				
	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (Pangasius pangasius)	x		x	Cục Thú y
	0302.72.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0302.73.00	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus,	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)				
	0302.74.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.79.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
	0302.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	x		x	Cục Thú y
	0302.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0302.85.00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	x		x	Cục Thú y
	0302.89	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Cá biển:				
	0302.89.1 1	- - - - Cá mú (SEN)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 2	- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 3	- - - - Cá môi hoa (Trachinocephalus myops)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 4	- - - - Cá hổ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 6	- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 7	- - - - Cá chim đen (Parastromatus niger)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 8	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.1 9	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0302.89.2 2	- - - - Cá đồng đong đằm lầy (Puntius chola)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.2 6	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo bạc (Pomadasys argenteus)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.2 7	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenulosa ilisha)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.2 8	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	x		x	Cục Thú y
	0302.89.2 9	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
	0302.91.0 0	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x	Cục Thú y
	0302.92.0 0	- - Vây cá mập	x		x	Cục Thú y
	0302.99.0 0	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
	0303.23.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.24.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.25.00	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)				
	0303.26.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				Cục Thú y
	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	x		x	Cục Thú y
	0303.32.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	x		x	Cục Thú y
	0303.33.00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0303.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	x		x	Cục Thú y
	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	x		x	Cục Thú y
	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	x		x	Cục Thú y
	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	x		x	Cục Thú y
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):				
	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus)	x		x	Cục Thú y
	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	x		x	Cục Thú y
	0303.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trống) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		(Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):				
	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>) (SEN)	x		x	Cục Thú y
	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (saba) (<i>Scomber japonicus</i>) (SEN)	x		x	Cục Thú y
	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.57.0	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	0303.59	- - Loại khác:				Cục Thú y
	0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
	0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	x		x	Cục Thú y
	0303.66.0	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> ,	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	Urophycis spp.)				
	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	x		x	Cục Thú y
	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	x		x	Cục Thú y
	0303.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
	0303.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	x		x	Cục Thú y
	0303.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0303.89	- - Loại khác:				
		- - - Cá biển:				
	0303.89.11	- - - - Cá mú (SEN)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.1	- - - - Cá bạc (Pentaprion	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2	longimanus)				
	0303.89.1 3	- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.1 4	- - - - Cá hổ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.1 6	- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyrna barracuda)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.1 7	- - - - Cá chim đen (Parastromatus niger)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.1 8	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.1 9	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0303.89.2 2	- - - - Cá đòng đòng đầm lầy (Puntius chola)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.2 6	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo bạc (pomadasys	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		argenteus)				
	0303.89.2 7	- - - - Cá mòi Hilsa (Tenulosa ilisha)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.2 8	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	x		x	Cục Thú y
	0303.89.2 9	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, da dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
	0303.91.0 0	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x	Cục Thú y
	0303.92.0 0	- - Vây cá mập	x		x	Cục Thú y
	0303.99.0 0	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh				
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):				
	0304.31.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.32.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.33.00	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	x		x	Cục Thú y
	0304.39.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:				
	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)				
	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	x		x	Cục Thú y
	0304.43.00	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	x		x	Cục Thú y
	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	x		x	Cục Thú y
	0304.45.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
	0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x	Cục Thú y
	0304.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.52.0	- - Cá hồi	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	x		x	Cục Thú y
	0304.54.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	x		x	Cục Thú y
	0304.55.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
	0304.57.00	- - Cá đuối (Rajidae)	x		x	Cục Thú y
	0304.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):				
	0304.61.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.62.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.63.00	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	x		x	Cục Thú y
	0304.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:				
	0304.71.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	x		x	Cục Thú y
	0304.72.0	- - Cá tuyết chấm đen	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	(Melanogrammus aeglefinus)				
	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	x		x	Cục Thú y
	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	x		x	Cục Thú y
	0304.79.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:				Cục Thú y
	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	x		x	Cục Thú y
	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)				
	0304.83.00	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	x		x	Cục Thú y
	0304.84.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	x		x	Cục Thú y
	0304.85.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	x		x	Cục Thú y
	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dừa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	x		x	Cục Thú y
	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	x		x	Cục Thú y
	0304.89.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác, đông lạnh:				
	0304.91.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	x		x	Cục Thú y
	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra</i>	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		chalcogramma)				
	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	x		x	Cục Thú y
	0304.97.00	- - Cá đuối (Rajidae)	x		x	Cục Thú y
	0304.99.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
	0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x		x	Cục Thú y
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:				
	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0305.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:				
	0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	x		x	Cục Thú y
	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	x		x	Cục Thú y
	0305.39	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancula</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	x		x	Cục Thú y
	0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	x		x	Cục Thú y
	0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	x		x	Cục Thú y
	0305.39.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> ,	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)				
	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	x		x	Cục Thú y
	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	x		x	Cục Thú y
	0305.44.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)				
	0305.49.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:				
	0305.51.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	x		x	Cục Thú y
	0305.52.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	x		x	Cục Thú y
	0305.53.0	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae,	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)				
	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trống) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)				
	0305.59	- - Loại khác:				
		- - - Cá biển:				
	0305.59.21	- - - - Cá com (cá trống) (Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.) (SEN)	x		x	Cục Thú y
	0305.59.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0305.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	x		x	Cục Thú y
	0305.62.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0305.64.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	x		x	Cục Thú y
	0305.69	- - Loại khác:				
	0305.69.10	- - - Cá biển	x		x	Cục Thú y
	0305.69.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0305.71.00	- - Vây cá mập			x	Cục Thú y
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:				
		- - - Bong bóng cá:				
	0305.72.11	- - - - Cửa cá tuyết (SEN)	x		x	Cục Thú y
	0305.72.19	- - - - Loại khác (SEN)	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0305.72.91	- - - - Cửa cá tuyết	x		x	Cục Thú y
	0305.72.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0305.79	- - Loại khác:				
	0305.79.10	- - - Cửa cá tuyết	x		x	Cục Thú y
	0305.79.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
		- Đông lạnh:				
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):				
	0306.11.10	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.11.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):				
	0306.12.10	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.12.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.14	- - Cua, ghẹ:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	x		x	Cục Thú y
	0306.14.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	x		x	Cục Thú y
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:				
		- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):				
	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	x		x	Cục Thú y
	0306.17.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):				
	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	x		x	Cục Thú y
	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	x		x	Cục Thú y
	0306.17.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	x		x	Cục Thú y
	0306.17.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x		x	Cục Thú y
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):				
	0306.31.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y
	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):				
	0306.32.10	- - - Để nhân giống	x			Cục Thú y
	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y
	0306.32.3	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	0306.33.00	- - Cua, ghe	x		x	Cục Thú y
	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	x		x	Cục Thú y
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>):				
	0306.35.10	- - - Để nhân giống (SEN)	x			Cục Thú y
	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	x			Cục Thú y
	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:				
		- - - Để nhân giống:				
	0306.36.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) (SEN)	x			Cục Thú y
	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (SEN)	x			Cục Thú y
	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) (SEN)	x			Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.36.1 9	- - - - Loại khác (SEN)	x			Cục Thú y
		- - - Loại khác, sống:				
	0306.36.2 1	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	x			Cục Thú y
	0306.36.2 2	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	x			Cục Thú y
	0306.36.2 3	- - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	x			Cục Thú y
	0306.36.2 9	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:				
	0306.36.3 1	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	x		x	Cục Thú y
	0306.36.3 2	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	x		x	Cục Thú y
	0306.36.3 3	- - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	x		x	Cục Thú y
	0306.36.3 9	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.39.10	- - - Sóng	x			Cục Thú y
	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác:				
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
	0306.91.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.91.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0306.91.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.91.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.92.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.92.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	0306.92.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.92.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.93	- - Cua, ghe:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
	0306.93.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.93.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.93.30	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
	0306.94.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0306.94.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:	x			
	0306.94.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.94.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	x		x	Cục Thú y
	0306.95.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.95.30	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
	0306.99.21	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.99.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Loại khác:				
	0306.99.31	- - - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0306.99.39	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
		- Hàu:				
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.11.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.12.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0307.19	- - Loại khác:				
	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.19.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:				
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.21.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.22.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.29	- - Loại khác:				
	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.29.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):				
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0307.31.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.32.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.39	- - Loại khác:				
	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.39.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Mực nang và mực ống:				
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
		- - - Sống:				
	0307.42.11	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.)	x			Cục Thú y
	0307.42.19	- - - - Loại khác	x			Cục Thú y
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.42.2	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> ,	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1	Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)				
	0307.42.29	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0307.43	- - Đông lạnh:				
	0307.43.10	- - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0307.43.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	0307.49	- - Loại khác:				
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:				
	0307.49.21	- - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)	x		x	Cục Thú y
	0307.49.2	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	9					
	0307.49.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Bạch tuộc (Octopus spp.):				
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.51.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.52.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.59	- - Loại khác:				
	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.59.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:				
	0307.60.10	- - Sống	x			Cục Thú y
	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.60.4	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	0307.60.50	- - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctiidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):				
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.71.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.72.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.79	- - Loại khác:				
	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.79.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.):				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.81.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.82	- - Ốc nháy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.82.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.83.00	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.84.00	- - Ốc nháy (Strombus spp.) đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:				
	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.87.20	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0307.88	- - Ốc nháy (Strombus spp.) ở dạng				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		khác:				
	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.88.20	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0307.91.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.92.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0307.99	- - Loại khác:				
	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0307.99.40	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):				
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0308.11.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.12.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.19	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0308.19.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
		- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):				
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	0308.21.10	- - - Sống	x			Cục Thú y
	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.22.00	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.29	- - Loại khác:				
	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0308.29.30	- - - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):				
	0308.30.10	- - Sống	x			Cục Thú y
	0308.30.2	- - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	0308.30.30	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0308.30.50	- - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0308.90	- Loại khác:				
	0308.90.10	- - Sống	x			Cục Thú y
	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.90.30	- - Đông lạnh	x		x	Cục Thú y
	0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	x		x	Cục Thú y
	0308.90.50	- - Hun khói	x		x	Cục Thú y
	0308.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng	Áp dụng đối với sản phẩm của			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	động vật dưới nước			
	0507.90	- Loại khác:				
	0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	x			Cục Thú y
	0507.90.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	Trừ sản phẩm đã sơ chế; trừ sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	x			Cục Thú y
	0508.00.90	- Loại khác	x			Cục Thú y
	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người				
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
	0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	x			Cục Thú y
-	0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	x (Áp dụng đối với trứng sử dụng làm giống)			Cục Thú y
	0511.91.30	- - - Da cá	x (Trừ da cá đã thuộc để làm nguyên liệu sản xuất)			Cục Thú y
	0511.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Thú y
	0511.99	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi)			Cục Thú y
	0511.99.90	- - - Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật thủy sản; trừ các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)			Cục Thú y
	15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Trừ các sản phẩm đã chế biến ở dạng thực phẩm chức năng; các sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản			
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:				
	1504.10.2	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	1504.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:				
	1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	x		x	Cục Thú y
	1504.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	x		x	Cục Thú y
	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			Cục Thú y
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:				
	1604.11	- - Từ cá hồi:				
	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1604.11.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:				
	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.12.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:				
		- - - Từ cá trích dầu:				
	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.13.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.13.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):				
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	x		x	Cục Thú y
	1604.14.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.14.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:				
	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.15.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):				
	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.16.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.17	- - Cá chình:				
	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.17.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.18	- - Vây cá mập:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	x		x	Cục Thú y
		- - - Loại khác:				
	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.18.99	- - - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.19	- - Loại khác:				
	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1604.19.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:				
	1604.20.20	- - Xúc xích cá	x		x	Cục Thú y
	1604.20.30	- - Cá viên	x		x	Cục Thú y
	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	x		x	Cục Thú y
		- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:				
	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	x		x	Cục Thú y
	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	Trừ sản phẩm đã chế biến chín, đóng bao bì kín khí, có nhãn mác theo quy định và sử dụng để ăn ngay			
	1605.10	- Cua, ghẹ:				
	1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1605.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Tôm shrimp và tôm prawn:				
	1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	x		x	Cục Thú y
	1605.29	- - Loại khác:				
	1605.29.2	- - - Tôm dạng viên	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	x		x	Cục Thú y
	1605.29.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1605.30.00	- Tôm hùm	x		x	Cục Thú y
	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	x		x	Cục Thú y
		- Động vật thân mềm:				
	1605.51.00	- - Hàu	x		x	Cục Thú y
	1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	x		x	Cục Thú y
	1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	x		x	Cục Thú y
	1605.54	- - Mực nang và mực ống:				
	1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1605.54.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1605.55.00	- - Bạch tuộc	x		x	Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	x		x	Cục Thú y
	1605.57	- - Bào ngư:				
	1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x	Cục Thú y
	1605.57.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	x		x	Cục Thú y
	1605.59.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:				
	1605.61.00	- - Hải sâm	x		x	Cục Thú y
	1605.62.00	- - Cầu gai	x		x	Cục Thú y
	1605.63.00	- - Sứa	x		x	Cục Thú y
	1605.69.00	- - Loại khác	x		x	Cục Thú y
	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá	Trừ các sản phẩm làm thức			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	ăn chăn nuôi, thủy sản			
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:				
	2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	x			Cục Thú y
	2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	x			Cục Thú y
	2301.20.90	- - Loại khác	x			Cục Thú y
III. Thực vật, sản phẩm thực vật						
	01.06	Động vật sống khác				
		- Côn trùng				
	0106.41.00	-- Các loại ong	x Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0106.49.00	-- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0106.90.00	- Loại khác	x Áp dụng với nhện, tuyến trùng			Cục Bảo vệ thực vật
	06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12				
	0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:				
	0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0601.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm				
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		rễ:				
	0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.10.20	- - Cửa cây cao su	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.10.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.90	- Loại khác:				
	0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.90.20	- - Cây phong lan giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.90.5	- - Cây cao su giống	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0602.90.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác				
		- Tươi:				
	0603.11.00	- - Hoa hồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0603.13.00	- - Phong lan	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0603.14.00	- - Hoa cúc	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0603.15.00	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0603.19.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0603.90.0	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác				
	0604.20	- Tươi:				
	0604.20.10	- - Rêu và địa y	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0604.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0604.90	- Loại khác:				
	0604.90.10	- - Rêu và địa y	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0604.90.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh				
	0701.10.00	- Để làm giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0701.90	- Loại khác				
	0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0701.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh				
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:				
		- - Hành tây:				
	0703.10.11	- - - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0703.10.19	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Hành, hẹ:				
	0703.10.21	- - - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0703.10.29	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0703.20	- Tỏi:				
	0703.20.10	- - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0703.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:				
	0703.90.10	- - Củ giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0703.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh				
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):				
	0704.10.10	- - Súp lơ (1) (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0704.20.00	- Cải Bruc-xen	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0704.90	- Loại khác:				
	0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0704.90.9	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh				
		- Rau diếp, xà lách:				
	0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0705.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Rau diếp xoăn:				
	0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0705.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh				
	0706.10	- Cà rốt và củ cải:				
	0706.10.10	- - Cà rốt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0706.10.20	- - Củ cải	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0706.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh				
	0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):				
	0708.20.10	- - Đậu Pháp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0708.20.20	- - Đậu dài	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0708.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh				
	0709.20.00	- Măng tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.30.00	- Cà tím	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nấm và nấm cục (truffle):				
	0709.51.00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.59	- - Loại khác:				
	0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:				
	0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.60.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.92.0	- - Ô liu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0709.93.0 0	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.99	- - Loại khác:				
	0709.99.1 0	- - - Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.99.2 0	- - - Đậu bắp (Okra)	x Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -180C		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0709.99.9 0	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đã được chế biến hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -180C.			
	0710.10.0 0	- Khoai tây			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:				
	0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0710.22.00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0710.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0710.40.00	- Ngô ngọt	x Trừ loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ - 18oC		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0710.80.00	- Rau khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)			
	0711.20	- Ôliu:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphur			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:				
	0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphur			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nấm và nấm cục (truffle):				
	0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:				
	0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.51.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.59	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0711.59.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
	0711.90.10	- - Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			và được đóng trong bao bì có ghi nhãn			
	0712.20.00	- Hành tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (nấm củ):				
	0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.39	- - Loại khác:				
	0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.39.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
	0712.90.1	- - Tỏi	x		x	Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0712.90.90	- - Loại khác	x	x	x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt				
	0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):				
	0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.20	- Đậu gà (<i>chickpeas</i>) (<i>garbanzos</i>):	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:				
	0713.31.1	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0713.31.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):				
	0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.32.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):				
	0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.33.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):				
	0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.34.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):				
	0713.35.1	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0713.35.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.39	- - Loại khác:				
	0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.39.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.40	- Đậu lăng:				
	0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):				
	0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)				
	0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0713.60.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.90	- Loại khác:				
	0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	0713.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ - 180C			
	0714.10	- Sắn:				
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:				
	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.10.19	- - - Loại khác	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	0714.10.9	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1					vật
	0714.10.99	- - - Loại khác	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.20	- Khoai lang:				
	0714.20.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):				
	0714.30.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.30.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):				
	0714.40.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):				
	0714.50.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.50.9	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0714.90	- Loại khác:				
		- - Lõi cây cọ sago:				
	0714.90.11	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.90.19	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	0714.90.91	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.90.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ				
		- Dừa:				
	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt dừa các loại			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0801.19.10	- - - Dừa non	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0801.19.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả hạch Brazil:				
	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt điều:				
	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn			
		- Quả hạnh nhân:				
	0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus</i> spp.):				
	0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả óc chó:				
	0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.):				
	0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):				
	0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):				
	0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.70.00	- Hạt cây côla (Cola spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.80.00	- Quả cau	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0802.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn			
	0803.10.00	- Chuối lá	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0803.90	- Loại khác				
	0803.90.10	- - Chuối ngự	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0803.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài	Trừ dạng đã			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		và măng cụt, tươi hoặc khô	được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			
	0804.10.00	- Quả chà là	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.20.00	- Quả sung, vả	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.30.00	- Quả dứa	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.40.00	- Quả bơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:				
	0804.50.10	- - Quả ổi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.50.20	- - Quả xoài	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.50.30	- - Quả măng cụt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			bao bì kín đã được ghi nhãn			
	0805.10	- Quả cam:				
	0805.10.10	- - Tươi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.10.20	- - Khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:				
	0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):				
	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0806.10.00	- Tươi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0806.20.00	- Khô	x Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi				
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):				
	0807.11.00	- - Quả dưa hấu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0807.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0807.20.0	- Quả đu đủ:	x		x	Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua				
	0808.10.00	- Quả táo	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0808.30.00	- Quả lê	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0808.40.00	- Quả mọng qua	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.09	Quả mọng, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi				
	0809.10.00	- Quả mọng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả anh đào:				
	0809.21.00	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0809.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai:				
	0809.40.10	- - Quả mận	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0809.40.20	- - Quả mận gai	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.10	Quả khác, tươi				
	0810.10.00	- Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.50.00	- Quả kiwi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.60.00	- Quả sầu riêng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.70.00	- Quả hồng vàng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90	- Loại khác:				
	0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.20	- - Quả vải	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0810.90.30	- - Quả chôm chôm	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.60	- - Quả me	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.70	- - Quả khế	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.92	- - - Quả thanh long	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sáu đỏ (Sandoricum spp.),	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và Quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)				
	0810.90.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ở nhiệt độ -180C			
	0811.10.00	- Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0811.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			bảo quản khác)			
	0812.10.00	- Quả anh đào	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0812.90	- Quả khác:				
	0812.90.10	- - Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0812.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	Trừ các loại quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn			
	0813.10.00	- Quả mơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.20.00	- Quả mận đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.30.00	- Quả táo (apples)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.40	- Quả khác:				
	0813.40.10	- - Quả nhãn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.40.2	- - Quả me	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0813.40.90	- - Quả khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:				
	0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	x Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
			dung dịch bảo quản khác		hoặc dùng làm thực phẩm	
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó				
		- Cà phê, chưa rang:				
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:				
	0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:				
	0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.12.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Cà phê, đã rang			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine				Cục Bảo vệ thực vật
	0901.21.1	- - - Chưa xay			x	Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	0901.21.20	- - - Đã xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:				
	0901.22.10	- - - Chưa xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.22.20	- - - Đã xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.90	- Loại khác:				
	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	x		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê				Cục Bảo vệ thực vật
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn			
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói				Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		sẵn trọng lượng không quá 3 kg:				vật
	0902.10.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):				
	0902.20.10	- - Lá chè	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:				
	0902.30.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.30.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:				
	0902.40.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.40.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			
		- Hạt tiêu:				
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:				
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
	0904.11.10	- - - Trắng			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.11.20	- - - Đen			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:				
	0904.12.10	- - - Trắng			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.12.20	- - - Đen			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0904.12.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:				
	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.21.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:				
	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.22.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.05	Vani	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			
	0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	09.06	Quế và hoa quế	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
	0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0906.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Hạt nhục đậu khấu:				
	0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Vỏ nhục đậu khấu:				
	0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Bạch đậu khấu:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Hạt của cây rau mùi:				
	0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt cây thì là Ai cập:				
	0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hôi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):				
	0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
	0909.61.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.61.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.61.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.61.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:				
	0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.62.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.62.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế,	Trừ dạng đã được nghiền		Trừ loại dùng làm	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn		phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Gừng:				
	0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.20.00	- Nghệ tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.30.00	- Nghệ (Curcuma)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Gia vị khác:				
	0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:				
	0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.91.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.99	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.01	Lúa mì và meslin				
		- Lúa mì Durum:				
	1001.11.00	- - Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1001.19.00	- - Loại khác	x	x (Mì hạt, hạt loại dùng trong chăn nuôi)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	1001.91.00	- - Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1001.99	- - Loại khác:				
		- - - Thích hợp sử dụng cho người:				
	1001.99.11	- - - - Meslin	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1001.99.1	- - - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	9					vật
		- - - Loại khác:				
	1001.99.91	- - - - Meslin	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1001.99.99	- - - - Loại khác	x	x (mì hạt)		Cục Bảo vệ thực vật
	10.02	Lúa mạch đen				
	1002.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1002.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.03	Lúa đại mạch	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1003.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1003.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.04	Yến mạch				
	1004.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1004.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	10.05	Ngô				
	1005.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1005.90	- Loại khác:				
	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)		x (Ngô hạt)	X	Cục Bảo vệ thực vật
	1005.90.90	- - Loại khác	x	x	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.06	Lúa gạo				
	1006.10	- Thóc:				
	1006.10.10	- - Để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1006.10.90	- - Loại khác	x	x (thóc)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.20	- Gạo lứt:				
	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1006.30.30	- - Gạo nếp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.30.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.40	- Tầm:				Cục Bảo vệ thực vật
	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	x	x (Tầm)		Cục Bảo vệ thực vật
	1006.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.07	Lúa miến				
	1007.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1007.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1008.10.00	- Kiều mạch	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Kê:				
	1008.21.00	- - Hạt giống	x			
	1008.29.00	- - Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria</i> spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.01	Bột mì hoặc bột meslin				
		- Bột mì				
	1101.00.19	- - Loại khác	x	x (bột mì)		Cục Bảo vệ thực vật
	1101.00.20	- Bột meslin	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin				
	1102.20.00	- Bột ngô	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	1102.90	- Loại khác:				
	1102.90.10	- - Bột gạo	x	x (Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì)		Cục Bảo vệ thực vật
	1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1102.90.90	- - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên				
		- Dạng tấm và bột thô:				
	1103.11.00	- - Của lúa mì:	x	x (Bột mì, loại dùng trong chăn	x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				nuôi)		
	1103.13.00	- - Của ngô	x	x (ngô bột dạng bột thô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác:				
	1103.19.10	- - - Của meslin	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1103.19.20	- - - Của gạo	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1103.19.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1103.20.00	- Dạng viên	x	x (Cám mì: dạng bột hoặc viên)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:				
	1104.12.00	- - Cửa yến mạch	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:				
	1104.19.10	- - - Cửa ngô	x	x (Ngô mảnh)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.19.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):				
	1104.22.00	- - Cửa yến mạch	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.23.00	- - Cửa ngô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:				
	1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.29.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây				
	1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8				
	1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1106.20	- Từ cò sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:				
	1106.20.10	- - Từ sắn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1106.20.20	- - Từ cò sago:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1106.20.30	- - Từ khoai lang (Ipomoea batatas)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1106.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang				
	1107.10.00	- Chưa rang	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1107.20.00	- Đã rang	x			Cục Bảo vệ thực vật
	11.08	Tinh bột; inulin	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg			
		- Tinh bột:				
	1108.11.00	- - Tinh bột mì	x	x (tinh bột mì)		Cục Bảo vệ thực vật
	1108.12.00	- - Tinh bột ngô	x	x (tinh bột ngô)		Cục Bảo vệ thực vật
	1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1108.14.00	- - Tinh bột sắn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1108.19	- - Tinh bột khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1108.19.10	- - - Tinh bột cò sago	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1108.19.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	x	x (Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì)		Cục Bảo vệ thực vật
	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh				Cục Bảo vệ thực vật
	1201.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1201.90.00	- Loại khác	x	x (Đậu tương hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh				
	1202.30.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Loại khác:				
	1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1205.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:				
	1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Hạt bông:				
	1207.21.00	- - Hạt	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.29.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.30.00	- Hạt thầu dầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.40	- Hạt vùng:				
	1207.40.10	- - Loại ăn được	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1207.40.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.50.00	- Hạt mù tạt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1207.60.00	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.99	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1207.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt				
	1208.10.00	- Từ đậu tương	x	x (Bột đậu tương nguyên dầu cả vỏ hoặc tách vỏ)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1208.90.00	- Loại khác	x	x (Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng				
	1209.10.0	- Hạt củ cải đường	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:				
	1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.29	- - Loại khác:				
	1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Loại khác:				
	1209.91	- - Hạt rau:				
	1209.91.10	- - - Hạt hành	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.99	- - Loại khác:				
	1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia				
	1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia			x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột				
	1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	x Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn	x (Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả) đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột		Cục Bảo vệ thực vật
	1211.30.00	- Lá coca	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.50.00	- Cây ma hoàng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90	- Loại khác:				
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:				
	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1211.90.1 2	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.1 3	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.1 5	- - - Rễ cây cam thảo	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.1 6	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.1 9	- - - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	1211.90.9 1	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.9 2	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.9 4	- - - Mảnh gỗ đàn hương	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.9 5	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)(SEN)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.9 7	- - - Vỏ cây Persea (Persea kurzii Kosterm)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90.9 8	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x	x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1211.90.99	- - - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đã được nghiền bột, tẩm ướp gia vị và trừ tảo <i>Spirulina</i>			
		- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến, nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp			
	1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
		- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:				
	1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1212.21.1 2	- - - - Eucheuma cottonii	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.21.1 3	- - - - Gracilaria spp.	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.21.1 4	- - - - Gelidium spp. (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.21.1 5	- - - - Sargassum spp. (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.21.1 9	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.21.9 0	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.29	- - Loại khác:				
		- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:				
	1212.29.1 1	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1212.29.1 9	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1212.29.2	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc	x	x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	khô		(Rong biển và các loại tảo khác)		vật
	1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	X			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	1212.91.00	- - Củ cải đường	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1212.93	- - Mía:				
	1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1212.93.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.99	- - Loại khác				
	1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1213.00.0	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa	x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên				
	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên				
	1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	x	x (Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets))		Cục Bảo vệ thực vật
	1214.90.00	- Loại khác	x	x (Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				pellets))		
	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)				
	1301.90	- Loại khác				
	1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật				
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:				
	1302.12.00	- - Từ cam thảo			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuột hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)				
	1401.10.00	- Tre	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1401.20	- Song, mây:				
	1401.20.10	- - Nguyên cây:	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1401.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	1404.20.00	- Xơ của cây bông	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1404.90	- Loại khác:				
	1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1404.90.30	- - Bông gòn	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác				
	1404.90.9	- - - Vỏ hạt cọ	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1					vật
	1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1404.90.99	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn				
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:				
	1701.12.00	- - Đường củ cải			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1701.99	- - Loại khác:				
	1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1701.99.9	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen				
		- Lactoza và xirô lactoza:				
	1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.19.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
	1702.30.10	- - Glucoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.30.2	- - Xirô glucoza			x	Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:				
	1702.60.10	- - Fructoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.60.20	- - Xirô fructoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
		- - Mantoza và xirô mantoza:				
	1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1702.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.90.40	- - Đường caramen			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	1702.90.91	- - - Xi rô đường			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường				
	1703.10	- Mật mía:				
	1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1703.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1703.90	- Loại khác:				
	1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1703.90.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo				Cục Bảo vệ thực vật
	1803.10.00	- Chưa khử chất béo			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	x Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	x Trừ hạt chân châu			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			Cục Bảo vệ thực vật
	2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2001.90	- Loại khác:				
	2001.90.10	- - Hành tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2001.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
	2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2002.90	- Loại khác:				
	2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2002.90.20	- - Bột cà chua	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2002.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic			
	2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2003.90	- Loại khác:				
	2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2003.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
	2004.10.00	- Khoai tây	x Trừ khoai tây cắt lát đông lạnh, gọt vỏ đông lạnh hay nghiền sẵn đã đông lạnh		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
	2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2004.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2005.10	- Rau đông nhất:				
	2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.20	- Khoai tây:				
		- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:				
	2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.20.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.40.00	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
	2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2005.59	- - Loại khác:				
	2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.60.00	- Măng tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.70.00	- Ô liu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.80.00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
	2005.91.00	- - Măng tre	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.99	- - Loại khác:				
	2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		bọc đường)				
	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:				
	2008.11	- - Lạc:				
	2008.11.10	- - - Lạc rang	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:				
	2008.19.10	- - - Hạt điều	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.19.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2008.20.00	- Dứa	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:				
	2008.30.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.40.00	- Lê:	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.50.00	- Mơ:	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.60	- Anh đào (Cherries):				
	2008.60.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:				
	2008.70.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.80.00	- Dâu tây:	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:				
	2008.91.00	- - Lõi cây cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Vaccinium vitis-idaea)				
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:				
	2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.99	- - Loại khác:				
	2008.99.10	- - - Quả vải	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.99.20	- - - Quả nhãn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và				Trừ các sản phẩm được đóng

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				hộp do Bộ Công thương quản lý
		- Nước cam ép:				
	2009.11.00	- - Đông lạnh			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.19.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):				
	2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.29.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:				
	2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.39.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước dứa ép:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.49.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.50.00	- Nước cà chua ép			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):				
	2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.69.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước táo ép:				
	2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.79.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:				
	2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):				
	2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2009.81.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.89	- - Loại khác:				
	2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Loại khác:				
	2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.89.99	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:				
	2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
	2009.90.91	- - - Dùng ngay được			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng				
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:				
	2101.11.10	- - - Cà phê tan			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
	2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Loại khác:				
	2101.12.9 1	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.12.9 2	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.12.9 9	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:				
	2101.20.2 0	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.20.3 0	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.20.9	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng			x	Cục Bảo vệ thực vật
	21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế				
	2102.10.00	Men sống	x Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật			Cục Bảo vệ thực vật
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến				
	2103.10.00	- Nước sốt đậu tương			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2103.90	- Loại khác:				
		- - Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt:				
	2103.90.11	- - - Tương ớt			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2103.90.13	- - - Nước sốt loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2103.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn có nguồn gốc từ thực vật			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2106.90	- Loại khác:				
		- - Đậu phụ:				
	2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2106.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Chất chiết nấm men tự phân:				
	2106.90.41	- - - Dạng bột			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2106.90.49	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.				
	2302.10.00	- Từ ngô	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2302.30	- Từ lúa mì				Cục Bảo vệ thực vật
	2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	x	x (Cám mì (dạng bột hoặc viên))		Cục Bảo vệ thực vật
	2302.30.90	- - Loại khác	x	x (Cám mì		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				dạng bột hoặc viên)		
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác:				
	2302.40.10	- - Từ thóc gạo	x	x (Cám gạo các loại)		Cục Bảo vệ thực vật
	2302.40.90	- - Loại khác	x	x (Cám)		Cục Bảo vệ thực vật
	2302.50.00	- Từ cây họ đậu	x	x (Vỏ đậu tương ép)		Cục Bảo vệ thực vật
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên				
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:				
	2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2303.10.9	- - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0			(Gluten ngô)		vật
	2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	x	x (Phụ phẩm từ công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Soluble))		Cục Bảo vệ thực vật
	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:				
	2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2304.00.90	- Loại khác	x	x (Kho dầu đậu tương)		Cục Bảo vệ thực vật
	2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	x	x (Khô dầu lạc)		Cục Bảo vệ thực vật
	23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05		x (khô dầu khác)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.10.00	- Từ hạt bông	x	x (khô dầu bông)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.20.00	- Từ hạt lanh	x	x (Khô dầu lanh)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	x	x (khô dầu hướng dương)		Cục Bảo vệ thực vật
		- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):				
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:				
	2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	x	x (Khô dầu hạt cải)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.49	- - Loại khác:				
	2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	x	x (khô dầu hạt cải)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	x	x (Khô dầu dừa)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ				
	2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2306.60.90	- - Loại khác	x	x (Kho dầu		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
				cọ)		
	2306.90	- Loại khác:				
	2306.90.10	- - Từ mầm ngô	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2306.90.90	- - Loại khác	x	x (khô dầu vừng, khô dầu lupin)		Cục Bảo vệ thực vật
	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	x	x (Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến)		Cục Bảo vệ thực vật
	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn			- Nếu sản phẩm có nguồn gốc thực vật thì cơ quan kiểm tra chất lượng, kiểm

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						dịch là Cục Bảo vệ thực vật. - Nếu sản phẩm có cả nguồn gốc động vật, thực vật thì doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.
	2309.90	- Loại khác:				
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:				
	2309.90.1 1	- - - Loại dùng cho gia cầm (trùng số thứ tự 263)	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	2309.90.1 2	- - - Loại dùng cho lợn (trùng số thứ tự 264)	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	2309.90.1 3	- - - Loại dùng cho tôm (trùng số thứ tự 265)	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	2309.90.1 9	- - - Loại khác (trùng số thứ tự 267)	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		thuốc lá				
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:				
	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.10.40	- - Loại Burley	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.10.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:				
	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.20.30	- - Loại Oriental	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.20.40	- - Loại Burley	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.20.5	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	nóng				vật
	2401.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:				
	2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.30.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá				
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:				
	2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tảo nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2403.19	- - Loại khác:				
	2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		"hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):				
	2403.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự				
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự				
	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:				
	4401.39.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Loại khác, thuộc cây lá kim:				
	4403.21	- - Tủ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
	4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.21.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.22	- - Tủ cây thông (Pinus spp.), loại khác:				
	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.22.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.23	- - Tủ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.23.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.24	- - Tủ cây linh sam (Abies spp.) và				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		cây vân sam (Picea spp.), loại khác:				
	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.24.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.25.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.26	- - Loại khác:				
	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.26.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:				
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.41.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4403.49	- - Loại khác:				
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.49.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):				
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:				
	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.94.9	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	4403.95	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.95.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:				
	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.96.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):				
	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):				
	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4403.99	- - Loại khác:				
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vọt nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	Trừ nan gỗ (chipwood)			
	4404.10.00	- Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:				
	4404.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ				
		- Loại chưa được ngâm tẩm:				
	4406.11.00	- - Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm				
		- Gỗ từ cây lá kim:				
	4407.11.00	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.12.00	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.19.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Từ gỗ nhiệt đới				
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):				
	4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.21.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:				
	4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.22.9	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	4407.25	- - Gõ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
		- - - Gõ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:				
	4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.25.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gõ Meranti Bakau:				
	4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.25.29	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.26	- - Gõ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:				
	4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.26.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.27	- - Gõ Sapelli:				
	4407.27.1	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	đầu				vật
	4407.27.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.28	- - Gỗ Iroko:				
	4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.28.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29	- - Loại khác:				
		- - - Gỗ Jelutong (Dyera spp.):				
	4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Kapur (Dryobalanops spp.):				
	4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.29	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):				
	4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4407.29.3 9	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):				
	4407.29.4 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.4 9	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):				
	4407.29.5 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.5 9	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Tếch (<i>Tectong</i> spp.):				
	4407.29.6 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.6 9	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):				
	4407.29.7 1	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.7 9	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):				
	4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.89	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Loại khác:				
	4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4407.29.99	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):				
	4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.):				
	4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.92.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer</i> spp.):				
	4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus</i> spp.):				
	4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.94.9	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.):				
	4407.95.1 0	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.95.9 0	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula</i> spp.):				
	4407.96.1 0	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.96.9 0	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus</i> spp.):				
	4407.97.1 0	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.97.9 0	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.99	- - Loại khác:				
	4407.99.1 0	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nổi đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.99.9 0	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13			
	4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13			
	4421.99	- Loại khác:				
	4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5001.00.00	Kén tầm phù hợp dùng làm tơ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5003.00.0	Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không	x			Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)				vật
	5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)				
	5202.10.00	- Phế liệu sợi	x Trừ phế liệu chỉ			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật
	5202.91.00	- - Bông tái chế	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5202.99.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
	5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:				
	5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5301.29.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
	5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5302.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
	5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	5303.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hóa chất			
	5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thù; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:				
	5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5305.00.22	- - Xơ dừa khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.06	Sợi lanh				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	5306.10.00	- Sợi đơn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03				
	5307.10.00	- Sợi đơn	x			Cục Bảo vệ thực vật
IV. Giống cây trồng						
	1006.10.10	Lúa (Hạt lúa để làm giống)		x		Cục Trồng trọt
	1005.10.00	Ngô (Hạt ngô để làm giống)		x		Cục Trồng trọt
V. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu khác						
	21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế				Nếu sản phẩm không có nguồn gốc động vật, thực vật dùng trong chăn nuôi động vật trên cạn thì cơ quan kiểm tra chất lượng là Cục Chăn nuôi, dùng trong nuôi thủy sản thì cơ

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						quan kiểm tra chất lượng là Tổng cục Thủy sản.
	2102.10.00	Men sống		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật (trùng số thứ tự 268)				
	2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn. - - Bột tảo khô các loại đã qua chế biến, nghiền bột, đóng hộp		x (Trừ sản phẩm có chứa sản phẩm động vật)		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1501/1502 / 1503/1504 /	Dầu, mỡ khác (trừ những dòng hàng được thực hiện kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật theo quy định tại mục I, III)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1505/1506 / 1507/1508 / 1509/1510 / 1511/1512 / 1513/1514 / 1515/1516 / 1517/1518 / 0209	- Dầu thực vật - Dầu cá - Mỡ				với thức ăn chăn nuôi)
	2922.41.0 0	Các axit amin tổng hợp: - L-Lysine - DL- Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Tryptophan		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2930.40.0 0	- Các axit amin tổng hợp khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922.50.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922.50.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.21.0	Các loại vitamin đơn dùng bổ sung		x		Tổng cục Thủy

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	vào thức ăn: - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D3 - Các loại Vitamin đơn khác				sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.28.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.29.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.29.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2936.90.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2835.25.10	Monocalcium Phosphate		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2835.25.10	Dicalcium Phosphate		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1302.12.00	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						nuôi)
	1302.13.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1302.19			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.20	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.32			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.39			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.49			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1517.90.67			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1702.30.10	Các sản phẩm đường		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1702.60.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1702.90.11			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Hóa chất vô cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2804.90.00	Selen		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2811.22	Silic dioxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2817.00.10	Kẽm oxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2820.90.00	Mangan oxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2827.41.0	Clorua oxit và clorua hydroxit của		x		Tổng cục Thủy

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	đồng				sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2829.90	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2833.11.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2833.21.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2833.25.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2833.29.30			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2833.29.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2835.24.00	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						nuôi)
	2835.25.1 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2835.25.9 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2835.26.0 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2835.29.9 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						với thức ăn chăn nuôi)
	2836.30.00	Các loại khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2836.99.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2842.10.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Hóa chất hữu cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2915.50.00	Axit propionic, muối và este của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2918.11.00	Axit lactic, muối và este của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2918.14.00	Axit citric		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2923.10.00	Cholin và muối của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2923.20.10	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2930.40.00	Methionin		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2931.90.49 2931.90.90	Các hợp chất arsen - hữu cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.21.0	Vitamin A và các dẫn xuất của chúng		x		Tổng cục Thủy

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.22.00	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.23.00	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.24.00	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2936.25.00	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.26.00	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.27.00	Vitamin C và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.28.00	Vitamin E và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						nuôi)
	2936.29.00	Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2936.90.00	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2906.13.00	Các loại khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2914.69.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						với thức ăn chăn nuôi)
	2933.49.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2933.49.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3103.11.10	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3103.19.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3201.90.00	Sản phẩm tạo màu		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3203.00.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3204.19.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3204.90.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3301.29.10	Tinh dầu thực vật		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3301.29.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3302.90.00	Chất thơm (hương liệu)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3507.10.0	Enzyme		x		Tổng cục Thủy

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	Sản phẩm từ gỗ				sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	3507.90.0 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	4402.90.9 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	4405.00.2 0			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản				
	2301.00.00	Bột cá		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Các axit amin tổng hợp:				
	2922.41.00	- L-Lysine		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2930.40.00	- DL- Methionine		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922.50.90	- Threonine (L-Threonine...)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
						Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922.50.90	- Triptophan		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922	- Các axit amin tổng hợp khác				
	1511.90.20	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản có chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.32			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.3			x		Tổng cục Thủy

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	9					sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1511.90.4 9			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1517.90.6 7			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2308.00.0 0	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn chăn nuôi, thủy sản đã chế biến		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
VI. Sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả nguyên liệu sản xuất sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản)						
	2842.10.00	Zeolite		x		Tổng cục Thủy sản
		Dolomite				
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết		x		Tổng cục Thủy sản
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết		x		Tổng cục Thủy sản
	2842.90.90	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, kiểm soát tảo, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng, sodium humate,...)		x		Tổng cục Thủy sản
	3002.90.00	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Vi sinh vật, Enzyme, ...)		x		Tổng cục Thủy sản
	3808.99.90	Saponin (Chất chiết từ cây Yucca schidigera hoặc cây bã trà (Tea seed meal))		x		Tổng cục Thủy sản
VII. Muối						
	25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển				
	2501.00.10	Muối thực phẩm			x	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	2501.00.92	Muối tinh			x	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
VIII. Thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y						
	3002.15.00	Kháng thể dùng trong thú y		x		Cục Thú y
	3002.30.00	Vắc xin dùng trong thú y		x		Cục Thú y
		Thuốc kháng sinh:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng				
		1.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng				
	3004.10.15	1.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng		x		Cục Thú y
	3004.10.16	1.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống		x		Cục Thú y
	3004.10.19	1.1.3. Chứa các hoạt chất còn lại của nhóm		x		Cục Thú y
		1.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng				
	3004.10.21	1.2.1. Dạng mỡ		x		Cục Thú y
	3004.10.29	1.2.2. Dạng bào chế khác		x		Cục Thú y
		2. Kháng sinh khác				
	3004.20.10	2.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ				
		2.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng				
	3004.20.3 1	2.2.1 Dạng uống		x		Cục Thú y
	3004.20.3 2	2.2.2 Dạng mỡ		x		Cục Thú y
	3004.20.3 9	2.2.3 Dạng khác		x		Cục Thú y
		2.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng				
	3004.20.7 1	2.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y
	3004.20.7 9	2.3.2. Dạng khác		x		Cục Thú y
		2.4. Các kháng sinh còn lại				
	3004.20.9 1	2.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y
	3004.20.9 9	2.4.2. Dạng khác		x		Cục Thú y
		Sản phẩm chứa hormone:				
		1. Chứa hormon tuyến thượng thận,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự				
	3004.32.10	1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng		x		Cục Thú y
	3004.32.90	1.2. Chứa hormon khác của nhóm		x		Cục Thú y
	3004.39.00	2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên		x		Cục Thú y
	3004.49.50	Sản phẩm chứa berberine, dạng uống				
		Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất				
		1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin				
	3004.50.21	1.1. Dạng uống		x		Cục Thú y
	3004.50.29	1.2. Dạng khác		x		Cục Thú y
		2. Chứa một loại vitamin				
	3004.50.91	2.1. Vitamin A, B hoặc C		x		Cục Thú y
	3004.50.99	2.2. Các loại vitamin khác		x		Cục Thú y
		Thuốc khử trùng:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	3004.90.30	1. Thuốc khử trùng, sát khuẩn dùng trên vật nuôi		x		Cục Thú y
	3808.94.90	2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước		x		Cục Thú y
	3004.90.49	Chất gây tê, gây mê không chứa procain hydroclorua		x		Cục Thú y
		Thuốc giảm đau, hạ sốt				
	3004.90.51	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN)		x		Cục Thú y
	3004.90.59	2. Chứa hoạt chất khác		x		Cục Thú y
		Thuốc tẩy giun				
	3004.90.71	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)		x		Cục Thú y
	3004.90.79	2. Chứa hoạt chất khác		x		Cục Thú y
		Thuốc thú y khác:				
	3004.90.99	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại		x		Cục Thú y
	3507.90.00	Thuốc có chứa enzym		x		Cục Thú y
		Thuốc trừ côn trùng		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	3808.59.10	1. Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi		x		Cục Thú y
	3808.91.90	2. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi		x		Cục Thú y
	3808.69.90	Thuốc diệt chuột: Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại		x		Cục Thú y
		Thuốc trừ nấm		x		Cục Thú y
	3808.92.90	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu thuốc thú y:				
		Kháng sinh:				
		1. Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:				
		Amoxicillin và muối của nó:				
	2941.10.11	1.1.1. Loại không tiết trùng		x		Cục Thú y
	2941.10.19	1.1.2. Loại khác		x		Cục Thú y
	2941.10.20	1.2. Ampicillin và các muối của nó		x		Cục Thú y
	2941.10.9	1.3. Loại khác		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	2941.20.00	2. Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng		x		Cục Thú y
	2941.30.00	3. Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng		x		Cục Thú y
	2941.40.00	4. Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng		x		Cục Thú y
	2941.50.00	5. Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng		x		Cục Thú y
	2941.90.00	6. Loại kháng sinh khác		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu kháng sinh gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau				
		1. Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:				
	3003.10.10	1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó		x		Cục Thú y
	3003.10.20	1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó		x		Cục Thú y
	3003.10.9	1.3. Loại khác		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	3003.20.00	2. Loại khác, chứa kháng sinh		x		Cục Thú y
		Vitamin				
		1. Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:				
	2936.21.00	1.1. Vitamin A và các dẫn xuất của chúng (trùng với số thứ tự 1521)		x		Cục Thú y
	2936.22.00	1.2. Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó (trùng với số thứ tự 1563)		x		Cục Thú y
	2936.23.00	1.3. Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
	2936.24.00	1.4. Vitamin B3 hoặc vitamin B5 và các dẫn xuất		x		Cục Thú y
	2936.25.00	1.5 Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
	2936.26.00	1.6. Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
	2936.27.00	1.7. Vitamin C và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
	2936.28.00	1.8. Vitamin E và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
	2936.29.00	1.9. Vitamin khác và các dẫn xuất		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	của chúng				
	2936.90.00	2. Loại khác		x		Cục Thú y
		Acid amin				
	2922.49.00	3. Acid amin: L-Leucine, L-Arginine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Threonine, L-Methionine, Glycine, L-Valine USP		x		Cục Thú y
		Hormon	(có khối lượng > 100g)			
	2937.21.00	1. Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)		x		Cục Thú y
	2937.22.00	2. Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)		x		Cục Thú y
	2937.23.00	3. Oestrogens và progestogens		x		Cục Thú y
	2937.29.00	4. Dexamethasone base		x		Cục Thú y
	2937.50.00	5. Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		có cấu trúc tương tự của chúng				
	2937.19.00	Synthetic Oxytocin		x		Cục Thú y
		Thuốc hạ sốt, chống viêm không thuộc nhóm Steroid				
	2918.21.00	Axit salicylic (Aspirin) và muối của nó		x		Cục Thú y
	2918.22.00	Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó		x		Cục Thú y
	2918.23.00	Este khác của axit salicylic và muối của chúng		x		Cục Thú y
	2922.50.90	Tolfenamic		x		Cục Thú y
	2924.29.30	Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide		x		Cục Thú y
	2933.11.10	Analgin (Metamizole)		x		Cục Thú y
	2933.11.00	Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
	2942.00.00	Ketoprofen, Meloxicam		x		Cục Thú y
		Thuốc trị ký sinh trùng, ruồi, muỗi				
	2933.59.9	Piperazine citrate		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	2925.29.00	Amitraz		x		Cục Thú y
	2932.99.90	Piperonyl Butoxide		x		Cục Thú y
	2933.99.00	Carnidazole		x		Cục Thú y
	2933.99.10	Mebendazole và parbendazole		x		Cục Thú y
	2934.99.90	Levamisole, Praziquantel, Albendazole, Azamethiphos, Deltamethrin, Cypermethrin, Permethrin, Ivermectin, Triclabendazole		x		Cục Thú y
	2935.90.00	Piperonyl Butoxide, Rafoxanide, Febantel, Nitroxynil		x		Cục Thú y
	2942.00.00	Closantel		x		Cục Thú y
	3808.94.90	Fipronil		x		Cục Thú y
	2933.59.90	Piperazine citrate		x		Cục Thú y
	2925.29.0	Amitraz		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	2932.99.90	Piperonyl Butoxide		x		Cục Thú y
	2933.99.00	Carnidazole		x		Cục Thú y
		Hóa chất sát trùng				
	3808.50.60 3905.99.90 3004.90.30	Chloramine - T, Povidone Iodine, Iodine		x		Cục Thú y
	3402.90.14 3402.12.90	Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride		x		Cục Thú y
	2912.19.90	Glutaraldehyde		x		Cục Thú y
	3808.99.90	Saponin (Chất chiết từ cây Yucca schidigera hoặc cây bã trà (Tea seed meal))		x		Cục Thú y
	3808.94.90	EDTA		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	3808.94.90	Methylene Blue		x		Cục Thú y
	2933.21.00	DBDMH (1,3-dibromo-5-Dimethyl Hydantoin)		x		Cục Thú y
		Enzym				
	3507.90.00	Enzym, enzym đã chế biến, trừ Rennet và dạng cô đặc của nó		x		Cục Thú y
		Chất gây tê, gây mê				
	2942.00.00	Lidocaine, Acepromazine Maleate, Xylazine		x		Cục Thú y
		Thuốc trừ nấm				
	3003.90.00 3808.59.29 3808.92.90	Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác		x		Cục Thú y
		Trị cầu trùng				
	2941.90.00 2942.00.00	Toltrazuril, Amprolium, Diaveridine, Diclazuril		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu khác				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2492.00.00	Alpha-Chymotrypsin		x		Cục Thú y
	2833.40.00	Potassium Monopersulfate		x		Cục Thú y
	2835.39.90	Sodium Hexametaphosphate		x		Cục Thú y
	2842.99.00	Sodium Selenite		x		Cục Thú y
	2909.49.00	Guaifenesin		x		Cục Thú y
	2931.39.00	Butaphosphan		x		Cục Thú y
	2933.49.90	Halquinol		x		Cục Thú y
	2933.69.90	Hexamine		x		Cục Thú y
	2933.99.90	Atropin Sulfate		x		Cục Thú y
	2934.99.90	Adenosine Triphosphate Disodium Salt (ATP)		x		Cục Thú y
	2935.90.00	Các Sulphonamides khác (Sulfadiazine, Sulfachloropyrazine)		x		Cục Thú y
	2941.90.00	Diminazene Diaceturate		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					
	2942.00.00	Clorsulon, Sodium Camphorsulphonate, Methoprene, Furosemide		x		Cục Thú y
	3003.90.00	Iron Dextran		x		Cục Thú y
	1702.30.10	Gonadorelin		x		Cục Thú y
	2526.20.10	Cobalt Gluconate, Copper Carbonate		x		Cục Thú y
	2836.20.00	Sodium Carbonate		x		Cục Thú y
	2836.30.00	Sodium percarbonate		x		Cục Thú y
	2930.90.00	Manganese Sulfate, Manganese Carbonate		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu khác		x		Cục Thú y
IX. Phân bón						
	31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		vật				
	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón hữu cơ sinh học; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học Phân bón hữu cơ sinh học; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3101.00.99	- - Loại khác Phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		hữu cơ sinh học, phân bón cải tạo đất hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón cải tạo đất sinh học, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92				
	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.21.00	- - Amoni sulphat		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.29.00	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		không phải phân bón				
	3102.50.00	- Natri nitrat		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Supephosphat:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		lượng:				
	3103.11.90	- - - Loại khác Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.19	- - Loại khác:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.19.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.90	- Loại khác:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.90.90	- - Loại khác Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có		x		Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		chứa kali				vật
	3104.20.00	- Kali clorua		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3104.30.00	- Kali sulphat		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3104.90.00	- Loại khác Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.10.1	- - Supephosphat và phân phosphat		x		Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0	đã nung				vật
	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.10.90	- - Loại khác Kể cả phân trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.51.0	- - Chứa nitrat và phosphat		x		Cục Bảo vệ thực

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0					vật
	3105.59.00	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.90.00	- Loại khác Kể cả phân trung lượng, phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ, phân bón hữu cơ khoáng		x		Cục Bảo vệ thực vật
X. Thuốc bảo vệ thực vật						
	3808	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bột và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)				
	3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.91.30	- - - Dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.91.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.92	- - Thuốc trừ nấm:				
		- - - Dạng bình xịt:				
	3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.92.19	- - - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.92.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:				
		- - - Thuốc diệt cỏ:				
	3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.93.1	- - - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	9					vật
	3808.93.20	- - - Thuốc chống nẩy mầm		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.94	- - Thuốc khử trùng:				
	3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.94.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.99	- - Loại khác:				
	3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.99.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
XI. Môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi						
	3821	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật khác (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người, động vật				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	3821.00.90	- Loại khác		x		Cục Chăn nuôi

Ghi chú: Việc kiểm tra an toàn thực phẩm chỉ thực hiện đối với hàng hóa sử dụng với mục đích làm thực phẩm.